Chân trời sáng tạo

HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)
TRẦN THỊ MAI – TRẦN NAM TIẾN – NGUYỄN THANH TIẾN
TRẦN THỊ THANH VÂN – NGUYỄN TIẾN VINH – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

LỊCH SỬ

11

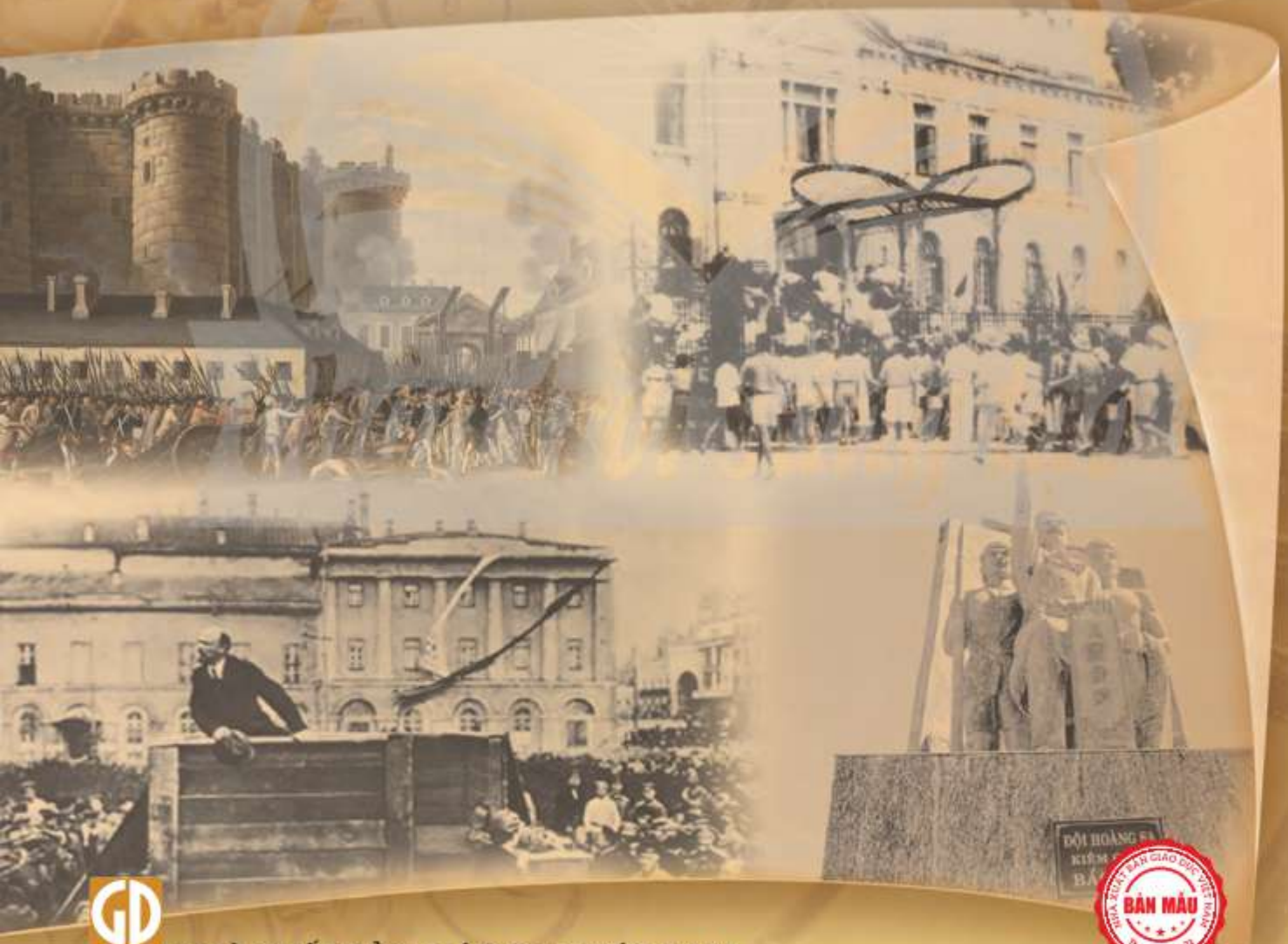

BẢN MẪU

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Lịch sử – Lớp 11

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Ông ĐỖ HỒNG THÁI	Chủ tịch
Bà MAI PHƯƠNG NGỌC	Phó Chủ tịch
Ông NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Uỷ viên, Thư kí
Ông PHẠM XUÂN VŨ	Uỷ viên
Ông TRƯƠNG TRUNG PHƯƠNG	Uỷ viên
Ông NGUYỄN TRUNG HẬU	Uỷ viên
Bà NGUYỄN THỊ DUNG	Uỷ viên
Ông TRẦN HỮU HOÀ	Uỷ viên
Bà LƯƠNG THỊ HẰNG	Uỷ viên

Chân trời sáng tạo

HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)
TRẦN THỊ MAI – TRẦN NAM TIẾN – NGUYỄN THANH TIẾN
TRẦN THỊ THANH VÂN – NGUYỄN TIẾN VINH – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

LỊCH SỬ

11

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Môn học lịch sử trong Chương trình giáo dục phổ thông nhằm *"góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại"*. Việc biên soạn sách giáo khoa **Lịch sử 11** *(bộ sách Chân trời sáng tạo)* tiếp cận và trình bày lịch sử theo các chủ đề chuyên sâu; mục đích để giúp học sinh hiểu biết và nhận thức được mạch kiến thức vấn đề xuyên suốt các thời kì của lịch sử Thế giới, lịch sử Đông Nam Á, lịch sử Việt Nam.

Cấu trúc sách chia thành 6 chương gồm 13 bài theo các chủ đề: Cách mạng tư sản và sự phát triển của Chủ nghĩa tư bản; Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay; Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á; Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945); Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858); Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Từng bài trong mỗi chủ đề đều kết nối chặt chẽ việc hình thành kiến thức mới với vận dụng và trải nghiệm thực tế lịch sử xã hội ngày nay. Việc sử dụng sách cần kết hợp tốt kênh chữ với kênh hình, đan xen với tư liệu mở rộng Em có biết; hệ thống câu hỏi bám sát yêu cầu cần đạt có tác dụng gợi mở việc chủ động tổ chức dạy học; từ đó, rèn luyện cho học sinh những năng lực, phẩm chất đặc thù của môn học lịch sử.

Hi vọng sách giáo khoa **Lịch sử 11** *(bộ sách Chân trời sáng tạo)* sẽ là người bạn đồng hành, cùng chia sẻ kiến thức và niềm vui với các em học sinh trong quá trình học tập, khám phá, vận dụng hiểu biết lịch sử vào thực tế cuộc sống.

Chúc các em học tập tốt!

CÁC TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Yêu cầu cần đạt

Là những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực sau khi học sinh học xong mỗi bài.

Khởi động

Đặt vấn đề và khơi dậy hứng thú, khám phá bài học cho học sinh; xác định yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của từng bài học.

Tuyến phụ

Những thông tin, tư liệu hỗ trợ, bổ sung, mở rộng nội dung chính của bài học.

Câu hỏi

Giao nhiệm vụ học tập trong từng nội dung của bài học.

Tư liệu hình

Tư liệu hình được sắp xếp theo số bài (ví dụ tư liệu ở bài 4 được đánh số 4.1, 4.2, 4.3,...) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung bài học với hệ thống kênh hình, kênh chữ và các câu hỏi tổ chức hoạt động học tập phong phú sẽ giúp học sinh tích cực, chủ động khám phá, lĩnh hội kiến thức.

Lắng nghe lịch sử

Nội dung có liên quan đến bài học, cần suy ngẫm, chiêm nghiệm.

Luyện tập

Những bài tập nhằm khái quát, hệ thống hoá, củng cố kiến thức đã học.

Vận dụng

Kết nối kiến thức lịch sử với đời sống, học sinh thể hiện năng lực tư duy độc lập, sáng tạo trong nhận định, đánh giá, giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan.

Bảng phiên âm

Tra cứu từ phiên âm trong sách với nguyên bản.

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
A		
A. Bô-ni-pha-xi-ô	A. Bonifacio	36
A-cha Xoa	Achar Xoa	36, 37
A-ché	Aceh	35

A	Trang
AEC (ASEAN Economic Community): Cộng đồng Kinh tế ASEAN.	41
APSC (ASEAN Political – Security Community): Cộng đồng An ninh – Chính trị ASEAN.	41
ASCC (ASEAN Socio Cultural Community): Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN.	41

Bảng thuật ngữ

Giải thích một số thuật ngữ mới.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Chương 1

CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Bài 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng.

– Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

– Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

Rạng sáng ngày 14 – 7 – 1789, khắp các khu phố Pa-ri vang lên lời kêu gọi "Hãy tiến chiếm Ba-xti!", hàng nghìn người dân Pa-ri đã tấn công vào ngục Ba-xti. Đây vốn là một pháo đài, sau chuyển thành nhà ngục, được xem là biểu tượng quyền lực của chế độ phong kiến chuyên chế. Từ ngọn lửa tấn công ngục Ba-xti đã bùng lên thành cuộc cách mạng thiêu cháy những tàn dư bảo thủ và lạc hậu. Cuộc Cách mạng tư sản Pháp cùng các cuộc cách mạng tư sản khác ở Tây Âu và Bắc Mỹ đã mở ra những trang sử mới cho nhân loại.

Vậy, tiền đề, động lực của các cuộc cách mạng tư sản là gì? Mục tiêu, nhiệm vụ cũng như kết quả, ý nghĩa ra sao? Trả lời những câu hỏi này sẽ gợi mở cho em tiếp tục khám phá các vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản thời cận đại.

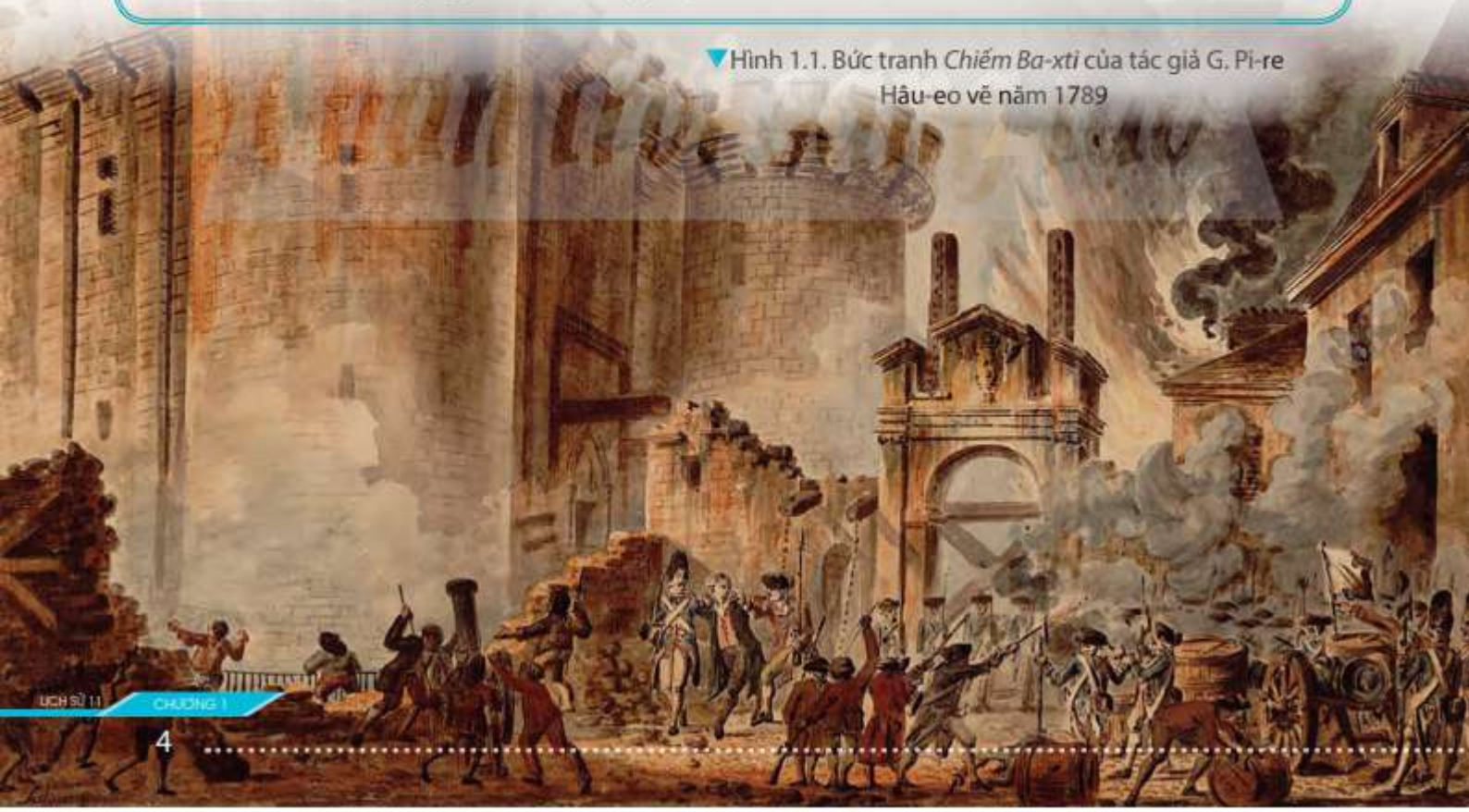

Hình 1.1. Bức tranh *Chiếm Ba-xti* của tác giả G. Pi-re Hâu-eo vẽ năm 1789

1. Tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản

a) Về kinh tế

Giai đoạn hậu kì trung đại, các ngành kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển mạnh ở khu vực Tây Âu và Bắc Mỹ. Các công trường thủ công ra đời với các nghề phổ biến như len, dạ, vải, đóng tàu, khai thác mỏ, luyện kim,...

▲Hình 1.2. Hải cảng An-véc-pen (Nê-đéc-lan) vào thế kỉ XVI của tác giả Lu-cát Ven Van-cân-bớt, năm 1593

Nhiều trung tâm công – thương nghiệp, tài chính xuất hiện như An-véc-pen, Am-xtéc-đam (Nê-đéc-lan); Luân Đôn (Anh); Mác-xây (Pháp); Bô-xtơn (Bắc Mỹ),...

Kinh tế nông nghiệp đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, hỗ trợ cho công, thương nghiệp. Nhiều lãnh chúa phong kiến chuyển sang kinh doanh ruộng đất, sản xuất hoặc cho thuê.

Em có biết

Hiện tượng "Cừu ăn thịt người" là câu nói của Tô-mát Mo-rơ miêu tả thảm cảnh của người nông dân nước Anh trong phong trào "rào đất cướp ruộng" cuối thế kỉ XV đầu thế kỉ XVI.

Quý tộc mới (quý tộc tư sản hoá) đã đuổi nông dân ra khỏi những mảnh đất mà họ đã từng canh tác để biến thành đồng cỏ nuôi cừu, kinh doanh thu lợi nhuận, tạo ra sự tích luỹ tư bản nguyên thuỷ.

▲Hình 1.3. Trang trại nuôi cừu ở Anh (tranh vẽ)

Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dần được hình thành ở Tây Âu và Bắc Mỹ từ cuối thời trung đại, dẫn tới sự thay đổi về chính trị và xã hội. Tuy nhiên, sự phát triển này gặp phải nhiều rào cản từ phía nhà nước phong kiến hoặc chính sách cai trị hà khắc của chính quốc.

Trình bày tiền đề kinh tế của các cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

b) Về chính trị, xã hội

Vào hậu kì trung đại, chế độ phong kiến ở các nước Tây Âu đã bộc lộ nhiều khủng hoảng sâu sắc. Các vương triều phong kiến vẫn duy trì chế độ quân chủ độc đoán, nắm giữ cả vương quyền và thần quyền, với công cụ thống trị gồm quân đội, cảnh sát và nhà thờ.

Tình hình chính trị rối ren với các vấn đề như khủng hoảng về tài chính, xung đột trong nghị viện (ở Anh) hoặc mâu thuẫn của chế độ ba đẳng cấp (ở Pháp). Ở các vùng đất bị xâm lược và cai trị bởi các thế lực bên ngoài như Nê-đéc-lan, Bắc Mỹ, người dân bị mất tự do về chính trị, bị đàn áp về tôn giáo, chịu sự bất bình đẳng về kinh tế.

▲Hình 1.4. Tranh minh hoạ phân tầng xã hội Tây Âu thế kỉ XV

▲Hình 1.5. Tình cảnh nông dân Pháp trước cách mạng (tranh biếm hoạ)

Sự phát triển của nền kinh tế đã làm biến đổi xã hội Tây Âu và Bắc Mỹ, xuất hiện các giai cấp, tầng lớp mới, đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Một bộ phận giai cấp quý tộc phong kiến phân hoá thành quý tộc mới, tiêu biểu như Anh. Sự lớn mạnh của các ngành công – thương nghiệp đã tạo điều kiện ra đời giai cấp tư sản có thực lực, đầy tiềm năng (ở Anh, Pháp, Bắc Mỹ). Phương thức kinh doanh trong các đồn điền đã hình thành nên giai cấp chủ nô giàu có ở các bang miền Nam (ở Bắc Mỹ). Các giai cấp này có mâu thuẫn với chế độ phong kiến bảo thủ hoặc chủ nghĩa thực dân, họ muốn làm cách mạng để xác lập chế độ mới tiến bộ hơn.

Giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp bình dân thành thị, tầng lớp tiểu tư sản bị bóc lột, chèn ép bởi các chính sách cai trị hà khắc của lãnh chúa, quý tộc sẵn sàng đi theo giai cấp tư sản để làm cách mạng.

Trình bày những chuyển biến về chính trị, xã hội ở Tây Âu và Bắc Mỹ trước khi cách mạng tư sản bùng nổ.

c) Về tư tưởng

Cùng với sự phát triển của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản dần được hình thành và được biểu hiện trên các mặt khác nhau. Phong trào Cải cách tôn giáo đã cho ra đời những giáo phái mới phù hợp hơn với giai cấp tư sản như Tân giáo (Nê-đéc-lan), Thanh giáo (Anh),...

▲Hình 1.6. Bức tranh *"Buổi đọc vở bi kịch trẻ mồ côi Trung Quốc trong phòng bà Giép-phrin"* của tác giả G. Le-mông-ni-ơ

Ở Pháp, xuất hiện trào lưu tư tưởng "Triết học Ánh sáng" với những cuộc đấu tranh trên các lĩnh vực như Triết học, Sử học, Văn học,... Thời đại Khai sáng bùng nổ ở châu Âu với tư tưởng mới hướng về giải phóng con người, thực hiện quyền dân chủ, bình đẳng hoặc nêu cao tinh thần dân tộc đối với những nước bị lệ thuộc.

▲Hình 1.7. Tượng S. L. Mông-te-xki-ơ trong công viên ở Boóc-đô (Pháp)

Em có biết

S.L. Mông-te-xki-ơ (1689 – 1755) là một trong những nhà sáng lập ra Triết học Ánh sáng ở Pháp thế kỉ XVIII. Ông đại diện cho khuynh hướng chính trị của giai cấp tư sản Pháp. Trong tác phẩm "Tinh thần pháp luật", ông đưa ra lí thuyết về các chính thể, trình bày quan điểm về tam quyền phân lập (lập pháp, hành pháp và tư pháp). Đây là tư tưởng tiến bộ, đặt nền móng xây dựng nhà nước tư sản ở thời kì cận – hiện đại.

Trình bày tiền đề về tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản

a) Mục tiêu, nhiệm vụ của cách mạng tư sản

Lịch sử đặt ra những nhiệm vụ khác nhau cho mỗi cuộc cách mạng, nhưng nhìn chung các cuộc cách mạng tư sản đều hướng tới những mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

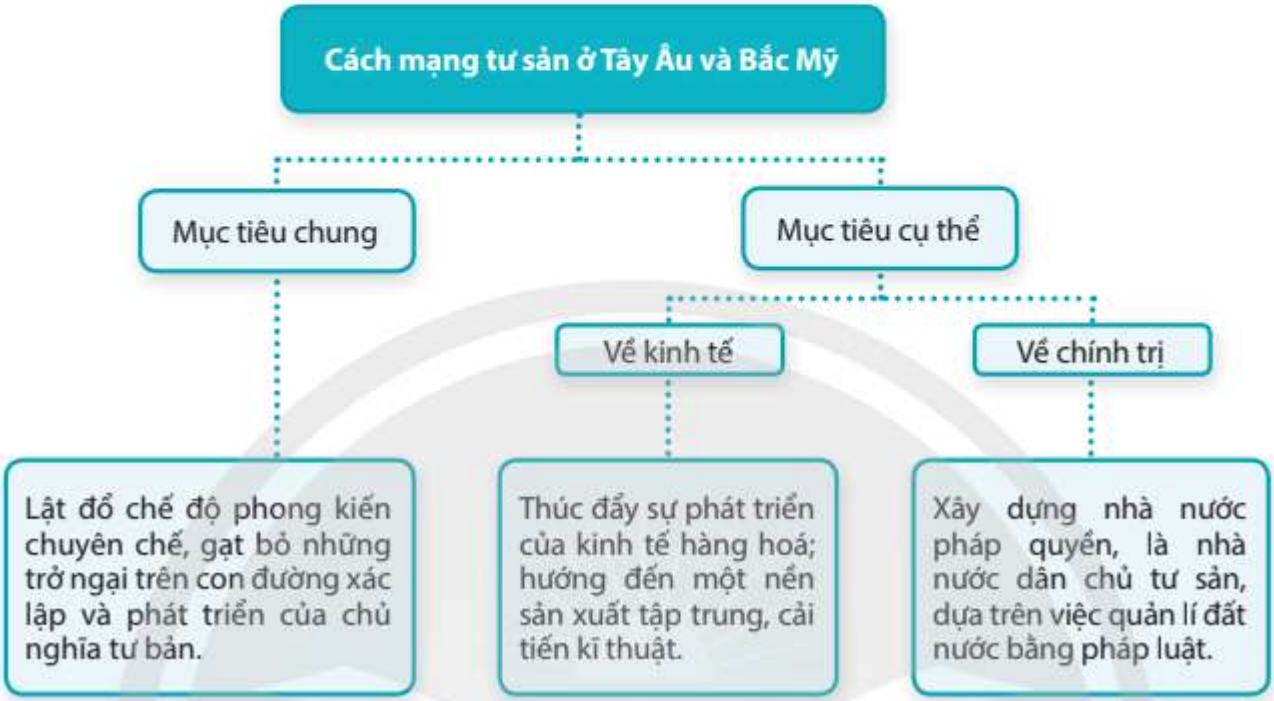

▲Hình 1.8. Sơ đồ về mục tiêu của các cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ thời cận đại

Các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ đều hướng tới hai nhiệm vụ chính là nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ.

▲Hình 1.9. Sơ đồ về nhiệm vụ của các cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ thời cận đại

?

1. Phân tích mục tiêu của các cuộc cách mạng tư sản. Cho ví dụ minh hoạ.

2. Tại sao các cuộc cách mạng tư sản lại đặt ra nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ?

b) Giai cấp lãnh đạo cách mạng tư sản

Lãnh đạo các cuộc cách mạng tư sản là lực lượng mới, có tư tưởng dân chủ tiến bộ, là bộ phận có thế lực trong xã hội. Đó là giai cấp tư sản (hoặc quý tộc tư sản hoá) như trong Cách mạng tư sản Anh, Đức, Nhật Bản hoặc là giai cấp tư sản công thương như ở Mỹ, Pháp. Thời kì sau, có những cuộc cách mạng mang tính chất tư sản nhưng do giai cấp vô sản lãnh đạo (cách mạng ở nước Nga đầu thế kỉ XX). Một số nhà lãnh đạo tiêu biểu của các cuộc cách mạng tư sản như Ô. Crôm-oen (Anh), G. Oa-sinh-tơn (Bắc Mỹ), M. Rô-be-spie (Pháp),...

▲Hình 1.10. Tượng Ô. Crôm-oen trước Toà nhà Nghị viện (Luân Đôn – Anh)

Nêu vai trò của tầng lớp quý tộc mới trong cuộc Cách mạng tư sản Anh.

c) Động lực của cách mạng tư sản

Động lực của cách mạng tư sản bao gồm các giai cấp và tầng lớp đối lập với chế độ phong kiến (nông dân, công nhân, bình dân thành thị, tiểu tư sản,...). Ở Bắc Mỹ còn có cả nô lệ da đen và những người da đỏ. Họ là lực lượng chính tham gia cách mạng tư sản để lật đổ chế độ phong kiến hoặc thực dân, giành những quyền lợi về chính trị, kinh tế, xã hội.

▲Hình 1.11. Tranh vẽ trên đá có tựa đề *"Tiêu huỷ trà tại cảng Bô-xtơn"* của tác giả N. Cơ-ri-ờ, năm 1846

Em có biết

Cho đến giữa thế kỉ XVIII, 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ đã phát triển mạnh về kinh tế và có nhiều sự chuyển biến về chính trị, xã hội. Chính phủ Anh đã ban hành nhiều đạo luật, nhiều loại thuế để ngăn cản sự phát triển và tiến bộ ở thuộc địa. Cuối năm 1773, ba chiếc tàu của công ty Đông Ấn (Anh) chở đầy trà cập cảng Bô-xtơn. Nhân dân ở đây đã cải trang thành người da đỏ, tấn công lên tàu và ném 340 thùng trà xuống biển. Sự kiện "Tiêu huỷ trà tại cảng Bô-xtơn" đã thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh giành độc lập của các bang thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Tất cả mọi giai cấp, tầng lớp, kể cả nô lệ da đen đã nổi dậy tham gia cách mạng.

Tại sao nói quần chúng nhân dân là động lực của cách mạng tư sản?

3. Kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản

a) Kết quả

Cách mạng tư sản bùng nổ từ thế kỉ XVI, lan rộng khắp châu Âu và Bắc Mỹ, trải qua nhiều giai đoạn, thậm chí nhiều nơi kéo dài đến thế kỉ XX. Các cuộc cách mạng tư sản đã lật đổ, xoá bỏ được tàn dư của chế độ phong kiến, thiết lập quan hệ sản xuất mới, xây dựng nhà nước pháp quyền.

Tuỳ thuộc vào điều kiện lịch sử của mỗi nước mà kết quả của các cuộc cách mạng tư sản có sự khác nhau. Cách mạng ở Nê-đéc-lan và các bang thuộc địa ở Bắc Mỹ đã giải phóng thuộc địa, lập ra nhà nước cộng hoà tư sản; Cách mạng tư sản Anh giành được quyền lực cho phe Nghị viện, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến; Cách mạng tư sản Pháp đập tan chế độ phong kiến chuyên chế, xây dựng nền cộng hoà dân chủ.

Em có biết

Trong thời điểm nước Pháp lâm nguy, vua Lu-i XVI cùng hoàng hậu đã cải trang, lên xe bỏ trốn nhưng bị bắt lại. Phe cách mạng đã phát hiện được một tủ sắt trong cung điện chứa những bí mật phản quốc của nhà vua và hoàng hậu. Vua Lu-i XVI đã bị Toà án cách mạng đem ra xét xử và bị kết án tử hình. Ngày 21 – 1 – 1793, vua Lu-i XVI đã bị xử trảm ở Quảng trường cách mạng, đến ngày 16 – 10 – 1793, Hoàng hậu Ma-ri Ăng-toa-nét cũng bị xử trảm. Chế độ phong kiến quân chủ ở Pháp bị lật đổ hoàn toàn.

▲Hình 1.12. Phiên xử vua Lu-i XVI vào ngày 26 tháng 12 năm 1792

Trình bày kết quả của các cuộc cách mạng tư sản.

b) Ý nghĩa

Cách mạng tư sản thắng lợi đã đặt dấu mốc cho chế độ tư bản chủ nghĩa ra đời. Sau các cuộc cách mạng tư sản, cách mạng công nghiệp bùng nổ, thúc đẩy kinh tế tư bản phát triển vượt bậc. Đến đầu thập kỉ 70 của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản đã được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.

Các bản tuyên ngôn, hiến pháp được công bố sau các cuộc cách mạng tư sản mang tư tưởng tiến bộ về quyền dân tộc, quyền con người, quyền công dân. Do đó, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ các cuộc cách mạng chống phong kiến và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Á – Phi – Mỹ La-tinh.

Em có biết

Tuyên ngôn Độc lập *nêu rõ: "Chúng tôi tin tưởng chắc chắn những chân lí sau đây, bản thân nó đã là những sự thật hiển nhiên và rõ ràng. Đó là mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, tạo hoá đã ban cho họ những quyền không ai có thể chối cãi được trong đó có quyền được Sống, quyền được Tự do và Mưu cầu hạnh phúc".*

(Đặng Đức An, *Những mẩu chuyện lịch sử thế giới*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, trang 17)

▲Hình 1.13. Cuộc họp bàn về *Tuyên ngôn Độc lập* Mỹ năm 1776 (tranh vẽ)

Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền *gồm có 17 điều, xác định các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng giữa các công dân trước pháp luật, đồng thời, cũng khẳng định quyền tư hữu tài sản là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Bản Tuyên ngôn đã xác lập quyền tự do cá nhân của công dân. Điều 1 của Tuyên ngôn ghi nhận: "Mọi người sinh ra đều tự do, bình đẳng về quyền lợi".*

(Đặng Đức An, *Những mẩu chuyện lịch sử thế giới*, Sđd, trang 26, 27)

▲Hình 1.14. Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp được khắc ở bến tàu điện ngầm Con-cót

Chọn một cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu và trình bày ý nghĩa của cuộc cách mạng đó.

Lắng nghe lịch sử

Lịch sử nhân loại đã bước vào thời đại mới bằng thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu thời cận đại. Các cuộc cách mạng tư sản đã để lại nhiều di sản quý giá, trong đó có bản Tuyên ngôn Độc lập (của Cách mạng Mỹ), Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (của Cách mạng Pháp). Những tuyên bố đanh thép của giai cấp tư sản về quyền con người, quyền dân chủ, quyền dân tộc là khát vọng và ý chí của những "người khổng lồ" được viết lên trên ngọn cờ cách mạng. Chân lí đó được vang lên trong những cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa và áp bức con người ở thời kì sau và trở thành lí tưởng của mọi thời đại.

LUYỆN TẬP

1. Trong các tiền đề bùng nổ cách mạng tư sản, theo em, tiền đề về kinh tế có ý nghĩa như thế nào?
2. Hoàn thành bảng so sánh các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Tây Âu và Bắc Mỹ thời cận đại theo gợi ý dưới đây:

NỘI DUNG	CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH	CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA 13 THUỘC ĐỊA Ở BẮC MỸ	CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP
Mục tiêu	?	?	?
Nhiệm vụ	?	?	?
Giai cấp lãnh đạo	?	?	?
Động lực	?	?	?
Kết quả	?	?	?
Ý nghĩa	?	?	?

VẬN DỤNG

Tìm hiểu và trình bày về bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp (gợi ý: tác giả, nội dung, giá trị lịch sử, trong đó có sự ảnh hưởng tới bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh,...).

Chân trời sáng tạo

Bài 2 SỰ XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

– Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

– Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.

– Nêu được khái niệm, tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

– Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng được những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.

▲Hình 2.1. Sở Giao dịch chứng khoán ở Luân Đôn (Anh) năm 1886

Hình 2.1 và Hình 2.2 mô tả hoạt động kinh tế tài chính trong hai thời kì phát triển của chủ nghĩa tư bản. Qua đó, em sẽ thấy được những bước phát triển vượt bậc trong đời sống kinh tế, xã hội của chủ nghĩa tư bản từ thời kì cận đại đến thời kì hiện đại. Từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, chủ nghĩa tư bản đã đi qua những thăng trầm lịch sử. Chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển từ nửa sau thế kỉ XX tới nay có nhiều tiềm năng nhưng cũng nhiều thách thức. Nhận thức được các vấn đề này, em sẽ hiểu rõ hơn những vấn đề thời sự của chủ nghĩa tư bản trong sự vận động của lịch sử thế giới đương đại.

▲Hình 2.2. Minh hoạ hoạt động kinh doanh và tài chính trong không gian 4.0

1. Sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu nổ ra thắng lợi ở Nê-đéc-lan, Anh, Bắc Mỹ, Pháp, thiết lập được nhà nước tư sản, mở đường cho tư bản chủ nghĩa phát triển.

Nửa sau thế kỉ XIX, cách mạng tư sản tiếp tục bùng nổ dưới nhiều hình thức khác nhau như đấu tranh thống nhất đất nước (I-ta-li-a, Đức), cải cách nông nô (Nga),… Mặc dù vẫn có những hạn chế nhưng các cuộc cách mạng tư sản này đã tạo điều kiện để chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển rộng khắp châu Âu và Bắc Mỹ.

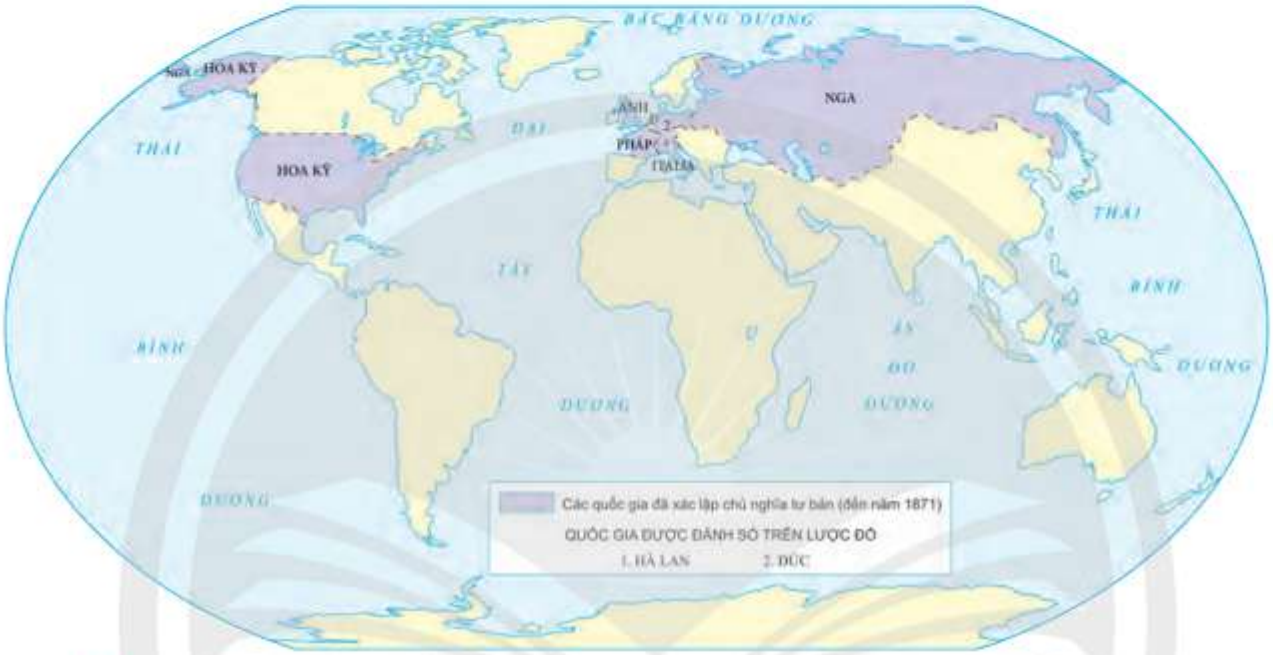

▲Hình 2.3. Lược đồ các quốc gia đã xác lập được chế độ tư bản chủ nghĩa đến năm 1871

Trình bày sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

a) Chủ nghĩa đế quốc và quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa

Sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở châu Âu và Bắc Mỹ, việc tìm ra các vùng đất mới đã thúc đẩy các nước tư bản chủ nghĩa tiến hành quá trình thực dân hoá. Trong gần bốn thế kỉ, từ thế kỉ XVI cho đến đầu thế kỉ XX, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đã trải rộng khắp châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh. Chủ nghĩa đế quốc ra đời với chính sách mở rộng và duy trì quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đối với các quốc gia hay dân tộc yếu hơn.

Dẫn đầu là nước Anh với hệ thống thuộc địa rộng khắp, đặc biệt ở châu Á, châu Phi, chiếm 1/4 diện tích lục địa (33 triệu km^2). Anh được mệnh danh là "công xưởng của thế giới" và là đế quốc thực dân *"Mặt Trời không bao giờ lặn"*.

Tư bản Pháp cũng ráo riết xâm lược thuộc địa ở châu Á và châu Phi, tham gia xâu xé Trung Quốc. Đến đầu thế kỉ XX, thuộc địa của Pháp có khoảng 11 triệu km^2, với 55,5 triệu dân, xếp thứ 2 sau Anh.

Từ giữa thế kỉ XIX, nước Mỹ thực hiện chính sách đối ngoại mở rộng phạm vi ảnh hưởng và thôn tính thuộc địa. Bằng sức mạnh của đồng đô la và "cây gậy", Mỹ đã biến khu vực Mỹ La-tinh thành "sân sau" của mình, đồng thời, mở rộng phạm vi xâm lược ra châu Á, đưa ra chính sách "mở cửa" với Trung Quốc.

Ngoài ra, những nước tư bản khác như Đức, I-ta-li-a,... cũng chạy đua cạnh tranh, giành giật thuộc địa, ráo riết thành lập các khối liên minh quân sự, chuẩn bị chiến tranh đế quốc.

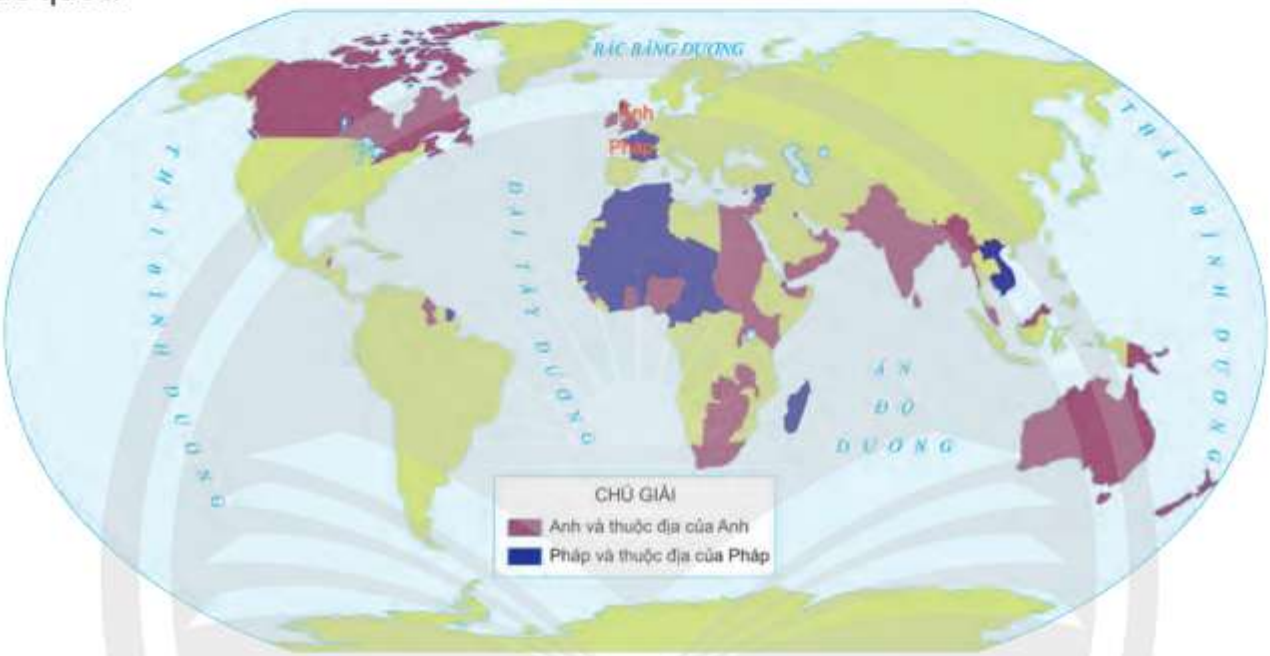

▲Hình 2.4. Lược đồ hệ thống thuộc địa của đế quốc Anh, Pháp đầu thế kỉ XX

Trình bày quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa tư bản.

b) Sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản

Nhờ những thành tựu khoa học, kĩ thuật cùng nguồn nguyên liệu khai thác từ thuộc địa, chủ nghĩa tư bản mở rộng sản xuất, tăng cường đầu tư vốn bằng sự liên kết giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngoại thương và tín dụng được đẩy mạnh, đứng đầu là Anh.

Các nước tư bản mở rộng xuất khẩu tư bản, đẩy mạnh hoạt động ngân hàng, tài chính. Lực lượng tư bản tài chính ở các nước tư bản chuyển vốn ra kinh doanh bên ngoài dưới hình thức cho vay hoặc đầu tư xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, phát triển giao thông vận tải. Đối tượng là thuộc địa và các nước kém phát triển, vì thế, sự mở rộng đầu tư tài chính này mang lại lợi nhuận to lớn, đặc biệt là những nước có nhiều thuộc địa như Anh và Pháp. Anh được gọi là "chủ nghĩa đế quốc thực dân", Pháp được gọi là "chủ nghĩa đế quốc cho vay nặng lãi".

Em có biết

Đài tưởng niệm Nữ hoàng Vích-to-ri-a là một toà nhà lớn bằng đá cẩm thạch ở Can-cút-ta, Tây Ben-gan (Ấn Độ), được xây dựng từ năm 1906 đến năm 1921. Vào tháng 1 – 1901, sau cái chết của Nữ hoàng Vích-to-ri-a, nam tước Cua-giông (sau là Toàn quyền của Ấn Độ) đề xuất xây đài tưởng niệm và cũng là một bảo tàng. Công trình do Kiến trúc sư U. Em-mơ-sơn – Chủ tịch Viện kiến trúc sư hoàng gia Anh thiết kế, pha trộn giữa phong cách kiến trúc Mô-gôn và Anh. Đài tưởng niệm Vích-to-ri-a đã trở thành di sản của chủ nghĩa thực dân ở thuộc địa.

▲Hình 2.5. Đài tưởng niệm Vích-to-ri-a ở Can-cút-ta, Tây Ben-gan (Ấn Độ)

Cơ sở thúc đẩy sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỉ XIX là gì?

c) Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

Giai đoạn đầu (từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX), chủ nghĩa tư bản được gọi là chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh: tư bản tự do kinh doanh, chịu sự chi phối của quy luật thị trường, không có sự can thiệp của nhà nước.

Em có biết

A-đam Xmít (1723 – 1790) là nhà kinh tế học người Xcốt-len, được gọi là "cha đẻ của Kinh tế học". Ông có tác phẩm nổi tiếng là "Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia" (1776). Ông có lí thuyết về mô hình cạnh tranh tự do cùng quan điểm về "bàn tay vô hình" nhằm chỉ sự chi phối của quy luật thị trường vào kinh tế.

▲Hình 2.6. Tượng đài A-đam Xmít ở E-din-brơ (Xcốt-len)

Từ những năm 60, 70 của thế kỉ XIX, tự do cạnh tranh ở các nước tư bản phát triển cao độ, dẫn tới tập trung sản xuất và tích tụ tư bản, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền. Biểu hiện rõ nhất là sự hình thành các tổ chức độc quyền (lũng đoạn) dưới nhiều hình thức như: *Các-ten* (hợp nhất nhằm phân chia thị trường tiêu thụ, xác định quy mô sản xuất và giá cả ở Đức); *Xanh-đi-ca* (thống nhất về tiêu thụ sản phẩm ở Nga, Pháp); *Tơ-rớt* (thống nhất cả sản xuất và tiêu thụ vào tay một nhóm lũng đoạn ở Mỹ).

Tư bản ngân hàng cũng tham gia mạnh vào quá trình sản xuất, hợp nhất với tư bản công nghiệp thành tư bản tài chính.

Em có biết

Năm đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc là:

1. Sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới mức độ phát triển rất cao, tạo thành những tổ chức lũng đoạn có một vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế.

2. Sự dung hợp tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp thành tư bản tài chính.

3. Việc xuất khẩu tư bản trở thành đặc biệt quan trọng.

4. Sự hình thành những khối liên minh tư bản độc quyền chia nhau thế giới.

5. Việc các cường quốc tư bản lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới.

(Theo *Lê-nin Toàn tập*, tập 27, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2005, trang 383)

Trình bày sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.

3. Chủ nghĩa tư bản hiện đại

a) Khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại

Chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền với sức mạnh chính trị của nhà nước tư bản (sau Chiến tranh thế giới thứ hai) được gọi là chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại có những đặc trưng cơ bản sau: là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và cao hơn là độc quyền xuyên quốc gia; có sức sản xuất phát triển cao dựa trên thành tựu của khoa học và công nghệ; lực lượng lao động có nhiều chuyển biến; chủ nghĩa tư bản không ngừng điều chỉnh và thích ứng; là một hệ thống thế giới và mang tính toàn cầu.

▲Hình 2.7. U-ni-le-vơ – một trong những công ty xuyên quốc gia hàng đầu

▲Hình 2.8. Điều hành giám sát trong nhà máy sản xuất ô tô thời đại 4.0

Nêu khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại.

b) Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại

Tiềm năng

Chủ nghĩa tư bản có sức sản xuất phát triển cao dựa trên thành tựu của khoa học – công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại, đẩy nhanh năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường sức cạnh tranh.

Chủ nghĩa tư bản có bề dày kinh nghiệm và phương pháp quản lí kinh tế, có hệ thống pháp chế hoàn chỉnh, phát huy những giá trị văn hoá – chính trị tư bản chủ nghĩa (tinh thần thượng tôn pháp luật, dân chủ, đảm bảo phúc lợi xã hội,…).

Em có biết

Mô hình phát triển kinh tế – xã hội của một số nước ở Bắc Âu (như Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thuỵ Điển) đã đạt được những thành tựu to lớn về tăng trưởng kinh tế, hệ thống phúc lợi xã hội tiên tiến, bảo vệ môi trường và gìn giữ, phát huy các giá trị, bản sắc văn hoá.

Chủ nghĩa tư bản có khả năng điều chỉnh và thích nghi để tiếp tục tồn tại và phát triển, khẳng định vai trò điều tiết vĩ mô của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đã và sẽ tạo ra cho các nước tư bản những nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế. Các nước tư bản phát triển sẽ nắm bắt được mạng lưới toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia, chủ động liên kết chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thách thức

Các cuộc khủng hoảng (kinh tế – tài chính, năng lượng, lương thực, suy thoái môi trường sinh thái,…) đang đặt ra nhiều thách thức cho cả nhân loại, trong đó có các quốc gia tư bản chủ nghĩa. Nhiều vấn đề đặt ra như nạn thất nghiệp, khoảng cách giàu – nghèo ngày càng lớn, xung đột sắc tộc, tôn giáo,... vẫn hiện hữu trong xã hội tư bản.

Các thiết chế dân chủ vẫn còn nhiều vấn đề bất ổn. Nhiều cuộc phản kháng xã hội vẫn bùng nổ mạnh mẽ tại các nước tư bản phát triển đã phản ánh thực trạng đó.

Trong bối cảnh khoa học công nghệ phát triển mạnh, những vấn đề an ninh phi truyền thống đang đặt ra nhiều thách thức cho mọi quốc gia dân tộc. Đặc biệt, vấn đề an ninh con người (an ninh lương thực, an ninh y tế, an ninh môi trường, an ninh cá nhân,…) cần sự chung tay của nhiều quốc gia liên quan. Đại dịch Covid –19 đã gây ra cuộc khủng hoảng nhiều mặt, cả về y tế, xã hội lẫn chính trị, kinh tế, đặt các quốc gia tư bản trước nhiều biến động, khó khăn.

Em có biết

Một bộ phận rất nhỏ, thậm chí chỉ là 1% dân số nhưng lại chiếm giữ phần lớn của cải, tư liệu sản xuất, kiểm soát tới 3/4 nguồn tài chính, tri thức và các phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu và do đó chi phối toàn xã hội. Đây là nguyên nhân sâu xa dẫn đến phong trào "99 chống lại 1" diễn ra ở Mỹ đầu năm 2011 và nhanh chóng lan rộng ở nhiều nước tư bản.

▲Hình 2.9. Các thành viên của Liên minh "Đứng lên Si-ca-gô" tuần hành ở Si-ca-gô (Mỹ) ngày 10 – 10 – 2011

▲Hình 2.10. Một điểm xét nghiệm Covid-19 tại Xít-ni (Ô-xtrây-li-a)

Nêu một tiềm năng hoặc một thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại và lấy dẫn chứng cụ thể.

Lắng nghe lịch sử

Cách mạng công nghiệp là cuộc cách mạng không tiếng súng mà làm rung chuyển cả thế giới. Bằng trí tuệ và khát vọng chinh phục, giai cấp tư sản đã ghi dấu ấn vào lịch sử những cuộc cách mạng công nghiệp tiêu biểu, tạo dựng nên những giá trị văn minh tư bản vô cùng rực rỡ. Trải qua hơn 400 năm, chủ nghĩa tư bản đã bước lên những nấc thang phát triển khác nhau mà mỗi nấc thang ấy đều được đánh dấu bằng sự bùng nổ của các cuộc cách mạng công nghiệp. Động lực cho sự phát triển được tạo ra từ khả năng sáng tạo vô hạn của con người. Tuy nhiên, sự tiến bộ quá nhanh của công nghệ cũng tạo ra những mặt trái, thách thức chủ nghĩa tư bản trong thời kì mới.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Chủ nghĩa tư bản đã trải qua những thời kì phát triển nào? Nêu nội dung chính của những thời kì đó.
2. Tại sao nói Anh là đế quốc thực dân *"Mặt Trời không bao giờ lặn"*?

VẬN DỤNG

Đóng vai một nhà phản biện xã hội, em hãy nêu suy nghĩ về những thăng trầm của chủ nghĩa tư bản từ khi xác lập cho đến nay.

Chương 2

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY

Bài 3 LIÊN BANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT RA ĐỜI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

– Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Nêu được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á, khu vực Mỹ La-tinh.

– Giải thích được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 là một trong những sự kiện vĩ đại nhất của thế kỉ XX, "làm rung chuyển thế giới"; làm suy yếu hệ thống chủ nghĩa tư bản, đế quốc, mở ra một thời đại mới trong lịch sử nhân loại. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười và sự ra đời của Nhà nước Liên Xô do lãnh tụ V.I. Lê-nin sáng lập đã làm thay đổi cơ bản số phận các dân tộc Nga, đưa nước Nga từ một nước phong kiến, tư bản lạc hậu trở thành một cường quốc; vị thế không ngừng được nâng cao trên trường quốc tế. Sự ra đời của Nhà nước Liên Xô đã mở ra thời kì phát triển, đưa chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới mới như thế nào? Tại sao mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ? Bài học này sẽ giúp em làm rõ những nội dung trên.

Em có biết

"Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên Trái Đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế".

(*Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 15, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, trang 387)

▲Hình 3.1. Cuộc tấn công vào Cung điện Mùa Đông ở Pê-tơ-rô-grát ngày 7 – 11 – 1917 (25 – 10 theo lịch Nga cũ), mở đầu cuộc Cách mạng tháng Mười Nga

1. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

a) Quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

Ngày 25 – 10 – 1917 (theo lịch Nga), cuộc tấn công Cung điện Mùa Đông diễn ra, Chính phủ lâm thời tư sản sụp đổ, chính quyền Xô viết được thành lập do V.I. Lê-nin đứng đầu. Cách mạng tháng Mười Nga giành được thắng lợi.

Ngay khi thắng lợi, chính quyền Xô viết ban hành Sắc lệnh Hoà bình và Sắc lệnh Ruộng đất nhằm thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến, đem lại các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân.

Từ năm 1919 đến cuối năm 1920, Nga đẩy lùi sự can thiệp của các nước đế quốc, bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ.

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, ngày 30 – 12 – 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) thành lập. Năm 1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, đánh dấu hoàn thành quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Xô viết.

Trình bày quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

b) Ý nghĩa sự ra đời Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

Sự ra đời của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết có ý nghĩa vô cùng quan trọng, mở ra một con đường mới trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, thủ tiêu sự bất bình đẳng giữa các dân tộc, củng cố và tăng cường sức mạnh của Nhà nước Xô viết.

Liên Xô trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào cách mạng thế giới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa; để lại nhiều bài học kinh nghiệm về mô hình xây dựng nhà nước sau khi giành được chính quyền.

Phân tích ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

2. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai

a) Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu

▲ Hình 3.2. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu ra đời trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Từ năm 1945 đến năm 1949, các nước Đông Âu tiến hành cải cách ruộng đất, xoá bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hoá các xí nghiệp của tư bản, ban hành các quyền tự do dân chủ,...

Từ năm 1950 đến nửa đầu thập niên 1970, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu nhận được sự giúp đỡ của Liên Xô đã đạt nhiều tiến bộ: công nghiệp hoá, điện khí hoá, phát triển nông nghiệp,...

Nửa sau thập niên 1970 và trong thập niên 1980, các nước Đông Âu lâm vào suy thoái, khủng hoảng kinh tế – xã hội trầm trọng.

Trình bày quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

b) Sự mở rộng chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ La-tinh

Thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh (Anh – Pháp – Mỹ) cùng lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và ở Cu-ba (khu vực Mỹ La-tinh).

Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở châu Á

Châu Á là châu lục lớn nhất và đông dân nhất thế giới, giàu có về tài nguyên, có vị trí chiến lược quan trọng. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân các nước châu Á lần lượt giành được độc lập và một số nước đã chọn con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội.

• ***Trung Quốc***

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1949, Trung Quốc đã hoàn thành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, kết thúc thời kì nô dịch và thống trị của đế quốc, phong kiến. Ngày 1 – 10 – 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời, Trung Quốc lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

▲ Hình 3.3. Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

• ***Mông Cổ***

Năm 1924, Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ đã được thành lập, nhân dân Mông Cổ xây dựng chế độ mới với nhiều khó khăn. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mông Cổ tiếp tục phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, trở thành thành viên của Liên hợp quốc (1961), thực hiện cải cách, phát triển kinh tế – văn hoá.

• ***Triều Tiên***

Ngày 9 – 9 – 1948, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên được thành lập ở phía bắc bán đảo Triều Tiên. Sau chiến tranh giữa hai miền Nam – Bắc Triều Tiên (1950 – 1953), nhân dân Bắc Triều Tiên tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện các kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội.

• ***Lào***

Sau khi Nhật đầu hàng, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền và tuyên bố độc lập (ngày 12 – 10 – 1945). Sau năm 1975, Lào chuyển sang thời kì phát triển kinh tế – xã hội nhằm xây dựng đất nước hoà bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa.

• ***Việt Nam***

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời (ngày 2 – 9 – 1945), Việt Nam bước vào kỉ nguyên mới. Thời kì 1945 – 1975, Việt Nam từng bước xây dựng xã hội mới trong khói lửa của chiến tranh nhân dân chống chủ nghĩa đế quốc. Năm 1975, sự nghiệp cách mạng thành công, đất nước thống nhất, Việt Nam từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

▲ Hình 3.4. Vừa sản xuất, vừa sẵn sàng chiến đấu ở miền Bắc Việt Nam trong những năm 1965 – 1968

Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội của khu vực Mỹ La-tinh

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Cu-ba ngày càng phát triển. Ngày 1 – 1 – 1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta sụp đổ, nước Cộng hoà Cu-ba ra đời do Phi-đen Cát-xtơ-rô đứng đầu.

Năm 1961, chính quyền Cách mạng Cu-ba thực hiện nhiều chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Em có biết

"Khi cách mạng thành công, Cu-ba là một thuộc địa nghèo nàn, lạc hậu. Triển khai các chính sách kinh tế – xã hội phù hợp, đất nước Cu-ba đã thu được nhiều thành tựu quan trọng. Đến nay, toàn dân Cu-ba được bảo đảm một nền giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao miễn phí; an sinh xã hội được phổ quát đến mọi tầng lớp nhân dân; 100% người dân biết đọc, biết viết; không còn trẻ em suy dinh dưỡng; tỉ lệ trẻ sơ sinh tử vong hạ xuống sát mức 4/1 000; tuổi thọ bình quân của người dân xấp xỉ 80 tuổi; xã hội hoàn toàn không có ma tuý, cờ bạc; văn hoá, thể thao sôi động và lành mạnh; chỉ số phát triển con người đạt gần 0,8 điểm, ngang với các nước phát triển trên thế giới; là một trong 20 quốc gia có chỉ số y tế cao nhất thế giới; môi trường sinh thái được bảo đảm nghiêm ngặt... Những chỉ số ấn tượng này được Cu-ba duy trì trong mọi hoàn cảnh, bởi lãnh tụ Cu-ba Phi-đen Cát-xtơ-rô xác định đó là "những nội dung mang tính nguyên tắc" trong xây dựng xã hội mới và là "những vấn đề không được đem ra thương lượng" trong mọi quá trình điều chỉnh, cải cách".

(*Cu-ba 60 năm kiên định và sáng tạo mở đường cách mạng*, Tạp chí cộng sản ngày 23 – 1 – 2019)

Nêu quá trình mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ La-tinh.

c) Nguyên nhân khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô

Từ cuối những năm 70 đến đầu những năm 80 của thế kỉ XX, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu bộc lộ nhiều sai lầm, dẫn tới khủng hoảng và sụp đổ.

Thứ nhất, nguyên nhân sâu xa nằm trong mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung, quan liêu bao cấp, kế hoạch hoá có nhiều khiếm khuyết. Về kinh tế: không chú trọng tới quy luật phát triển khách quan của kinh tế hàng hoá thị trường. Về chính trị, xã hội: bộ máy chính trị cồng kềnh, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ; thiếu công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, các nước xã hội chủ nghĩa không bắt kịp sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại, dẫn tới tình trạng trì trệ, khủng hoảng kéo dài ngày càng trầm trọng.

Thứ ba, khi tiến hành cải tổ, cải cách, các nhà lãnh đạo ở Đông Âu và Liên Xô phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng về đường lối, chủ trương, không giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị.

Thứ tư, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước, đặc biệt là âm mưu "diễn biến hoà bình", "cách mạng Nhung",... đã làm cho tình hình các nước xã hội chủ nghĩa càng thêm rối loạn.

Giải thích những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

Lắng nghe lịch sử

"Qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lí luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hoá. Chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới... Những thành tựu đó ... tiếp tục khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại".

(*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, trang 25, 26)

LUYỆN TẬP

1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã phát triển như thế nào?
2. Chỉ ra những hạn chế trong mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

VẬN DỤNG

Chọn một nước xã hội chủ nghĩa, tìm hiểu thông tin và trình bày về sự phát triển của quốc gia này.

Bài 4 CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

– Nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

– Nêu được những thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc.

– Có ý thức trân trọng những thành tựu, giá trị của chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Trên các lá cờ của Đảng Cộng sản ở nhiều nước trên thế giới, búa liềm vẫn là biểu tượng cho liên minh giữa hai giai cấp đông đảo nhất là công nhân và nông nhân. Sau những biến động của lịch sử, từ năm 1991 đến nay, nhiều nước tiếp tục giương cao ngọn cờ cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển. Bài học sẽ giúp em hiểu hơn những nét chính về chủ nghĩa xã hội cũng như những thành tựu của sự nghiệp cải cách mở cửa của Trung Quốc – quốc gia rộng lớn nhất đang đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Hình 4.1. Bức tượng Công – Nông với biểu tượng búa liềm được đúc từ năm 1937 và hiện nay đã được phục chế ở nước Nga ▶

1. Khái quát về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

Từ năm 1991 đến nay, dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản, nhiều quốc gia vẫn tiếp tục phát triển đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội và đã đạt được những thành tựu tiêu biểu về kinh tế, xã hội, đối ngoại,…

Các nước như Trung Quốc, Việt Nam, Cu-ba kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và một số nước khác tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới, từng bước xác định mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp.

Mặc dù chủ nghĩa xã hội đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách nhưng lí tưởng về một chế độ xã hội giàu mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh vẫn là đích hướng tới của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Em có biết

Mỗi trẻ em sinh ra ở Cu-ba, khi lên năm tuổi, đều có quyền bắt đầu những năm tháng đi học hoàn toàn miễn phí. Học xong mẫu giáo, các em sẽ được chuyển sang học tại một trường tiểu học. Phổ cập giáo dục áp dụng với mọi trẻ em từ sáu tuổi tới hết cấp hai cơ bản (thường là 15 tuổi). Giáo dục, gồm cả giáo dục đại học đều miễn phí với mọi công dân Cu-ba, không phân biệt giàu nghèo hay thành phần xã hội. Ngày nay, chế độ giáo dục bắt buộc ở Cu-ba là từ mẫu giáo đến lớp 9. Sau đó, học sinh có thể chọn trường để học tiếp hoặc đi làm. Những học sinh tốt nghiệp các trường dự bị đại học sẽ được theo học đại học miễn phí… Cu-ba đứng số 1 thế giới về tỉ lệ đầu tư ngân sách cho giáo dục, chiếm tới 13% GDP. Với số lượng đi kèm với chất lượng đào tạo hiện nay, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc xếp Cu-ba là nước có hệ thống giáo dục tốt nhất khu vực Mỹ La-tinh, bất chấp việc Cu-ba là một trong những quốc gia kém phát triển nhất khu vực.

▲Hình 4.2. Cu-ba miễn phí giáo dục từ phổ thông tới bậc đại học (hình minh hoạ một lớp học ở Cu-ba)

(Theo Tạp chí Mặt trận, *Cu-ba và hệ thống phúc lợi xã hội thuộc top đầu thế giới*, phát hành ngày 10 – 8 – 2018)

Nêu nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

2. Thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc

a) Thành tựu của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc

Từ cuối năm 1978, Trung Quốc thực hiện cải cách và mở cửa, xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc. Trải qua các giai đoạn, công cuộc cải cách đã thu được nhiều thành tựu trên các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá.

Về kinh tế: thực hiện nền kinh tế thị trường, cải cách thể chế kinh tế, chú trọng phát triển khoa học kĩ thuật, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng từ gần 150 tỉ USD (năm 1978) lên hơn 17 nghìn tỉ USD (năm 2021 – năm đạt đỉnh tăng trưởng cao nhất tính từ năm 1960); bình quân tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020 – 2021 là 5,1%, dẫn đầu các nền kinh tế trên thế giới.

Về xã hội: xây dựng một xã hội hiện đại, có tính hài hoà, chú trọng công bằng và an sinh xã hội, hướng đến nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Trung Quốc chiến thắng trong cuộc chiến chống nghèo đói (trong một thập kỉ qua có gần 100 triệu người nghèo và hơn 800 huyện thoát nghèo).

Về văn hoá: xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, đề cao văn hoá dân tộc, phát triển giáo dục và khoa học,…

Em có biết

Với tổng chiều dài khoảng 37 900 km, mạng lưới đường sắt nối liền tất cả các cụm thành phố lớn ở Trung Quốc. Năm 2020, 75% thành phố của Trung Quốc với dân số 500 000 người trở lên có đường sắt cao tốc. Trong khi đó, ở Tây Ban Nha, quốc gia có mạng lưới đường sắt tốc độ cao lớn nhất châu Âu và đứng thứ 2 toàn cầu chỉ có hơn 3 000 km đường sắt chuyên dụng đáp ứng tàu tốc độ 250 km/h; ở Vương quốc Anh chỉ có 107 km trong khi ở Mỹ chỉ có 1 tuyến đường sắt gần như đủ tiêu chuẩn cho tàu cao tốc.

(Theo Tạp chí Giao thông vận tải, *Trung Quốc đã trở thành cường quốc đường sắt cao tốc như thế nào?*)

▲Hình 4.3. Đường cao tốc ở Tây Tạng (2021)

Nêu những thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

b) Ý nghĩa công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc

Công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc từ năm 1978 đã giúp Trung Quốc thoát khỏi cuộc khủng hoảng; làm cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng, tình hình chính trị – xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện, vị thế quốc tế nâng cao trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho sự hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật,...

▼Hình 4.4. Tháp truyền hình ở thành phố Thượng Hải (Trung Quốc)

Với những thành tựu tiêu biểu đó cho thấy sự đúng đắn của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc, góp phần làm phong phú thêm lí luận về mô hình phát triển chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn.

Nêu ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

Lắng nghe lịch sử

"Chúng ta kiên trì đi con đường phát triển nền chính trị xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc, phát triển toàn diện nền dân chủ nhân dân xuyên suốt cả quá trình, thúc đẩy toàn diện cơ chế hoá, quy phạm hoá và trình tự hoá nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, triển khai rộng rãi hiệp thương dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân là người làm chủ càng thiết thực hơn...".

(Trích *Báo cáo Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XX*, trang Thông tin điện tử Hội đồng lí luận Trung ương)

LUYỆN TẬP

1. Kể tên những nước theo con đường xã hội chủ nghĩa hiện nay mà em biết.
2. Công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc có ý nghĩa như thế nào đối với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới hiện nay?

VẬN DỤNG

1. Tìm hiểu và trình bày thông tin về con đường "xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc".
2. Liên hệ những lĩnh vực cải cách mở cửa của Trung Quốc và cho biết những lĩnh vực này có gì tương đồng với Việt Nam trong công cuộc đổi mới.

Chương 3

QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC QUỐC GIA Ở ĐÔNG NAM Á

Bài 5 QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ CAI TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa).

– Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm.

– Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

Ngay từ thế kỉ XVI, các nước thực dân phương Tây đã đẩy mạnh xâm chiếm thuộc địa và thiết lập nền cai trị của chủ nghĩa thực dân ở các nước Đông Nam Á. Quá trình thực dân hoá ấy đã diễn ra như thế nào và nền cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á được thiết lập ra sao? Tại sao trong quá trình xâm lược đó, Xiêm lại không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây? Bài học này sẽ giúp các em hiểu rõ về nội dung trên.

Em có biết

Từ thời cổ đại, Đông Nam Á đã là một phần quan trọng của hệ thống thương mại thế giới.

Thế kỉ XVI, các mặt hàng hương liệu như tiêu, gừng, đinh hương, nhục đậu khấu, trầm hương,… của Đông Nam Á có sức hút mạnh mẽ đối với châu Âu. Bồ Đào Nha là cường quốc đầu tiên chinh phục quốc gia Hồi giáo Ma-lắc-ca (năm 1511). Nhanh chóng, người Hà Lan chiếm Ma-lắc-ca từ tay người Bồ Đào Nha (năm 1641), thiết lập thành phố Ba-ta-vi-a thông qua công ty Đông Ấn; Tây Ban Nha bắt đầu thực dân hoá Phi-líp-pin từ năm 1542; công ty Đông Ấn Anh chiếm Xin-ga-po, làm cơ sở thương mại chính của người Anh để cạnh tranh với người Hà Lan.

Từ thế kỉ XIX, tốc độ thực dân hoá được đẩy cao ra toàn Đông Nam Á.

1. Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây

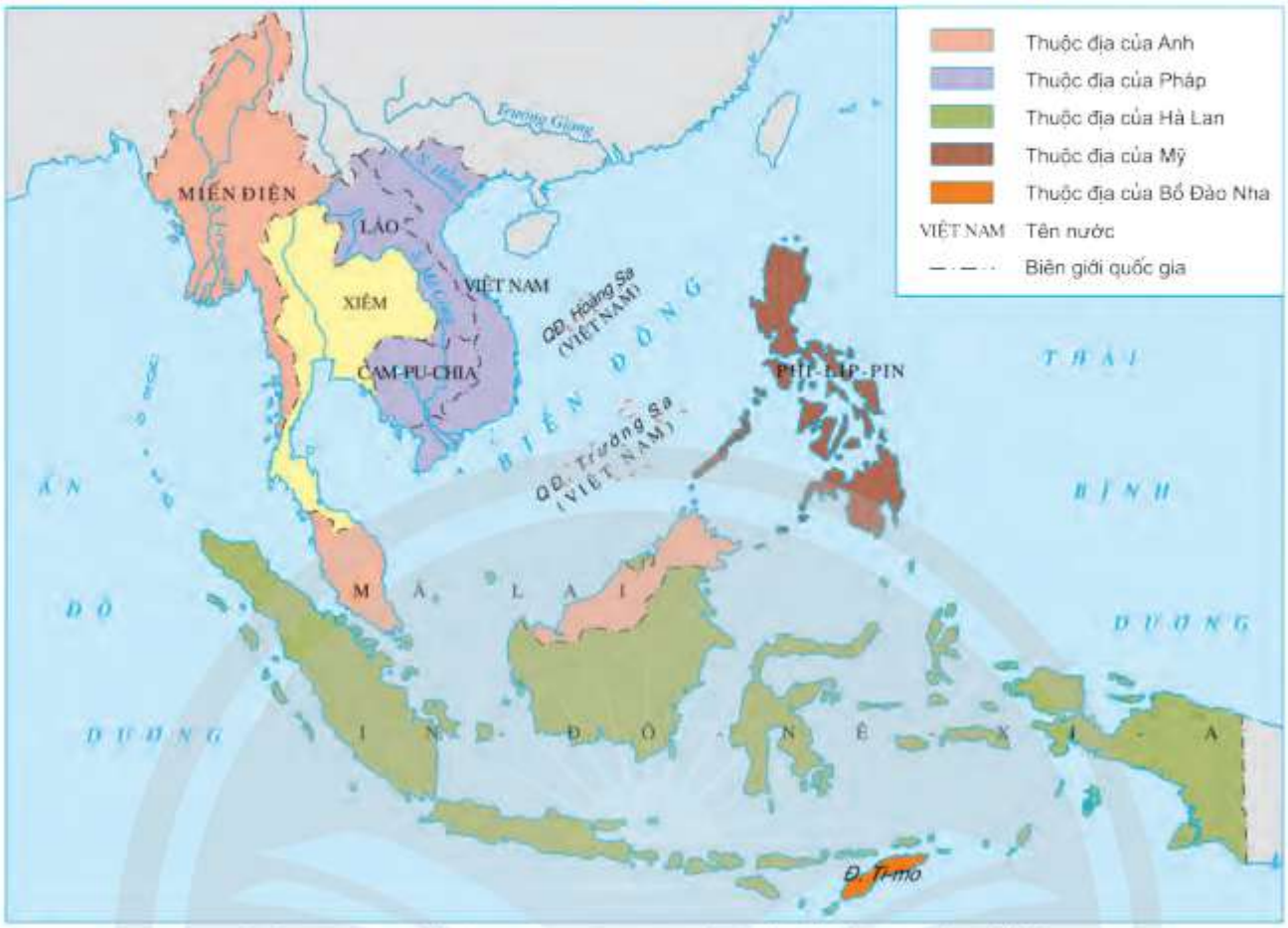

▲Hình 5.1. Lược đồ các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

a) Đông Nam Á hải đảo

Từ sau các cuộc phát kiến địa lí, các nước tư bản phương Tây tăng cường tìm kiếm thị trường và thuộc địa; trong khi đó, các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á đang suy yếu, khủng hoảng. Nhân cơ hội này, các nước tư bản phương Tây tiến hành xâm lược và cai trị các nước ở Đông Nam Á.

Ở In-đô-nê-xi-a, từ thế kỉ XV – XVI, các thế lực thực dân Bồ Đào Nha và Hà Lan cạnh tranh ảnh hưởng. Đến thế kỉ XIX, Hà Lan hoàn thành việc xâm chiếm và thiết lập ách thống trị thực dân trên đất nước này.

Từ thế kỉ XVI, Phi-líp-pin bị thực dân Tây Ban Nha thống trị. Sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh với Mỹ (1898), Tây Ban Nha đã nhượng quyền quản lí thuộc địa Phi-líp-pin cho Mỹ. Từ năm 1899, Phi-líp-pin trở thành thuộc địa của Mỹ.

Ở Mã Lai, năm 1826, thực dân Anh đẩy mạnh xâm chiếm các tiểu quốc như Kê-đa, Pê-nang,… và thành lập Mã Lai thuộc Anh vào năm 1895.

Các nước thực dân phương Tây đã thực thi chính sách chính trị hà khắc, đàn áp phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, vơ vét bóc lột cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hầu hết các nước Đông Nam Á hải đảo đều rơi vào tình trạng lạc hậu, phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế của các nước phương Tây.

Em có biết

Từ thế kỉ XIV, Bru-nây đã trở thành vương quốc Hồi giáo dưới sự trị vì của quốc vương Mô-ham-mét Sa. Từ thế kỉ XIX, vương quốc Bru-nây suy yếu và trở thành một lãnh thổ bảo hộ của nước Anh. Năm 1906, thực dân Anh cử một Thống sứ người Anh sang cai quản Bru-nây.

Hình 5.2. Cung điện Ít-ta-na (Bru-nây)

b) Đông Nam Á lục địa

Sau quá trình lâu dài xâm nhập và chuẩn bị, đến thế kỉ XIX, các nước thực dân phương Tây bắt đầu quá trình xâm lược vào các nước Đông Nam Á lục địa.

Ở Miến Điện, sau ba cuộc chiến tranh xâm lược (1824 – 1826, 1852, 1885) thực dân Anh thôn tính Miến Điện rồi sáp nhập nước này thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh.

Ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia là đối tượng xâm lược của thực dân Pháp. Đến cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã hoàn thành quá trình xâm lược những nước này và bắt đầu thi hành chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa.

Hình 5.3. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng năm 1858 (tranh vẽ)

Vương quốc Xiêm, trong nửa cuối thế kỉ XIX, trở thành vùng tranh chấp của thực dân Anh và Pháp. Với chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo của vua Ra-ma V, Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á giữ được nền độc lập tương đối về chính trị.

Thực dân Anh và thực dân Pháp tiến hành chính sách "chia để trị" nhằm xoá bỏ nền độc lập đối với Miến Điện và ba nước Đông Dương. Về kinh tế, thực thi chính sách khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, chính sách thuế khoá nặng nề. Về văn hoá, thực hiện chính sách nô dịch và đồng hoá.

Trình bày quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX.

2. Công cuộc cải cách ở Xiêm

a) Công cuộc cải cách ở Xiêm

Giữa thế kỉ XIX, Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe doạ của thực dân phương Tây, nhất là thực dân Anh và Pháp trong cuộc chạy đua về thuộc địa để tìm kiếm nguyên nhiên liệu, lao động và thị trường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Trước sự đe doạ của thực dân phương Tây và yêu cầu cấp bách để bảo vệ nền độc lập, phát triển đất nước. Vua Mông-kút (Ra-ma IV, trị vì từ năm 1851 đến năm 1868) và vua Chu-la-long-con (Ra-ma V, trị vì từ năm 1868 đến năm 1910) đã tiến hành công cuộc cải cách.

Về kinh tế: nhà nước giảm thuế nông nghiệp, xoá bỏ chế độ lao dịch, khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh, xây dựng nhà máy, mở hiệu buôn, ngân hàng,... Tư bản nước ngoài được phép đầu tư kinh doanh.

Về chính trị: Đứng đầu nhà nước là vua, bên cạnh vua có Hội đồng nhà nước giữ vai trò là cơ quan tư vấn. Hội đồng chính phủ phụ trách hành pháp, gồm 12 bộ trưởng do các hoàng thân du học ở phương Tây về đảm nhiệm. Quân đội được trang bị và huấn luyện theo kiểu phương Tây.

Về xã hội: nhà nước xoá bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ, giải phóng người lao động.

Về văn hoá, giáo dục: mở các trường học theo mô hình phương Tây.

Về ngoại giao: Xiêm thực hiện ngoại giao mềm dẻo, từng bước xoá bỏ các hiệp ước bất bình đẳng, lợi dụng vị trí nước đệm và mâu thuẫn giữa thực dân Anh và Pháp để giữ gìn chủ quyền đất nước.

▲Hình 5.4. Vua Chu-la-long-con (1868 – 1910)

Em có biết

Chu-la-long-con (1853 – 1910) là con trai trưởng của vua Mông-kút. Ông có học vấn uyên bác. Ngày 1 – 10 – 1868, ông lên nối ngôi cha. Trong thời gian 4 năm đầu, ông đi qua các thuộc địa phương Tây như Xin-ga-po, Ấn Độ, Gia-va để tìm hiểu về chính trị, hành chính, lối sống và chính sách thực dân phương Tây. Ông là vua Xiêm đầu tiên viếng thăm châu Âu. Trong thời gian đi thăm các nước, ông đã học được nhiều chính sách cải cách để hiện đại hoá đất nước mình. Từ đó, ông đã giữ được độc lập cho đất nước mình trong khi phần lớn các nước Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

Trình bày hoàn cảnh và nội dung chủ yếu của công cuộc cải cách ở Xiêm.

b) Ý nghĩa công cuộc cải cách ở Xiêm

Công cuộc cải cách đã góp phần bảo vệ được nền độc lập, chủ quyền của Xiêm trước sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Nhờ đường lối ngoại giao khôn khéo, thực dụng, biết lựa chọn và tận dụng tốt những cơ hội khách quan nên Xiêm là nước duy nhất trong khu vực thoát khỏi thân phận là một nước thuộc địa.

Công cuộc cải cách ở Xiêm mang tính chất tiến bộ, đáp ứng phần nào yêu cầu của lịch sử, đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa và giữ được nền độc lập dân tộc mặc dù vẫn còn lệ thuộc về nhiều mặt.

Em có biết

"...khi quan hệ quốc tế căng thẳng ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích và đồng thời tồn tại nhiều lực lượng thù địch với nước này. Trong trường hợp đó, Thái Lan thường bắt tay với cả hai phía đối địch, rồi xem xét tương quan lực lượng của hai bên, chọn phía có lợi cho nước mình để hợp tác. Cũng có khi Thái Lan bắt tay với một phía trong các bên thù địch nhau, rồi lại nhích lại gần với bên kia để kiềm chế bên mà mình đang bắt tay để kiếm lợi cho nước mình. Mục đích của sự lựa chọn này là kiếm lợi lớn nhất với sự hi sinh nhỏ nhất. Ngoại giao Thái Lan vì thế là ngoại giao thực dụng và mềm dẻo".

(Phạm Quang Minh, *Cải cách ở Xiêm và Việt Nam cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20: Những nguyên nhân thành bại*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 8 – 2017)

Nêu ý nghĩa của công cuộc cải cách đối với sự phát triển của Vương quốc Xiêm.

Lắng nghe lịch sử

Thế kỉ XIX, các nước thực dân phương Tây đẩy mạnh xâm chiếm thuộc địa ở khu vực Đông Nam Á. Quá trình xâm lược và chinh phục của thực dân phương Tây trải qua thời gian khá dài và phức tạp. Cuối cùng, thực dân phương Tây đã đưa các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á vào cơn lốc kinh tế tư bản chủ nghĩa, hình thành hệ thống thuộc địa và làm biến dạng cấu trúc xã hội truyền thống trong khu vực. Đông Nam Á trở thành nơi bị các nước thực dân phương Tây xâu xé, bởi đây là khu vực có tài nguyên thiên nhiên phong phú, vị trí địa lí thuận lợi, dân số đông.

LUYỆN TẬP

1. Hoàn thành bảng thống kê các nước thực dân phương Tây xâm lược các quốc gia ở Đông Nam Á theo mẫu bên.

	Các nước Đông Nam Á bị thực dân phương Tây xâm lược
Thực dân Anh	?
Thực dân Pháp	?
–	?

2. Vì sao trong khu vực Đông Nam Á, Xiêm là nước duy nhất không trở thành thuộc địa của các nước thực dân phương Tây?

VẬN DỤNG

Hãy lí giải vì sao trong cùng bối cảnh, Vương quốc Xiêm đã thực hiện thành công cải cách, trong khi cải cách ở Việt Nam lại không thành công.

Bài 6 HÀNH TRÌNH ĐI ĐẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

- Tóm tắt được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin) và Đông Nam Á lục địa (Mi-an-ma, ba nước Đông Dương).
- Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.
- Nêu được những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam.
- Tóm tắt được nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.
- Có ý thức trân trọng những thành quả đấu tranh giành độc lập và phát triển của các dân tộc ở Đông Nam Á hiện nay.

*Giữa thế kỉ XX, các dân tộc Đông Nam Á đã anh dũng đứng lên đấu tranh giành lại nền độc lập dân tộc. Đông Nam Á ngày nay đang "Gắn kết với nhau bởi một khát vọng chung và ý chí tập thể được sống trong một khu vực hoà bình, an ninh và ổn định lâu dài, kinh tế tăng trưởng bền vững, tiến bộ xã hội và thịnh vượng chung và nhằm thúc đẩy các lợi ích, nguyện vọng và lí tưởng quan trọng" (Trích Lời Mở đầu, **Hiến chương của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á**). Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á như thế nào? Quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á ra sao?*

1. Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á

a) Đông Nam Á hải đảo

Phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây của nhân dân Đông Nam Á hải đảo diễn ra sớm, quyết liệt, tiêu biểu là phong trào đấu tranh ở In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.

Ở In-đô-nê-xi-a, nửa sau thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan bùng nổ rộng khắp: A-chê (tháng 10 – 1873), Xu-ma-tra (1873 – 1909), Ba Tắc (1878 – 1907), Ca-li-man-tan (1884 – 1886),... Lãnh đạo phong trào yêu nước ở In-đô-nê-xi-a là giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp trí thức tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản châu Âu.

Em có biết

Trên quốc kì In-đô-nê-xi-a, hai màu đỏ và trắng được cho là tạo ra bởi những người đấu tranh chống thực dân Hà Lan vì độc lập, tự do của nhân dân In-đô-nê-xi-a. Họ đã thể hiện tinh thần dân tộc qua việc bỏ đi dòng kẻ màu xanh trên lá cờ có ba màu của Hà Lan.

Hình 6.1. Quốc kì của nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a

Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh chống chính sách cướp đoạt ruộng đất, chính sách thuế, chính sách cưỡng bức lao động,... của thực dân Tây Ban Nha liên tục nổ ra ở các tỉnh Ba-tan-ga, Bu-la-can, Ca-vi-tê, La-gu-na, Min-đa-nao, Su-lu trên đất nước Phi-líp-pin.

Em có biết

A. Bô-ni-pha-xi-ô (1863 – 1897) được người dân Phi-líp-pin gọi là "Cha đẻ của cách mạng", là vị anh hùng dân tộc Phi-líp-pin và được thừa nhận là vị Tổng thống đầu tiên của Phi-líp-pin.

Hình 6.2. A. Bô-ni-pha-xi-ô (1863 – 1897)

Nêu những nét chính của phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược của nhân dân In-đô-nê-xi-a và nhân dân Phi-líp-pin.

b) Đông Nam Á lục địa

Phong trào đấu tranh chống thực dân Anh của nhân dân Mi-an-ma bùng lên mạnh mẽ từ đầu thế kỉ XX. Mục tiêu của phong trào hướng đến đòi các quyền lợi cơ bản như giảm thuế, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ văn hoá truyền thống. Các vị cao tăng và trí thức đóng vai trò nòng cốt lãnh đạo phong trào đấu tranh. Từ năm 1920, đã xuất hiện hơn 300 hội của người Mi-an-ma chống chính sách cai trị hà khắc của thực dân Anh.

Ở Cam-pu-chia, các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp diễn ra quyết liệt ở nhiều địa bàn rộng lớn. Tiêu biểu là các phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Hoàng thân Si-vô-tha (1861 – 1892) ở U-đông và Phnôm Pênh, A-cha-xoa ở vùng Đông Nam, Pu-côm-bô ở vùng Đông Bắc Cam-pu-chia.

Em có biết

Liên minh đoàn kết chiến đấu chống thực dân Pháp là biểu tượng cao đẹp của nhân dân hai nước Việt Nam – Cam-pu-chia. A-cha Xoa liên minh với Nguyễn Hữu Huân lập căn cứ kháng chiến lâu dài dọc biên giới Châu Đốc, Hà Tiên. Pu-côm-bô liên minh với Trương Quyền, Võ Duy Dương, được các cộng đồng người Khmer, Việt, Chăm, Xtiêng hưởng ứng đông đảo. Địa bàn hoạt động mở rộng từ Sài Gòn đến U-đông, kiểm soát một vùng rộng lớn giữa hai con sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, từ Xvây Riêng (Cam-pu-chia) đến Trảng Bàng (Tây Ninh – Việt Nam).

Cuối thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh của nhân dân Lào đã nhận được sự ủng hộ của người H'Mông và một số cộng đồng dân tộc ít người ở vùng Tây Bắc Việt Nam.

Phong trào kháng Pháp của nhân dân Việt Nam nổ ra ngay từ khi thực dân Pháp vừa tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Những năm 1859 – 1867, phong trào kháng Pháp lan rộng khắp các tỉnh Nam Kỳ với tinh thần "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây".

Em có biết

Tại Tây Ninh, Trương Quyền liên minh với Pu-côm-bô đánh Pháp. Nguyễn Hữu Huân xây dựng căn cứ ở Đồng Tháp Mười, liên kết với A-cha Xoa (Cam-pu-chia) chống Pháp. Ông bị thực dân Pháp bắt, đày ra hải đảo, khi được tha về lại tiếp tục tổ chức lực lượng đánh Pháp dọc theo các tỉnh Tân An, Mỹ Tho cho đến năm 1875. Tại căn cứ Hòn Chông (Rạch Giá), Nguyễn Trung Trực xây dựng lực lượng mở rộng kháng Pháp khắp vùng Rạch Giá, Kiên Giang,...

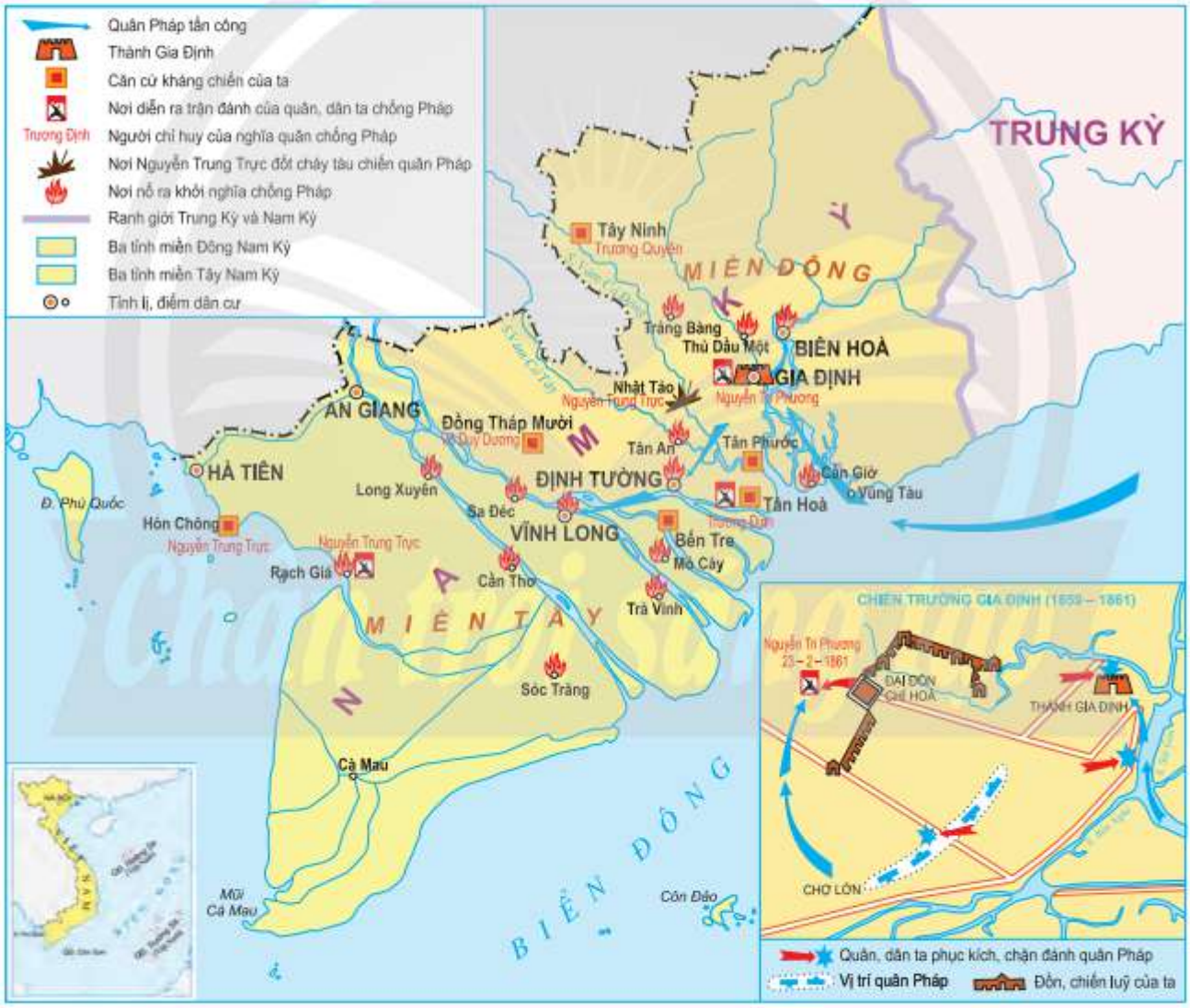

▲Hình 6.3. Lược đồ phong trào kháng chiến chống Pháp ở Nam Kỳ

Từ năm 1873 đến năm 1883, nhân dân Bắc Kỳ anh dũng đứng lên chống Pháp, lập nên nhiều chiến công vang dội.

Em có biết

Trong trận Cầu Giấy lần thứ nhất (ngày 21 – 12 – 1873), quân Hoàng Tá Viêm – Lưu Vĩnh Phúc đã tiêu diệt toán quân Pháp, trong đó có Đại uý Ph. Gác-ni-ê buộc quân Pháp phải thương lượng với triều đình Huế, rút quân khỏi Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ.

Ngày 19 – 5 – 1883, đội quân của Hoàng Tá Viêm – Lưu Vĩnh Phúc tấn công quân Pháp làm nên trận Cầu Giấy lần thứ hai, tiêu diệt hàng chục lính Pháp, trong đó có Tổng chỉ huy quân Pháp ở Bắc Kỳ là H. Ri-vi-e.

▲Hình 6.4. Ph. Gác-ni-ê bị tiêu diệt trong trận Cầu Giấy lần thứ nhất (tranh vẽ)

1. Nét chính trong phong trào đấu tranh chống thực dân Anh của nhân dân Mi-an-ma là gì?

2. Nêu những nội dung cơ bản của phong trào kháng Pháp của nhân dân Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam.

2. Các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

a) Giai đoạn cuối thế kỉ XIX đến năm 1920

Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ đấu tranh chống xâm lược sang đấu tranh giải phóng dân tộc. Hình thức đấu tranh phong phú: bạo động cách mạng (Phi-líp-pin), khởi nghĩa (In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Lào, Việt Nam, Mi-an-ma), cải cách ôn hoà (In-đô-nê-xi-a), đòi dân nguyện (Mi-an-ma).

b) Giai đoạn 1920 – 1945

Trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra (1920 – 1939), nhân dân các dân tộc Đông Nam Á tiếp tục cuộc đấu tranh chống chính sách cai trị, bóc lột thuộc địa của các nước thực dân phương Tây với hai hình thức cải cách ôn hoà và bạo động vũ trang.

Từ năm 1930, nhiều đảng cộng sản được thành lập (Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Xiêm, Phi-líp-pin) để lãnh đạo phong trào đấu tranh. Khi phát xít Nhật mở rộng chiến tranh, lần lượt chiếm đóng các nước Đông Nam Á (1940 – 1945), cuộc đấu tranh chĩa mũi nhọn sang chống xâm lược và cai trị của quân phiệt Nhật.

Tháng 8 – 1945, chớp thời cơ Nhật đầu hàng đồng minh, nhân dân In-đô-nê-xi-a, Lào, Việt Nam đã vùng lên đánh đuổi quân phiệt Nhật giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do cho đất nước.

c) Giai đoạn 1945 – 1975

Các nước Đông Dương tiếp tục đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Trong khi đó, các nước còn lại đàm phán hoà bình với chính quyền thực dân ở các thuộc địa của Anh, Mỹ, Hà Lan, Bồ Đào Nha để giành độc lập.

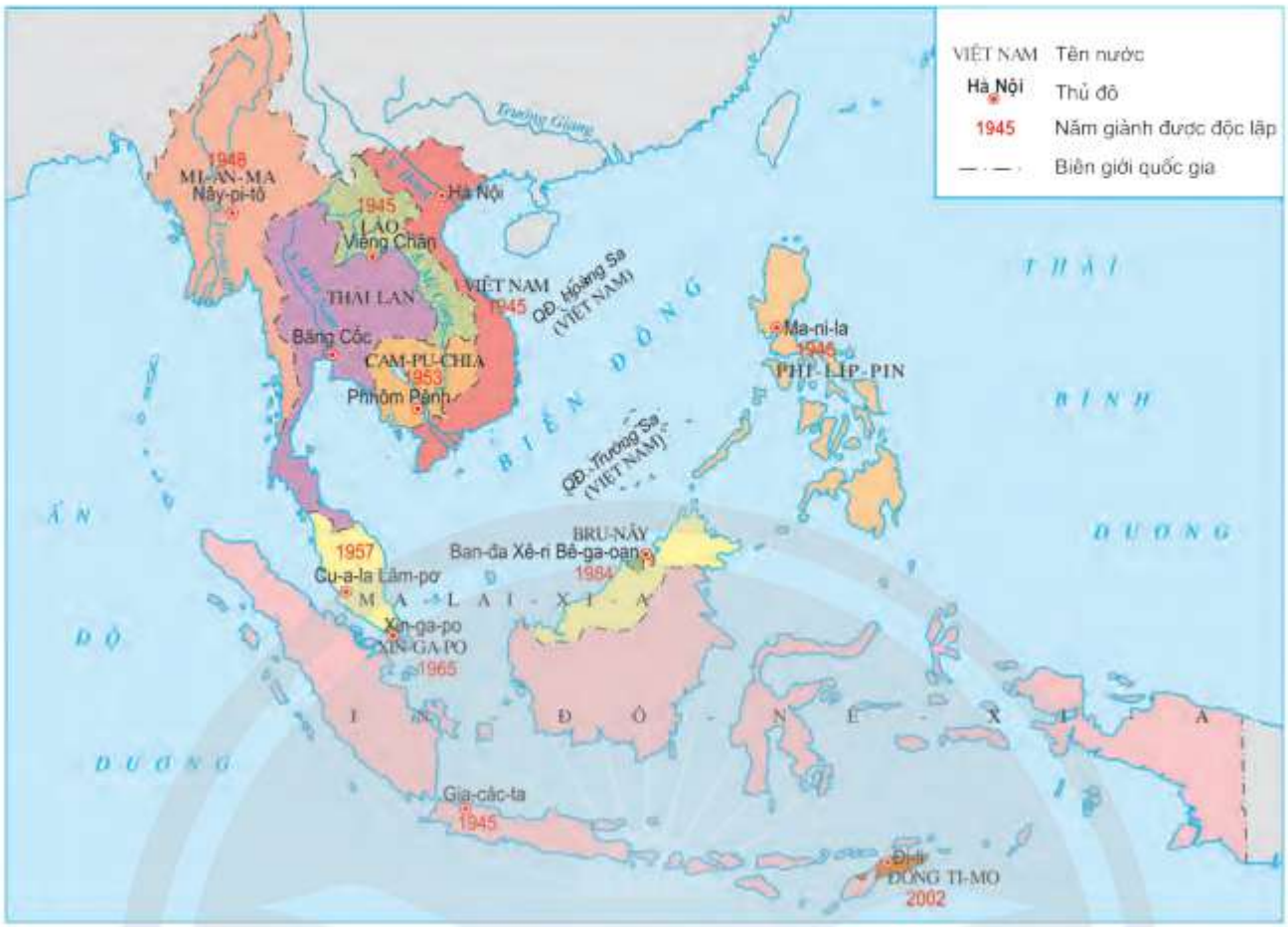

▲Hình 6.5. Lược đồ các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Nêu các giai đoạn phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Nam Á.

3. Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập

a) Những ảnh hưởng của chế độ thực dân

Dưới ách cai trị và bóc lột tàn bạo của các thế lực thực dân, phát xít, hầu hết nền kinh tế Đông Nam Á đều yếu kém, lạc hậu, phụ thuộc vào kinh tế tư bản chủ nghĩa phương Tây. Về chính trị, chính sách "chia để trị" của thực dân đã khoét sâu mâu thuẫn vùng miền, sắc tộc, tôn giáo. Mâu thuẫn giữa các giai tầng trong xã hội gay gắt. Về văn hoá, chính sách đồng hoá văn hoá của thực dân phương Tây đã làm mai một không ít những giá trị văn hoá bản địa Đông Nam Á.

Em có biết

"Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

... chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều".

(*Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, trang 2, 3)

Xuất phát từ mục tiêu khai thác thuộc địa, các nước thực dân phương Tây đã phát triển hệ thống giao thông vận tải, cầu cảng, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền và du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Đông Nam Á. Vì thế, diện mạo các quốc gia Đông Nam Á cũng có những biến đổi mang tính tích cực.

Ở Việt Nam, hơn 80 năm cai trị của thực dân Pháp đã để lại những hậu quả nặng nề trên mọi lĩnh vực.

Nêu những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế Việt Nam.

b) Quá trình tái thiết và phát triển

Nhóm năm nước sáng lập ASEAN

Nhóm năm nước sáng lập ASEAN gồm: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan. Quá trình tái thiết và phát triển của nhóm năm nước này trải qua ba giai đoạn chính với những nội dung cụ thể:

TỪ SAU KHI GIÀNH ĐỘC LẬP ĐẾN NĂM 1967	TỪ NĂM 1967 ĐẾN CUỐI THẬP NIÊN 1980	TỪ NHỮNG NĂM 1990 ĐẾN NAY
– Tiến hành chiến lược Công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu, nhanh chóng xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu. – Hạn chế: Thiếu vốn, nguyên liệu, chi phí cao; chưa giải quyết được mối quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội.	– Chuyển sang chiến lược Công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo, mở cửa nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hoá để xuất khẩu, phát triển kinh tế đối ngoại. – Kết quả: Kinh tế, xã hội biến đổi to lớn, tỉ trọng công nghiệp cao hơn nông nghiệp, kinh tế đối ngoại tăng trưởng nhanh.	– Chủ động hội nhập kinh tế thế giới, tăng cường hợp tác khu vực; tập trung triển khai nền kinh tế 4.0. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhóm nước này khá cao. Xin-ga-po trở thành một trong bốn "con rồng" kinh tế của châu Á. – Bước sang thế kỉ XXI, các nước này đang tích cực triển khai trong khuôn khổ ASEAN về Phát triển Kinh tế đồng đều (AFEED).

▲Hình 6.6. Sơ đồ quá trình tái thiết và phát triển của năm nước sáng lập ASEAN

Nhóm các nước Đông Dương

Cam-pu-chia: từ năm 1975 đến năm 1991, tình hình chính trị bất ổn, kinh tế khủng hoảng do chế độ Pôn Pốt gây ra. Từ năm 1991 đến nay, Cam-pu-chia hồi sinh, kinh tế tăng trưởng; thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác với Trung Quốc trong sáng kiến "Vành đai và Con đường".

Lào: từ năm 1975 – 1986, xây dựng nền kinh tế tập trung, kế hoạch hoá và đạt được một số thành tựu nhưng còn gặp nhiều khó khăn. Từ cuối năm 1986 đến nay, thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế có sự khởi sắc, đời sống nhân dân các bộ tộc Lào được cải thiện.

Việt Nam: từ năm 1986, Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới, hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn 1996 – 2000, Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu lúa gạo lớn nhất thế giới và có nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Bước sang thế kỉ XXI, Việt Nam chủ động hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng.

Các nước khác ở Đông Nam Á

Bru-nây là một trong những nước có thu nhập đầu người vào hàng cao nhất thế giới nhờ có trữ lượng đáng kể về dầu mỏ và khí tự nhiên. Từ giữa thập niên 80 của thế kỉ XX, Chính phủ Bru-nây thi hành chính sách đa dạng hoá nền kinh tế, gia tăng sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

▲Hình 6.7. Một góc trung tâm kinh tế Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan của Bru-nây

Mi-an-ma sau khi được Anh trao trả độc lập đã thực hiện chính sách tự lực hướng nội, kinh tế tăng trưởng chậm chạp. Từ cuối năm 1988, chính phủ Mi-an-ma tiến hành cải cách kinh tế và "mở cửa", kinh tế có phần khởi sắc. Tuy nhiên, đời sống của nhân dân Mi-an-ma vẫn còn rất nhiều khó khăn.

Đông Ti-mo đã tuyên bố độc lập vào ngày 28 – 11 – 1975, sau khi Bồ Đào Nha rút khỏi nước này. Tuy nhiên, nhân dân Đông Ti-mo đã phải trải qua một thời gian dài đấu tranh chống lại sự chiếm đóng của các lực lượng In-đô-nê-xi-a. Ngày 20 – 5 – 2002, Đông Ti-mo đã được quốc tế công nhận là một quốc gia độc lập.

Trình bày quá trình tái thiết và phát triển của các quốc gia Đông Nam Á sau khi giành được độc lập.

Lắng nghe lịch sử

Quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á những năm đầu thế kỉ XXI đang chuyển biến tích cực. Tháng 10 năm 2003, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được các nhà lãnh đạo ASEAN nhất trí phát triển thành Cộng đồng ASEAN với 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh – Chính trị ASEAN (APSC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC).

Không chỉ gắn kết, liên kết về nội khối, ASEAN còn tích cực mở rộng quan hệ với các đối tác bên ngoài, trở thành một đối tác quan trọng của các nước lớn trong và ngoài khu vực. Đồng thời, tích cực thúc đẩy các nỗ lực thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thông qua các Chương trình công tác thực hiện sáng kiến liên kết ASEAN (IAI).

▲Hình 6.8. Biểu trưng của Cộng đồng ASEAN

LUYỆN TẬP

Lập bảng tóm tắt các giai đoạn đấu tranh giành độc lập của các nước Đông Nam Á.

VẬN DỤNG

Nêu những hiểu biết của em về con đường phát triển của Việt Nam từ sau khi giành được độc lập.

Chương 4

CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)

Bài 7 CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1945)

Học xong bài này, em sẽ:

– Nêu được vị trí địa chiến lược của Việt Nam.

– Phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của Việt Nam. Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu và những cuộc kháng chiến không thành công của Việt Nam về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.

– Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược và nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử.

– Vận dụng kiến thức đã học, rút ra được những bài học lịch sử cơ bản từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

– Có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ, xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam, sẵn sàng tham gia công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương và đóng góp xây dựng bảo vệ Tổ quốc.

Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi đã ghi:

"Càn khôn bĩ rồi lại thái
Nhật nguyệt hối rồi lại minh
Nghìn thu vết nhục nhã sạch làu
Muôn thuở nền thái bình vững chắc".

Với vị trí địa chiến lược quan trọng, từ rất sớm, dân tộc Việt Nam đã phải thường xuyên tiến hành những cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Hầu hết các cuộc chiến tranh chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc của người Việt đều giành thắng lợi nhưng cũng có ba cuộc kháng chiến không thành công. Tìm hiểu các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử, chúng ta sẽ lí giải được vì sao lại diễn ra hiện thực lịch sử như vậy? Qua đó, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

1. Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

a) Vị trí địa chiến lược của Việt Nam

Việt Nam có vị trí địa chiến lược quan trọng cả trên đất liền và trên biển, nằm trên các trục giao thông quốc tế ở khu vực Đông Nam Á, từ Đông Bắc Á xuống Đông Nam Á và Nam Á, từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương.

Với vị trí địa chiến lược ấy, Việt Nam là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng của các cường quốc trên thế giới và khu vực. Từ thời cổ đại, Việt Nam đã thường xuyên phải đối mặt với những cuộc bành trướng của các nước lớn từ phía bắc xuống phía nam, từ phía đông (biển) vào lục địa và tiến hành nhiều cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Nêu vị trí địa chiến lược của Việt Nam.

b) Vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là cuộc chiến tranh chính nghĩa, chống các cuộc chiến tranh của các nước lớn với những đạo quân xâm lược khổng lồ có vai trò đặc biệt trong bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, quyết định sự tồn vong của dân tộc Việt Nam.

Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử đã viết nên những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam, nêu cao chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, mưu trí, sáng tạo của con người Việt Nam, tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân tộc, để lại nhiều kinh nghiệm và bài học lịch sử cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Em có biết

Những cuộc chiến tranh yêu nước đã tạo nên cho dân tộc ta một bản lĩnh kiên cường, một sức sống bền bỉ, mãnh liệt, đã hun đúc nên nhiều truyền thống tốt đẹp tiêu biểu là: lòng yêu nước tha thiết, ý chí độc lập tự chủ mạnh mẽ, tinh thần đoàn kết keo sơn, chí quật cường bất khuất, trí thông minh sáng tạo.(…), dân tộc ta hiểu rõ và thấm sâu giá trị thiêng liêng của Độc lập Tự do. Vì thế "Không có gì quý hơn Độc lập Tự do" sớm trở thành lẽ sống cao cả, tư tưởng và tình cảm lớn nhất của dân tộc ta.

(Phan Huy Lê, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2016, trang 11)

Phân tích vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

2. Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu

a) Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Cuối năm 938, Ngô Quyền tổ chức trận địa cọc trên sông Bạch Đằng, đánh bại cuộc xâm lược của quân Nam Hán.

Bảng 7.1. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Năm 938	Sông Bạch Đằng (Hải Phòng – Quảng Ninh)	Quân Nam Hán do Lưu Hoằng Tháo chỉ huy.	Cuối năm 938, Ngô Quyền bố trí trận địa cọc, tiêu diệt lực lượng thuỷ binh của Hoằng Tháo.	Chiến thắng Bạch Đằng mở đầu thời kì độc lập, tự chủ lâu dài trong lịch sử dân tộc.

▲Hình 7.1. Lược đồ trận Bạch Đằng năm 938

Em có biết

"Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu nhưng chính thống của nước Việt ta, ngõ hầu đã nối lại được".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1 NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, trang 204, 205)

Hình 7.2. Tượng Ngô Quyền tại Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam ▶

Quan sát Hình 7.1, trình bày nét chính về diễn biến cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán và ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

b) Kháng chiến chống quân xâm lược Tống

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 981

Cuối năm 980, lợi dụng tình hình khó khăn của Đại Cồ Việt, nhà Tống huy động một đạo quân do tướng Hầu Nhân Bảo chỉ huy kéo sang xâm lược, mặt khác sai Lư Đa Tốn đưa thư đe dọa Vận nước lâm nguy, vua Lê Hoàn đích thân lãnh đạo quân dân tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống.

Bảng 7.2. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 981

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Năm 981	Lục Đầu giang, sông Bạch Đằng (Hải Phòng – Quảng Ninh)	Quân Tống do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Lưu Trừng,... chỉ huy.	– Trận Lục Đầu giang: Lê Hoàn chủ động bố phòng, đánh giặc ngay khi chúng vừa xâm phạm lãnh thổ, phá kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của quân Tống. – Trận Bình Lỗ – sông Bạch Đằng: Lê Hoàn cho xây thành Bình Lỗ, thực hiện kế đóng cọc, bố trí mai phục, chặn đánh giặc dọc tuyến sông Bạch Đằng từ Đại La tới sông Lục Đầu.	Tướng Hầu Nhân Bảo tử trận, quân Tống rút chạy. Nền độc lập của Đại Cồ Việt được giữ vững.

▲Hình 7.3. Lược đồ kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 981

Em có biết

"Lê Đại Hành (Lê Hoàn) cầm quyền mười đạo, giữ chức nhiếp chính, vua bé nước nguy, nhân thời chịu mệnh, giết vua Chiêm Thành để rửa cái nhục sứ thần bị bắt, phá quân Triệu Tống làm nhụt cái mưu tất thắng của chúng. Dùng bọn Hồng Hiến, Cự Lạng, Từ Mục, Tử An để làm tả hữu. Cày ruộng tịch điền ở Long Đội, mời người xử sĩ ở Tượng Sơn, kén dùng hiền tài, dựng mở trường học, có mưu lược to lớn của bậc đế vương."

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Sđd, trang 122)

Quan sát Bảng 7.2 và Hình 7.3, trình bày nét chính về diễn biến và ý nghĩa cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 981 do Lê Hoàn lãnh đạo. Theo em, Lê Hoàn đã vận dụng những kinh nghiệm nào từ chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền?

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 1075 – 1077

Giữa thế kỉ XI, nhà Tống (Trung Quốc) gặp nhiều khó khăn, vua Tống lập kế hoạch xâm lược Đại Việt nhằm hướng mâu thuẫn ra bên ngoài.

Để chuẩn bị cho cuộc chiến, nhà Tống huy động lực lượng, xây dựng ba căn cứ quân sự và hậu cần tại Khâm châu, Liêm châu, Ung châu và nhiều trại quân áp sát biên giới Đại Việt.

Thái úy Lý Thường Kiệt chủ trương "ngồi im đợi giặc không bằng đem quân chặn trước thế mạnh của giặc. Cuối năm 1075 đầu năm 1076, quân đội nhà Lý chủ động bao vây tiêu diệt ba căn cứ quân sự, hậu cần và các trại dọc biên giới của quân Tống.

Bảng 7.3. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 1075 – 1077

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Tháng 1 đến tháng 3 – 1077	Phòng tuyến sông Như Nguyệt (Bắc Ninh)	Quân Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy	Trận quyết chiến chiến lược trên phòng tuyến Như Nguyệt: đánh bại các nỗ lực vượt sông của quân xâm lược Tống; tổ chức phản công tiêu diệt quân Tống; chủ động giảng hoà kết thúc chiến tranh.	Quân Tống thất bại. Nhà Tống phải trả lại đất Quảng Nguyên (Cao Bằng), nối lại bang giao hai nước.

Quan sát Bảng 7.3 và Hình 7.4, trình bày nét chính về diễn biến và ý nghĩa cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thời Lý (1075 – 1077). Nêu nét đặc sắc trong nghệ thuật quân sự của Lý Thường Kiệt.

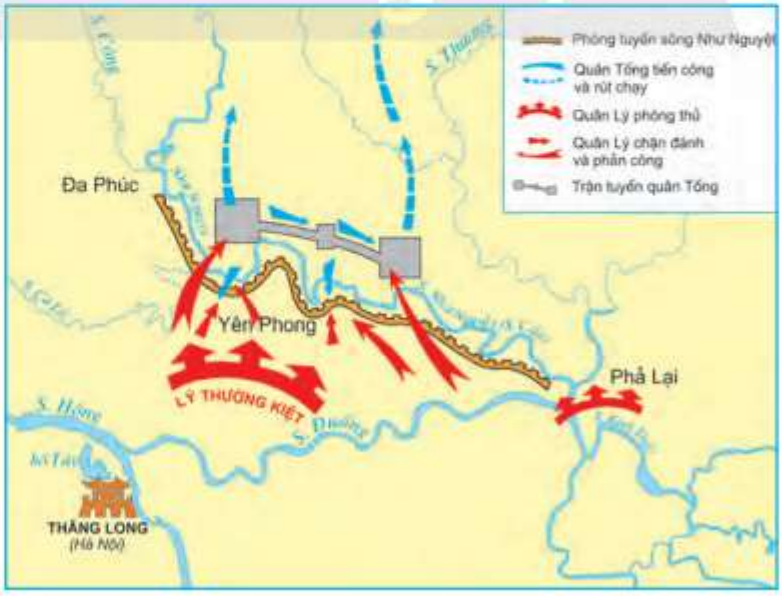

Hình 7.4. Lược đồ phòng tuyến sông Như Nguyệt

c) Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên

Thế kỉ XIII, quân Mông – Nguyên đã ba lần xâm lược Đại Việt vào các năm 1258, 1285, 1287 – 1288 và đều thất bại.

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ năm 1258

Năm 1257, quân Mông Cổ áp sát biên giới Đại Việt, cử sứ giả đến Thăng Long dụ hàng. Vua Trần Thái Tông cho bắt giam sứ giả, ra lệnh cả nước chuẩn bị đánh giặc.

Bảng 7.4. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ năm 1258

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Ngày 17 – 1 – 1258	Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc)	Quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy.	Quân đội nhà Trần dàn trận đánh quân Ngột Lương Hợp Thai ở Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc) bắt thành phải lui về Thiên Trường (Nam Định) để bảo toàn lực lượng.	Quân Mông Cổ thua, phải rút chạy về nước.
Ngày 28 – 1 – 1258	Đông Bộ Đầu (Hà Nội)		Quân Trần phản công thắng lợi tại Đông Bộ Đầu.	

Em có biết

Trước thế giặc mạnh, vua Trần Thái Tông tỏ ý lo lắng và hỏi ý kiến Thái sư Trần Thủ Độ. Ông khẳng khái trả lời: "Đầu thần chưa rơi xuống đất, bệ hạ đừng lo gì khác".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, trang 28)

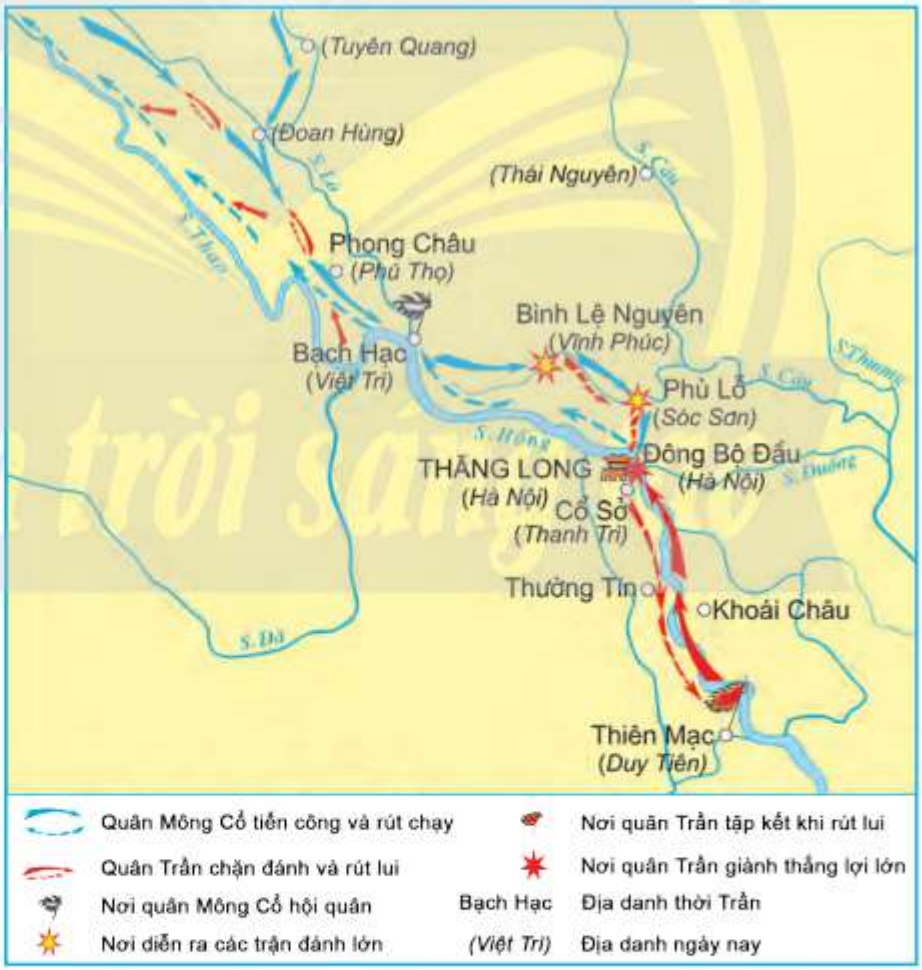

▲Hình 7.5. Lược đồ kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ năm 1258

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1285

Sau khi thôn tính toàn bộ Nam Tống, Hốt Tất Liệt ra lệnh đóng thuyền chiến chuẩn bị tấn công xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Nhà Trần triệu tập hội nghị Bình Than (1282) và hội nghị Diên Hồng (1284) khẳng định quyết tâm cả nước đứng lên chống ngoại xâm. Trần Quốc Tuấn được cử làm Quốc công tiết chế chỉ huy các lực lượng kháng chiến.

Bảng 7.5. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1285

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Tháng 1 – 1285	Thăng Long (Hà Nội)	Quân Nguyên do Thoát Hoan và Toa Đô chỉ huy.	Quân Nguyên tấn công Đại Việt, nhà Trần tiếp tục sử dụng kế "thanh dã, tổ chức chặn bước tiến của giặc, lui quân về phòng tuyến Vạn Kiếp – Bình Than".	Quân Nguyên thất bại, Thoát Hoan phải chui ống đồng chạy về nước.
Tháng 5 – 1285	Tây Kết, Hàm Tử (Hưng Yên), Chương Dương (Hà Nội)		Quân nhà Trần phản công, ngược sông Hồng, đánh chia cắt quân địch và tập kích những vị trí then chốt, giành thắng lợi, tiến lên giải phóng Thăng Long.	

▲Hình 7.6. Lược đồ kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1285

Em có biết

– Thượng hoàng (Trần Thánh Tông) triệu phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng, ban yến và hỏi kế đánh giặc. Các phụ lão đều nói "đánh", muôn người cùng hô một tiếng.

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 50)

– Trần Bình Trọng đã chặn đánh kìm chân quân giặc suốt 7 ngày để vua Trần và triều đình rút lui an toàn về Thiên Trường (Nam Định). Khi bị giặc bắt và dụ hàng, ông đã khảng khái trả lời: "Ta thà làm ma nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 54)

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1287 – 1288

Cuối năm 1287 đầu năm 1288, quân Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ ba và một lần nữa nếm trải thất bại nặng nề .

12 – 1287: Quân Nguyên do Thoát Hoan và Ô Mã Nhi chỉ huy theo hai đường thuỷ, bộ tấn công xâm lược Đại Việt.

1 – 1288: Quân Nguyên chiếm đóng Vạn Kiếp (Hải Dương) và tiến đánh Thăng Long.

2 – 1288: Trận Vân Đồn (Quảng Ninh): Cánh quân Trần Khánh Dư đánh tan đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ.

3 – 1288: Thoát Hoan chiếm được thành Thăng Long "vườn không nhà trống", lâm vào cảnh khốn cùng, phải rút quân về nước.

4 – 1288: Trận Bạch Đằng: Trần Hưng Đạo bố trí trận địa cọc nhọn, khiêu chiến, làm quân Nguyên rơi vào trận địa mai phục. Ô Mã Nhi bị bắt sống, toàn bộ thuỷ binh giặc bị giết.

▲Hình 7.7. Sơ đồ diễn biến cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1287 – 1288

▲Hình 7.8. Lược đồ kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1287 – 1288

Em có biết

"Ta từng tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt, nằm da, nuốt gan, uống máu quân thù; dẫu trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 82)

Hình 7.9. Tượng Đức thánh Trần Hưng Đạo tại Bến Bạch Đằng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

1. Quan sát các bảng 7.4, 7.5 và các hình 7.5, 7.6, 7.8, trình bày nét chính về diễn biến và ý nghĩa ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên thời Trần (thế kỉ XIII).

2. Từ thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên, em có suy nghĩ gì về những nhân tố góp phần tạo nên hào khí Đông A thời Trần?

d) Cuộc kháng chiến chống quân Xiêm năm 1785

Năm 1784, lợi dụng Nguyễn Ánh cầu viện, vua Xiêm cử 5 vạn quân thuỷ, bộ xâm lược đất Gia Định. Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn được sự ủng hộ của nhân dân Gia Định đã làm nên chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, đập tan âm mưu xâm lược của phong kiến Xiêm.

Em có biết

Tháng 7 – 1787, "... Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn (năm 1785), miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp".

(Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, trang 227, 228)

Bảng 7.6. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Xiêm năm 1785

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Năm 1785	Rạch Gầm – Xoài Mút (Tiền Giang)	Quân Xiêm	Trận Rạch Gầm – Xoài Mút: Nguyễn Huệ chọn đoạn sông Tiền từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận quyết chiến. Quân Tây Sơn giả thua, dụ địch vào trận địa mai phục, cho thuyền nhẹ chở đầy những vật liệu dễ cháy tấn công thẳng vào chiến thuyền giặc.	300 chiến thuyền và 2 vạn thuỷ binh của Xiêm đã bị tiêu diệt.

e) Cuộc kháng chiến chống quân Thanh năm 1789

Lấy cớ Lê Chiêu Thống cầu viện, vua Thanh sai Tôn Sĩ Nghị đem hàng chục vạn quân sang xâm lược Đại Việt, chiếm Thăng Long. Quân Tây Sơn lui về lập phòng tuyến Tam Điệp (Ninh Bình) – Biện Sơn (Thanh Hoá) chặn giặc. Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế (22 – 12 – 1788), lấy hiệu là Quang Trung, phát động cuộc phản công thần tốc đánh đuổi quân xâm lược.

Bảng 7.7. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Thanh năm 1789

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Năm 1789	Thăng Long	Quân Thanh	– Đêm mồng 3 tết Kỷ Dậu (1789), hạ đồn Hà Hồi. – Ngày mồng 5 tết Kỷ Dậu (1789), bao vây tiêu diệt đồn Ngọc Hồi và đồn Khương Thượng.	Quân Thanh đại bại, chen chúc rút lui, xô nhau rớt xuống sông Hồng, hàng vạn quân, tướng chết trận.

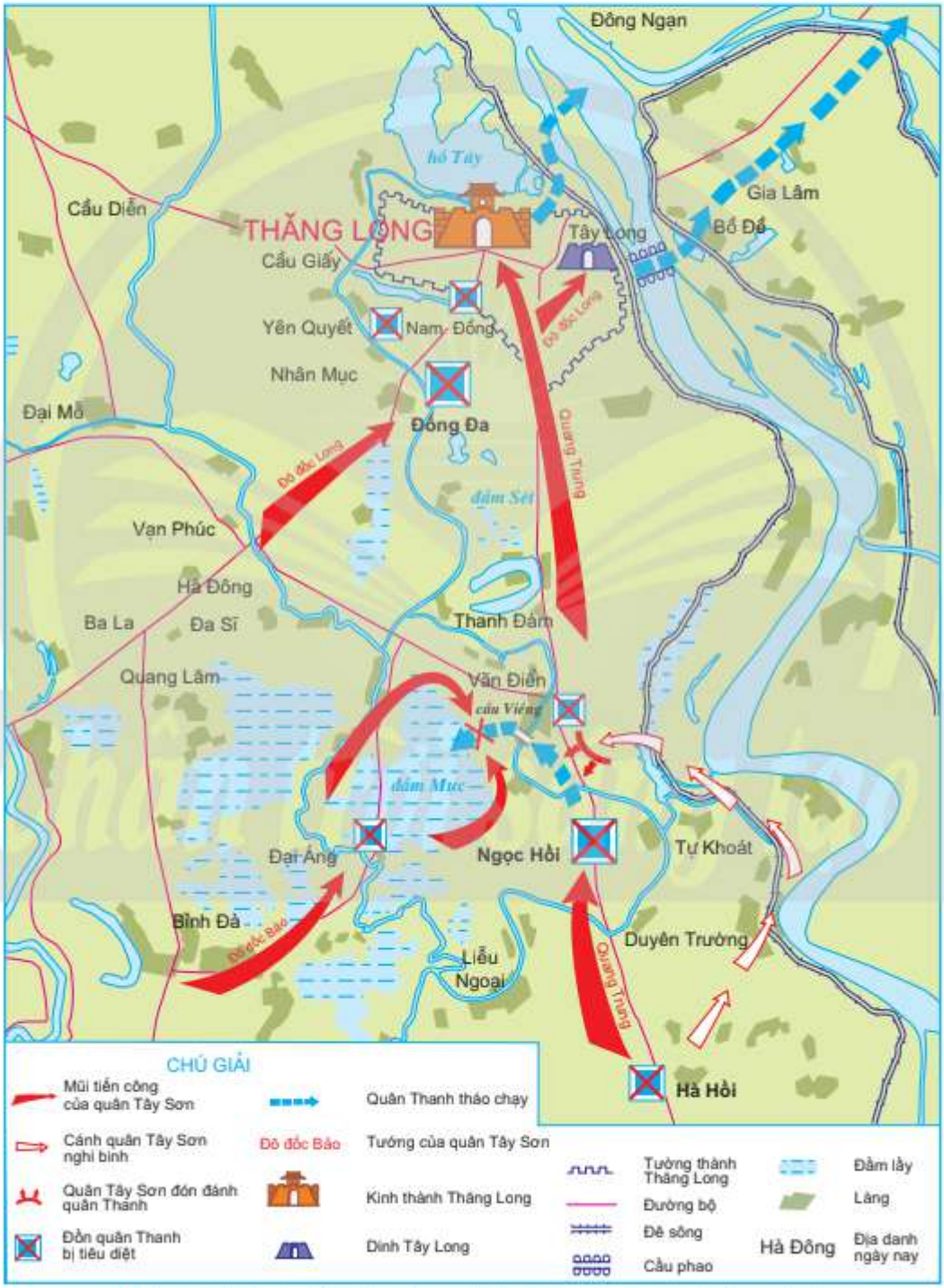

▲Hình 7.10. Lược đồ trận Ngọc Hồi – Đống Đa trong kháng chiến chống quân Thanh năm 1789

1. Trình bày nét chính về diễn biến và ý nghĩa hai cuộc kháng chiến chống quân Xiêm (năm 1785) và quân Thanh (năm 1789) của nhà Tây Sơn.

2. Nêu đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong cuộc kháng chiến chống quân Xiêm và quân Thanh.

Em có biết

"Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho chúng chích luân bất phản,
Đánh cho chúng phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ".

(Bài *Hiệu dụ của vua Quang Trung*, theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập II, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005, trang 455)

g) Nguyên nhân thắng lợi

Nguyên nhân chủ quan

Các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam mang tính chính nghĩa, chống kẻ thù xâm lược. Vì thế đã huy động được sức mạnh toàn dân, hình thành thế trận "cả nước đánh giặc, toàn dân là lính".

Truyền thống yêu nước và ý chí kiên cường bất khuất trong đấu tranh bảo vệ nền độc lập của nhân dân Đại Việt là nhân tố quyết định thắng lợi của các cuộc kháng chiến.

Có đội ngũ những nhà lãnh đạo và tướng lĩnh mưu lược, tài giỏi, biết vận dụng đúng đắn, sáng tạo, truyền thống và nghệ thuật quân sự vào thực tiễn các cuộc kháng chiến.

Em có biết

"Vì vua tôi đồng tâm, anh em hoà mục, cả nước nhà góp sức, giặc phải bị bắt..., nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản (binh) chế trường (trận) là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tằm ăn, không cầu thắng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tuỳ thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 79)

Nguyên nhân khách quan

Những cuộc chiến tranh của các thế lực phong kiến vào Đại Việt là những cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa nên tất yếu dẫn đến thất bại.

Các đội quân xâm lược thiếu sự chuẩn bị về hậu cần nên nhanh chóng rơi vào thế bất lợi.

Giải thích nguyên nhân thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (thế kỉ X – XIX). Các cuộc chiến tranh này đã để lại những bài học kinh nghiệm quý giá nào cho kho tàng nghệ thuật quân sự của Đại Việt?

3. Một số cuộc kháng chiến không thành công

a) Kháng chiến chống quân Triệu

Nam Việt nhiều lần đem quân xâm lược Âu Lạc nhưng đều bị thất bại do An Dương Vương có vũ khí tốt, thành Cổ Loa kiên cố.

Biết không thể chinh phục Âu Lạc bằng vũ lực, Triệu Đà dùng kế giảng hoà, đưa con là Trọng Thuỷ sang ở rể trong triều đình Âu Lạc. An Dương Vương mất cảnh giác, xa rời những người cương trực, tài giỏi, nội bộ Âu Lạc bất hoà. Năm 179 TCN, Triệu Đà bất ngờ tấn công đánh thẳng vào thành Cổ Loa, cuộc chiến đấu của An Dương Vương nhanh chóng thất bại. Âu Lạc rơi vào ách thống trị của Nam Việt.

Giải thích nguyên nhân thất bại của An Dương Vương trong kháng chiến chống quân Triệu.

b) Kháng chiến chống quân Minh

Cuối thế kỉ XIV, nhà Trần suy yếu, Hồ Quý Ly thâu tóm quyền lực, lập ra triều Hồ, đổi tên nước là Đại Ngu (1400). Lấy cớ "phù Trần, diệt Hồ", quân Minh xâm lược Đại Ngu.

Bảng 7.8. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Minh

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Tháng 11 – 1406	Bạch Hạc, Đông Đô	Quân Minh do Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy	Nhà Hồ tổ chức chặn đánh từ biên giới nhưng không thành, phải rút về bờ nam sông Hồng, Đa Bang, Đông Đô để cố thủ.	Quân Minh chiếm được Đông Đô, nhà Hồ phải rút lui về Tây Đô.
Tháng 1 – 1407	Đa Bang (Ba Vì, Hà Nội)		Quân Minh chiếm thành Đa Bang, Hồ Nguyên Trừng mắc mưu đánh nghi binh của giặc nên thất bại, buộc phải rút về thành Tây Đô (Thanh Hoá).	
Tháng 3 – 1407	Tây Đô (Thanh Hoá)	Quân Minh	Quân Minh tấn công Tây Đô, quân nhà Hồ rút về Nghệ An.	Tháng 6 – 1407, Hồ Quý Ly và các con bị bắt. Cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại.

Vẽ sơ đồ tư duy nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Minh thời Hồ Quý Ly (năm 1407).

c) Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nửa sau thế kỉ XIX

Năm 1858, thực dân Pháp chính thức nổ súng xâm lược Việt Nam. Triều Nguyễn tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp. Tuy nhiên, do sai lầm trong đường lối kháng chiến và không tập hợp được sức mạnh đoàn kết của nhân dân nên nhà Nguyễn đã đi từ thất bại này đến thất bại khác và cuối cùng để mất nước vào tay thực dân Pháp.

Bảng 7.9. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nửa sau thế kỉ XIX

Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Những trận đánh lớn	Kết quả
Năm 1858	Đà Nẵng	Liên quân Pháp – Tây Ban Nha	Liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng. Nguyễn Tri Phương thực hiện kế "vườn không nhà trống".	Pháp bị cầm chân 5 tháng ở bán đảo Sơn Trà.
Năm 1859	Gia Định	Thực dân Pháp	Thực dân Pháp tấn công và chiếm được thành Gia Định.	Triều Nguyễn kí Hiệp ước Nhâm Tuất (1862).
Năm 1862	Ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ	Thực dân Pháp	Thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.	Triều Nguyễn kí Hiệp ước Nhâm Tuất (1862).
Năm 1867	Tây Nam Kỳ	Thực dân Pháp	Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ.	Pháp chiếm toàn bộ Nam Kỳ.
Năm 1873	Bắc Kỳ		Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, thành Hà Nội thất thủ. Chỉ huy và nhiều lính Pháp bị tiêu diệt ở Cầu Giấy.	Triều Nguyễn kí Hiệp ước Giáp Tuất (1874), mất 6 tỉnh Nam Kỳ.
Năm 1882	Bắc Kỳ		Pháp đánh Bắc Kỳ lần hai, thành Hà Nội thất thủ. Chiến thắng Cầu Giấy lần hai tiêu diệt chỉ huy và nhiều lính Pháp.	Pháp phải rút khỏi Bắc Kỳ.
Năm 1883 – 1884	Huế		Thực dân Pháp uy hiếp triều đình Huế, tấn công vào cửa Thuận An (Huế).	Triều Nguyễn kí Hiệp ước Hắc-măng (1883), Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884). Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp.

d) Nguyên nhân không thành công

Các cuộc kháng chiến không thành công vì phải đương đầu với các thế lực ngoại xâm có thực lực hùng hậu về mọi mặt.

Sai lầm trong đường lối kháng chiến của các triều đình phong kiến (Hồ, Nguyễn).

Sự chủ quan, mất cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù.

Hoàn thành bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc kháng chiến không thành công của dân tộc Việt Nam từ thế kỉ II TCN đến cuối thế kỉ XIX theo mẫu bên:

STT	TÊN KHỞI NGHĨA	NGƯỜI LÃNH ĐẠO	NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI
1	Kháng chiến chống quân Triệu (179 TCN)	?	?
2	Kháng chiến chống quân Minh (1407)	?	?
3	Kháng chiến chống thực dân Pháp (1858 – 1884)	?	?

Lắng nghe lịch sử

Nửa cuối thế kỉ XIX, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương (năm 1873) và Tổng đốc Hoàng Diệu (năm 1882) đã được triều đình giao nhiệm vụ giữ thành Hà Nội. Trong cuộc chiến không cân sức ấy, sự hi sinh của hai ông là động lực cổ vũ tinh thần cho quân dân chống xâm lược. Để tưởng nhớ công lao của hai ông, chính quyền thủ đô Hà Nội, ngày 20 – 12 – 2003 cho lập đền thờ Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu trên vọng lâu Cửa Bắc.

▲Hình 7.11. Tượng Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu trên vọng lâu Cửa Bắc (Hà Nội)

LUYỆN TẬP

Lập bảng các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam (tên khởi nghĩa, người lãnh đạo, thắng lợi tiêu biểu, nguyên nhân thành công (hoặc thất bại) và ý nghĩa.

VẬN DỤNG

1. Từ những nguyên nhân thành công và thất bại trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, hãy chọn và phân tích một bài học kinh nghiệm vẫn còn phát huy giá trị trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
2. Sưu tầm tư liệu và giới thiệu về một anh hùng dân tộc trong lịch sử chống ngoại xâm (trước năm 1945).

Bài 8 MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THẾ KỈ III TCN – ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX)

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được nội dung chính và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.

– Nêu được bối cảnh lịch sử, diễn biến chính và ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử, trình bày được bối cảnh lịch sử, những diễn biến chính và ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

– Rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam về quá trình vận động, tập hợp quần chúng nhân dân tham gia, vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, nghệ thuật quân sự.

– Nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

– Tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Dân ta có lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước".

(*Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1997, trang 31)

Truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc đã được hun đúc qua tiến trình lịch sử từ thời Bà Trưng, Bà Triệu,... như thế nào? Bài học lịch sử để lại cho ngày nay là gì?

▲Hình 8.1. Một cảnh diễn Nguyễn Huệ tiến quân vào Gia Định chống quân Xiêm xâm lược tại lễ hội Tây Sơn tháng 8 – 2008

1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu thời Bắc thuộc

a) Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

Bảng 8.1. Tóm tắt các cuộc khởi nghĩa thời kì Bắc thuộc

Tên cuộc khởi nghĩa	Thời gian	Địa điểm	Đối tượng xâm lược	Diễn biến chính	Kết quả
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	40 – 43	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam	Nhà Đông Hán	– Năm 40, khởi nghĩa nổ ra ở Hát Môn, nhanh chóng lan rộng ra các quận huyện.	Đánh đuổi thái thú Tô Định.
				– Năm 40 – 42: Hai Bà Trưng xây dựng chính quyền tự chủ.	Giành lại nền tự chủ cho đất nước.
				– Tháng 4 – 42, kháng chiến chống quân xâm lược Hán do Mã Viện chỉ huy.	Cuộc kháng chiến thất bại.
Khởi nghĩa Bà Triệu	248	Quận Cửu Chân	Nhà Ngô	– Khởi nghĩa nổ ra ở vùng Núi Nưa (Triệu Sơn, Thanh Hoá).	Đánh đuổi lực lượng quân Ngô khỏi quận Cửu Chân.
				– Kháng chiến chống quân Ngô tiếp viện do Lục Dận chỉ huy.	Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, Bà Triệu anh dũng hi sinh.
Khởi nghĩa Lý Bí	542 – 544	Giao Châu	Nhà Lương	– Năm 542, Lý Bí lãnh đạo nhân dân nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Lương.	Đánh chiếm được thành Long Biên.
				– Năm 543 – 544, tổ chức chống lại các cuộc phản công chinh phục của nhà Lương.	Đẩy lui các cuộc phản công của quân Lương.
				– Tháng 2 – 544, làm chủ Giao Châu.	Khôi phục nền độc lập. Dựng nước Vạn Xuân.
Khởi nghĩa Phùng Hưng	766 – 791	Tống Bình (Hà Nội)	Nhà Đường	– Năm 766, Phùng Hưng phát động khởi nghĩa ở Đường Lâm (Ba Vì, Hà Nội).	Làm chủ Đường Lâm.
				– Năm 782, đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội).	Xây dựng, củng cố chính quyền tự chủ.
				– Năm 791, nhà Đường tăng cường lực lượng uy hiếp.	Nhà Đường chiếm lại Tống Bình.

Em có biết

Sử gia Lê Văn Hưu nói: "Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương...".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Sđd, trang 156, 157)

▲Hình 8.2. Bà Triệu cưỡi voi (tranh giấy Đông Hồ)

Trình bày nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời Bắc thuộc.

b) Ý nghĩa

Hơn một nghìn năm dưới ách thống trị của các triều đại phong kiến phương Bắc, nhân dân Việt đã không ngừng vùng lên khởi nghĩa giành lại nền độc lập, tự chủ. Tiêu biểu nhất là các cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng,... Các cuộc khởi nghĩa chống các triều đại phong kiến phương Bắc là minh chứng hào hùng cho tinh thần quật khởi, khẳng định sức sống mãnh liệt của ý thức dân tộc, tinh thần độc lập tự chủ của nhân dân Việt.

Thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc để lại những bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu, đóng góp vào kho tàng kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Nêu ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.

2. Khởi nghĩa Lam Sơn

a) Bối cảnh lịch sử

Sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (năm 1407), Đại Việt rơi vào ách đô hộ của nhà Minh. Chính quyền đô hộ nhà Minh đã thẳng tay đàn áp, khủng bố tàn bạo đối với dân chúng, thiết lập nền thống trị hà khắc, thực thi chính sách triệt để vơ vét của cải và phá hoại, thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt.

Em có biết

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
...
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khoá sạch không đầm núi.
...
Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi".

(Trích *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi, *Ngữ văn 10*, tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022, trang 34, 35)

b) Diễn biến chính

Bảng 8.2. Tóm tắt diễn biến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

Thời gian	Diễn biến chính
Giai đoạn 1418 – 1423	– Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, xây dựng và bảo vệ căn cứ ở vùng rừng núi Lam Sơn (Thanh Hoá). – Thực hiện kế sách tạm hoà hoãn với quân Minh.
Giai đoạn 1424 – 1425	– Nghĩa quân tiến quân vào Nghệ An, giành thắng lợi trong hai trận Trà Lân, Khả Lưu – Bồ Ải. – Mở rộng vùng giải phóng Tân Bình – Thuận Hoá.
Giai đoạn 1426 – 1427	– Tổng tiến công ra Bắc, giải phóng Thanh Hoá, tiến tới giải phóng hoàn toàn đất nước. – Vây hãm thành Đông Quan, kết hợp ngoại giao "tâm công", buộc Vương Thông và 10 vạn quân phải cố thủ chờ viện binh. – Giành thắng lợi ở Chi Lăng – Xương Giang, tiêu diệt viện binh do Liễu Thăng chỉ huy. – Cuối năm 1427, không có viện binh, Vương Thông phải xin hàng.

Em có biết

Các tướng sĩ và người dân căm tức sự tàn ngược của quân Minh, nên khuyên ông giết các bại tướng. Lê Lợi đáp rằng: "Người ta đã hàng, mà mình lại giết thì là điểm xấu không gì lớn bằng. Nếu cốt để hả nỗi căm giận trong chốc lát mà mang tiếng với muôn đời là giết kẻ đã hàng, thì chi bằng tha mạng sống cho ức vạn người, để dập tắt mối chiến tranh cho đời sau,...".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 281)

▲Hình 8.3. Lược đồ diễn biến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

c) Ý nghĩa lịch sử

Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi Đại Việt, chấm dứt 20 năm thống trị của nhà Minh, giành lại nền độc lập dân tộc.

Khởi nghĩa Lam Sơn là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cho ý chí và tinh thần độc lập của nhân dân Đại Việt đầu thế kỉ XV. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đưa đến sự thành lập nhà Lê sơ – một triều đại phong kiến phát triển hùng mạnh trong lịch sử dân tộc.

Quan sát Bảng 8.2 và Hình 8.3, nêu diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

3. Phong trào Tây Sơn

a) Bối cảnh lịch sử

Từ giữa thế kỉ XVIII, tình trạng kinh tế suy thoái, thuế khoá nặng nề, quan lại nhũng loạn ở Đàng Trong ngày càng nghiêm trọng. Năm 1765, Trương Phúc Loan lập Định vương Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa. Trương Phúc Loan mặc sức lạm quyền, đặt ra nhiều thứ thuế, hình phạt sách nhiễu dân chúng.

Bất bình trước sự thối nát của triều đình, thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân, ba anh em Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) đã liên kết với các hào kiệt cùng chí hướng phát động cuộc khởi nghĩa với khẩu hiệu "đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Dương".

Em có biết

"Do tệ mua quan bán tước nên thậm chí một xã có đến 16, 17 tướng thần (nhân viên thu thuế) và hơn 20 xã trưởng. Chế độ tô thuế, lao dịch, binh dịch và tệ tham nhũng đè nặng lên đời sống nhân dân, hằng năm có trăm thứ thuế mà trưng thu thì phiền nhiễu, gian lận, dân chúng khốn khó về nỗi một cổ hai tròng".

(Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, trang 335)

b) Diễn biến chính

Giai đoạn 1771 – 1773: cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nghĩa quân nhanh chóng làm chủ miền Tây Sơn thượng đạo, phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, chia cắt kinh thành Phú Xuân với Gia Định.

Giai đoạn 1774 – 1786: nghĩa quân Tây Sơn tập trung lực lượng tiêu diệt các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn.

Năm 1785, quân đội Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ tổ chức đánh bại cuộc xâm lược của Xiêm vào đất Gia Định, làm nên chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút vang dội.

Tết Kỷ Dậu (năm 1789), quân đội Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của vua Quang Trung đã quét sạch 29 vạn quân Mãn Thanh xâm lược, giải phóng Thăng Long, khôi phục nền độc lập cho đất nước.

Em có biết

"Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn là cuộc nông dân khởi nghĩa duy nhất trong thời phong kiến Việt Nam đã đánh bại kẻ thù trong và ngoài nước (...). Phong trào đã lật đổ nền thống trị của các tập đoàn phong kiến phản động, kết thúc tình trạng phân chia đất nước kéo dài trên hai thế kỉ, đánh tan quân xâm lược Xiêm và Thanh, đặt cơ sở cho công cuộc khôi phục quốc gia thống nhất mà sau này".

(Phan Huy Lê, *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961, trang 37)

▲Hình 8.4. Lược đồ khởi nghĩa Tây Sơn (1771 – 1789)

c) Ý nghĩa lịch sử

Phong trào Tây Sơn là sự hội tụ và phát triển đến đỉnh cao của phong trào nông dân khởi nghĩa chống áp bức phong kiến cuối thế kỉ XVIII. Phong trào đã lật đổ các chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh, xoá bỏ ranh giới Đàng Trong và Đàng Ngoài, đặt nền móng cho việc khôi phục nền thống nhất đất nước.

Với chiến thắng chống quân xâm lược Xiêm, Thanh, phong trào Tây Sơn đã giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc. Để lại những bài học quý báu về tư tưởng và nghệ thuật quân sự chống ngoại xâm.

Lập bảng tóm tắt bối cảnh lịch sử, diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

4. Một số bài học lịch sử

Những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX) đã để lại nhiều bài học lịch sử quý báu.

a) Bài học về quá trình tập hợp lực lượng quần chúng nhân dân

Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử đều nêu cao tinh thần dân tộc và tính chính nghĩa nên được đông đảo các tầng lớp nhân dân tin tưởng, ủng hộ và đi theo.

Những lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa biết khéo léo phát động khẩu hiệu phù hợp để phân hoá kẻ thù và tập hợp sức mạnh quần chúng.

Em có biết

Khi phát động nhân dân đứng lên khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ nhà Đông Hán, Hai Bà Trưng đã truyền hịch:

"Một xin rửa sạch quốc thù,
Hai xin nối lại nghiệp xưa họ Hùng,
Ba kẻo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẻn vẹn sở công lênh này".

b) Bài học về vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc

Đoàn kết là nhân tố quyết định mọi thắng lợi trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Khối đoàn kết được xây dựng từ nội bộ tướng lĩnh chỉ huy, mở rộng ra quân đội và quần chúng nhân dân; từ miền xuôi đến miền ngược.

Em có biết

– Hậu Hán thư là bộ sử nhà Hậu Hán cho biết: cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, những người Man, người Lý ở 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng.

– Trước khi phát động khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi cùng 18 vị anh hùng hào kiệt đã lập Hội thề Lũng Nhai nêu cao quyết tâm đoàn kết diệt giặc Minh. Trong quá trình khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã nêu cao đạo lí "Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào".

c) Bài học về nghệ thuật quân sự

Nghệ thuật quân sự quan trọng nhất trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng là nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân, thực hiện "Toàn dân đánh giặc".

Bên cạnh đó là các nghệ thuật: "Tiên phát chế nhân", "Lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh", "tâm công", "vu hồi",... đóng góp vào kho tàng nghệ thuật quân sự Việt Nam.

d) Bài học đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, những bài học lịch sử về tập hợp lực lượng quần chúng nhân dân, về vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, về nghệ thuật quân sự của cha ông vẫn còn nguyên giá trị.

Điều kiện và hoàn cảnh lịch sử hiện nay còn cho phép Việt Nam kết hợp sức mạnh dân tộc và thời đại khi vận dụng những bài học lịch sử vào xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Nêu các bài học lịch sử được rút ra từ các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam.

Lắng nghe lịch sử

"Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào.
Thế trận xuất kì, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.
Trọn hay:
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo.
...
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công".

(Trích *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi, *Ngữ văn 10*, tập 2, Sđd, trang 36, 37)

Đoạn trích từ tác phẩm Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi là sự tổng kết tài tình nghệ thuật quân sự trong khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Đây là kết tinh độc đáo từ quá trình tiến hành chiến tranh nhân dân lâu dài, anh dũng của dân tộc và thực tiễn vận động hình thái chiến trường, thay đổi tương quan lực lượng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Những bài học về nghệ thuật quân sự này vẫn còn nguyên giá trị trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

LUYỆN TẬP

Hoàn thành bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc theo gợi ý bên:

STT	CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU	THỜI GIAN	NGƯỜI LÃNH ĐẠO	NHỮNG TRẬN ĐÁNH LỚN	KẾT QUẢ
1	Hai Bà Trưng	?	?	?	?
2	Bà Triệu	?	?	?	?
3	Lý Bí	?	?	?	?
4	Triệu Quang Phục	?	?	?	?
5	Phùng Hưng	?	?	?	?

VẬN DỤNG

Sưu tầm các nguồn tài liệu sách, internet để giới thiệu với các bạn trong lớp về chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang và chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa.

Chương 5

MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 9 CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ.

Sử gia Trần Trọng Kim viết: "Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế, mà giả sử cứ giúp nhà Trần cho có thuỷ chung, thì dẫu giặc Minh có thế mạnh đến đâu đi nữa, cũng chưa hầu dễ đã cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại nghìn thu…".

*(Theo **Việt Nam sử lược**, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002, trang 199)*

Hồ Quý Ly đã có những đóng góp gì? Vì sao Trần Trọng Kim cảm khái về Hồ Quý Ly đến thế? Hãy lật giở những trang sử về Hồ Quý Ly và cuộc cải cách của triều Hồ để hiểu rõ hơn về bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả và ý nghĩa của cuộc cải cách này.

▲Hình 9.1. Tượng Hồ Quý Ly tại nhà thờ họ Hồ (làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An)

Em có biết

Hồ Quý Ly quê gốc ở Nghệ An, tổ bốn đời của ông dời ra Thanh Hoá, làm con nuôi quan Huấn đạo Lê Huấn. Hồ Quý Ly có quan hệ họ ngoại khăng khít với các vua Trần, bản thân ông là con rể vua Trần Minh Tông. Hồ Quý Ly làm quan cho nhà Trần 28 năm, đến năm 1400 thì ép vua Trần Thiếu Đế phải nhường ngôi cho mình, lập ra nhà Hồ (1400 – 1407).

1. Bối cảnh lịch sử

Cuối thế kỉ XIV, Đại Việt lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Quý tộc nhà Trần đẩy đất nước vào tình trạng chính trị bất ổn, sản xuất lại trì trệ. Tình trạng mất mùa, đói kém xảy ra liên miên, đời sống của nhân dân, nhất là nông nô, nô tì, bị bần cùng hoá, nông dân nổi dậy khởi nghĩa ở nhiều nơi. Xung đột, chiến tranh giữa Chăm-pa với Đại Việt kéo dài gây tổn thất nặng nề. Ở phía bắc, nhà Minh gây sức ép, hạch sách đòi cống nạp, đe doạ xâm lược.

Yêu cầu khách quan đặt ra cho Đại Việt lúc này là phải giải quyết khủng hoảng kinh tế – xã hội, thủ tiêu những yếu tố cát cứ của quý tộc nhà Trần, xây dựng, củng cố đất nước về mọi mặt.

Trình bày bối cảnh lịch sử dẫn đến cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

2. Nội dung cuộc cải cách

Trong hơn 30 năm nắm quyền lực dưới triều Trần và triều Hồ, Hồ Quý Ly đã tiến hành cải cách trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá – giáo dục.

a) Về chính trị và hành chính

Hồ Quý Ly đã sửa đổi chế độ hành chính, chia cả nước thành lộ và trấn, ban hành quy chế về hệ thống quan lại địa phương. Chức An phủ sứ ở lộ phải chịu trách nhiệm quản lí toàn bộ công việc hộ tịch, thuế khoá, kiện tụng, nhằm tăng cường tổ chức của các khu vực hành chính địa phương. Đổi tên gọi thành Thăng Long là Đông Đô, cho xây dựng một kinh thành mới Tây Đô bằng đá kiên cố ở Vĩnh Lộc, Thanh Hoá. Cuối năm 1397, Hồ Quý Ly ép vua Trần dời về Tây Đô.

▲Hình 9.2. Cửa Nam Thành Nhà Hồ (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá)

b) Về quân sự

Hồ Quý Ly chấn chỉnh và tăng cường quân đội, thay các tướng lĩnh trẻ tuổi có năng lực nắm binh quyền, thải hồi người yếu, bổ sung người khoẻ mạnh, tăng cường quân số và các lực lượng quân sự địa phương.

Kĩ thuật quân sự được cải tiến vượt bậc, Hồ Nguyên Trừng đã chế tạo thành công súng thần cơ và cổ lâu thuyền (loại thuyền chiến lớn có hai tầng). Thành Tây Đô (Thành Nhà Hồ) là một công trình quân sự có tính phòng thủ cao. Tuy nhiên, Hồ Quý Ly và triều Hồ chỉ chăm chú phát triển quân đội về số lượng và trang bị vũ khí, mà xem nhẹ củng cố tinh thần quân sĩ và khối đoàn kết quân dân. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh sau đó.

c) Về kinh tế

Năm 1396, Hồ Quý Ly cho ban hành tiền giấy thay thế tiền đồng, gọi là "Thông bảo hội sao" gồm nhiều loại.

Năm 1397, Hồ Quý Ly đặt phép hạn điền, nhằm hạn chế sở hữu ruộng tư, đã đánh mạnh vào chế độ điền trang của quý tộc nhà Trần và ruộng tư của địa chủ lớn, tăng nguồn thu nhập sưu thuế cho nhà nước.

Em có biết

Năm 1396,... Mùa hạ, tháng 4, bắt đầu phát [tiền giấy] Thông bảo hội sao...

Thể thức [tiền giấy]: tờ 10 đồng vẽ rong, tờ 30 đồng vẽ sóng, tờ 1 tiền vẽ mây, tờ 2 tiền vẽ rùa, tờ 3 tiền vẽ lân, tờ 5 tiền vẽ phượng, tờ 1 quan vẽ rồng. Kẻ làm tiền giả bị tội chết, ruộng đất, tài sản tịch thu.

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 189)

Năm 1402, nhà Hồ thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước, cải cách thuế đinh và tô ruộng. Thuế đinh chỉ thu đối với người có ruộng, người ít ruộng nộp thuế nhẹ đi, người không có ruộng và hạng cô quả không phải nộp thuế.

d) Về xã hội

Năm 1401, Hồ Quý Ly ban hành phép hạn nô, giới quý tộc bị hạn chế số nô tì. Phép hạn nô đã chuyển một bộ phận lớn gia nô thành quan nô (nô tì nhà nước) nhưng thân phận nô tì vẫn chưa được giải phóng.

Năm 1403, cho đặt Quảng tế (cơ quan coi việc y tế) để chữa bệnh cho dân.

e) Về văn hoá – giáo dục

Hồ Quý Ly đã chấn chỉnh lại Phật giáo và Nho giáo. Ông hạn chế Phật giáo, Đạo giáo, đề cao Nho giáo nhưng là Nho giáo thực dụng, chống giáo điều, kết hợp với tinh thần Pháp gia.

Hồ Quý Ly là vị vua Việt Nam đầu tiên dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hoá dân tộc.

Hồ Quý Ly cho sửa đổi chế độ thi cử, đặt kì thi Hương ở địa phương và thi Hội ở kinh thành; mở trường học ở các lộ, phủ, châu, cử các quan giáo thụ trông coi và cấp học điền cho các địa phương. Năm 1404, nhà Hồ quy định thêm kì thi viết chữ và làm toán.

Em có biết

Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: Hồ Quý Ly đã soạn sách Minh đạo gồm 14 thiên (năm 1392), biên chép thiên Vô dật (một thiên trong Thượng thư) và dịch ra chữ Nôm để dạy vua (năm 1395); làm sách Quốc ngữ Thi nghĩa (giải thích Kinh thi bằng quốc ngữ) và bài tựa để dạy hậu phi và cung nhân (năm 1396).

Trình bày tóm tắt nội dung cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

3. Kết quả và ý nghĩa

Những cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ có nhiều điểm tiến bộ mang tính dân tộc. Cải cách đã đạt được một số kết quả bước đầu: tiềm lực quốc phòng được nâng cao; xoá bỏ kinh tế điền trang của quý tộc nhà Trần, nông dân có thêm ruộng đất để sản xuất; thuế khoá nhẹ hơn; văn hoá dân tộc, nhất là chữ Nôm, được đề cao; giáo dục mở rộng cho nhiều đối tượng và mang tính thực tiễn.

Tuy nhiên, những cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ còn nhiều chủ quan, nóng vội, một số cải cách còn bộc lộ hạn chế, không triệt để. Việc dùng pháp luật để cưỡng chế thực hiện các mục tiêu cải cách gây mất lòng dân nên đã không tránh khỏi sự thất bại. Cùng với đó là những sai lầm của triều Hồ trong biện pháp xây dựng quân đội và phòng thủ đất nước. Chính vì thế, triều Hồ đã nhanh chóng sụp đổ khi nhà Minh tiến hành xâm lược vào giữa năm 1407.

1. Nêu kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

2. Theo em, vì sao cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ không thành công?

Lắng nghe lịch sử

▲Hình 9.3. Đàn tế Nam Giao trong Khu di tích Thành Nhà Hồ (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá)

Di sản Thành Nhà Hồ gồm thành Nhà Hồ, thành Nội, hệ thống hào thành, La thành và đàn tế Nam Giao. Đây là toà thành đá duy nhất còn lại ở Đông Nam Á và là một trong rất ít thành đá còn lại trên thế giới. Ngày 27 – 6 – 2011, UNESCO đã ghi danh Thành Nhà Hồ là Di sản văn hoá thế giới.

Thành Nhà Hồ không chỉ gắn liền với cải cách về chính trị, hành chính mà còn gắn liền với cải cách về quân sự và giáo dục thời bấy giờ.

LUYỆN TẬP

Lập bảng tóm tắt nội dung cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ theo gợi ý:

Lĩnh vực	Nội dung	Kết quả	Ý nghĩa
Chính trị – Hành chính	?	?	?
Quân sự	?	?	?
Kinh tế	?	?	?
Xã hội	?	?	?
Văn hoá – Giáo dục	?	?	?

VẬN DỤNG

Từ cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, em có thể rút ra những bài học lịch sử gì?

Bài 10 CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỈ XV)

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

Sử thần Vũ Quỳnh triều Lê có lời bình về vua Lê Thánh Tông: "...có thể sửa dựng chính sự, chế tác lễ nhạc, hiệu lệnh văn chương rõ ràng, có thể cho người sau noi theo."

*(Theo **Đại Việt sử ký toàn thư**, tập 2, Sđd, trang 519)*

Lời bình ngắn gọn ấy đã khái quát được những nét lớn trong cải cách của nhà vua. Em có biết cải cách của vua Lê Thánh Tông diễn ra trong hoàn cảnh nào? Nội dung, kết quả và ý nghĩa của cải cách là gì? Bài học này sẽ giúp em giải đáp những câu hỏi đó.

▲Hình 10.1. Tượng vua Lê Thánh Tông ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)

1. Bối cảnh lịch sử

Đến giữa thế kỉ XV, tình hình kinh tế – xã hội Đại Việt đã phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân ổn định. Tuy nhiên, tình trạng phân tán, bè phái trong bộ máy chính quyền; hệ thống hành chính hoạt động thiếu hiệu quả gây nhiều khó khăn trong kiểm soát quyền lực của chính quyền trung ương.

Yêu cầu khách quan đặt ra cho nhà Lê sơ là phải nhanh chóng kiện toàn mô hình nhà nước quân chủ tập quyền, thống nhất từ trung ương đến địa phương; quản lí hiệu quả đội ngũ quan lại; cải cách hành chính; phát triển kinh tế nông nghiệp; sửa sang phong tục,... nhằm tăng cường quyền lực của nhà vua và nâng cao vị thế đất nước.

Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông diễn ra trong hoàn cảnh nào?

2. Nội dung cuộc cải cách

Cải cách dưới triều vua Lê Thánh Tông có tính đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Nội dung của cuộc cải cách diễn ra trên nhiều lĩnh vực nhằm tăng cường sự kiểm soát, chỉ đạo của hoàng đế đối với triều thần, tăng cường sự ràng buộc, kiểm soát lẫn nhau trong giới quan liêu, tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại.

a) Về chính trị và hành chính

Trong thiết chế quân chủ thời Lê sơ, nhà vua trực tiếp điều khiển triều đình, chức Tể tướng và một số chức danh đại thần khác bị bãi bỏ. Lê Thánh Tông bãi bỏ lệ ban quốc tính (ban họ vua), quý tộc tôn thất không được phép lập phủ đệ và quân đội riêng.

Vua Lê Thánh Tông tổ chức tuyển chọn bộ máy quan lại ở trung ương qua chế độ khoa cử Nho học nhằm hạn chế phe cánh và sự thao túng quyền lực của các công thần. Ở các địa phương, đặt các chức Tổng binh, Đô ty quản lí, đổi chức xã quan thành xã trưởng.

Từ năm 1466 đến năm 1471, vua Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc cải cách quy mô lớn, sắp xếp lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương nhằm tăng cường sự kiểm soát, ràng buộc lẫn nhau. Đứng đầu bộ máy nhà nước là Hoàng đế. Ở trung ương, sáu bộ đảm trách những công việc chính yếu của quốc gia. Nhà Lê đặt thêm sáu tự và sáu khoa để hỗ trợ và giám sát sáu bộ. Bên cạnh đó là hệ thống cơ quan văn phòng và các cơ quan chuyên môn.

Cả nước được chia làm 12 đạo (sau đổi gọi là thừa tuyên), đến năm 1471 có thêm thừa tuyên Quảng Nam. Đứng đầu thừa tuyên là các Tuyên phủ sứ. Hệ thống cơ quan chuyên trách gồm: Thừa ty (dân sự), Đô ty (quân sự) và Hiến ty (tư pháp). Kinh thành Thăng Long thuộc một đơn vị hành chính đặc biệt gọi là phủ Trung Đô, về sau đổi gọi là phủ Phụng Thiên.

Em có biết

Năm 1471, tháng 9, ngày 26, hiệu định Hoàng triều quan chế. Vua dụ các quan viên văn võ và trăm họ rằng: "... quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau; chức trọng, chức khinh cùng kiềm chế lẫn nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thế nước vậy là khó lay. Hình thành thói quen giữ đạo lí, theo pháp luật mà dứt bỏ tội lỗi khinh nhờn nghĩa, phạm ngục hình...".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 453, 454)

Em có biết

Năm Bính Tuất (1466), tháng 6,... Đổi lộ thành phủ, đổi trấn thành châu, đổi An phủ sứ các lộ thành Tri phủ, Trấn phủ thành đồng Tri phủ, Chuyển vận thành Tri huyện, Tuần sát thành Huyện thừa,...

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 411)

Năm 1467, vua Lê Thánh Tông ra lệnh các thừa tuyên vẽ bản đồ gửi về bộ Hộ. Đến năm 1490, bộ bản đồ hoàn thành, được in với tên gọi *Hồng Đức bản đồ sách*.

b) Về quân sự

Năm 1466, vua Lê Thánh Tông cải tổ hệ thống quân đội, chia làm hai loại quân: quân thường trực (cấm binh) bảo vệ kinh thành và quân các đạo (ngoại binh) đóng ở các địa phương.

Ở các đạo, nhà vua cho đổi năm vệ quân thời vua Lê Thái Tổ thành năm phủ, dưới mỗi phủ chia thành vệ quản các sở đội. Đồng thời, cho đặt quân lệnh để thường xuyên tập trận và đặt các kì thi võ để tuyển chọn tướng sĩ phục vụ quân đội.

c) Về kinh tế

Năm 1477, vua Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và quân điền. Với chế độ quân điền, người dân đều được cấp cho ruộng đất công để cày cấy. Thể lệ thuế khoá (thuế đinh, thuế ruộng, thuế đất bãi trồng dâu) được nhà nước quy định theo hạng. Việc canh nông được khuyến khích. Nhà nước đặt Hà đê quan và Khuyến nông quan để quản lí việc đê điều, nông nghiệp, đặt Đồn điền quan để khuyến khích việc khẩn hoang, mở rộng diện tích.

Em có biết

Vua Lê Thánh Tông có lệnh dụ các quan địa phương "Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo. Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự, là chức trách của các quan nuôi giữ dân".

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, trang 620)

d) Về luật pháp

Năm 1483, vua Lê Thánh Tông cho ban hành bộ *Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức)* gồm 722 điều. Nội dung bộ luật quy định những vấn đề về hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân gia đình, tố tụng. Nhiều truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc đã được thể chế hoá thành các điều luật.

e) Về văn hoá – giáo dục

Nho giáo được vua Lê Thánh Tông đặt làm hệ tư tưởng chính thống.

Giáo dục, khoa cử được chú trọng. Nhà vua cho trùng tu và mở rộng Quốc Tử Giám, Nhà Thái học; mở rộng hệ thống trường học công đến cấp phủ, huyện; định phép thi Hương, thi Hội quy củ. Năm 1484, vua Lê Thánh Tông bắt đầu cho dựng bia Tiến sĩ nhằm đề cao Nho học và tôn vinh các bậc trí thức Nho học đỗ đại khoa.

Trình bày tóm tắt các nội dung cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

3. Kết quả và ý nghĩa

Cải cách dưới triều vua Lê Thánh Tông là một cuộc cải cách khá toàn diện về mọi mặt, trọng tâm là cải cách hành chính, bao gồm cả thể chế lẫn quan chế. Kết quả đã xây dựng được hệ thống hành chính thống nhất trên phạm vi cả nước theo hướng tinh gọn, phân cấp, phân nhiệm minh bạch, có sự ràng buộc và giám sát lẫn nhau, bảo đảm sự chỉ đạo và tập trung quyền lực của chính quyền trung ương và của nhà vua. Các hoạt động kinh tế, pháp luật, quân sự, văn hoá, giáo dục đều đạt được tiến bộ hơn hẳn so với các thời trước đó.

Thành công của cuộc cải cách đã góp phần tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại, đưa chính quyền quân chủ Lê sơ đạt đến đỉnh cao của mô hình quân chủ quan liêu chuyên chế. Đồng thời, góp phần quan trọng vào ổn định và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội Đại Việt thế kỉ XV. Mô hình quân chủ thời Lê sơ đã trở thành khuôn mẫu của các nhà nước phong kiến ở Việt Nam từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII.

Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông mang lại kết quả và ý nghĩa như thế nào?

Hình 10.2. Bản đồ Hoàng thành Thăng Long thời Hồng Đức (năm 1490)

Lắng nghe lịch sử

Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông ở thế kỉ XV diễn ra trên nhiều lĩnh vực, trong đó, lĩnh vực hành chính là một trong những thành tựu lớn. Sử sách cho biết bộ bản đồ Hồng Đức được thực hiện dưới thời vua Lê Thánh Tông từ năm 1467 đến năm 1490 thì hoàn thành. Đây là bộ bản đồ địa lí và hành chính đầu tiên ở Việt Nam được nhà nước phong kiến trực tiếp chỉ đạo thực hiện vẽ trên giấy một cách hoàn chỉnh và khoa học. Dù bộ bản đồ gốc đã bị thất lạc, song qua những tư liệu còn lưu lại đến ngày nay giúp ta phần nào hiểu được cương vực, địa giới Đại Việt thế kỉ XV. Sự ra đời của bộ bản đồ cũng đồng thời phản ánh kết quả to lớn của cuộc cải cách hành chính được vua Lê Thánh Tông tiến hành thời ấy.

LUYỆN TẬP

Vẽ sơ đồ tư duy về nội dung cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông.

VẬN DỤNG

Theo em, cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có những điểm tiến bộ gì có thể vận dụng được trong bối cảnh hiện nay?

Bài 11 CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Minh Mạng.

– Có ý thức trân trọng giá trị của các cuộc cải cách trong lịch sử dân tộc.

Vua Minh Mạng là vị vua thứ hai của vương triều Nguyễn. Trong 21 năm trị vì (1820 – 1841), nhà vua đã có công thống nhất quản lí đất nước về mặt nhà nước, ban hành nhiều quy định, chế độ nhằm củng cố thể chế quân chủ chuyên chế. Em biết gì về Minh Mạng và những đóng góp của nhà vua? Bài học này sẽ giúp em trả lời câu hỏi đó qua tìm hiểu bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của vua Minh Mạng.

▲Hình 11.1. Hoàng đế Minh Mạng (tranh vẽ)

Trình bày bối cảnh lịch sử dẫn đến cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mạng.

1. Bối cảnh lịch sử

Dưới thời vua Gia Long, bộ máy nhà nước phong kiến đã được kiện toàn một bước nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và thiếu tính thống nhất. Cơ cấu hành chính phân chia nhiều tầng quản lí, có nguy cơ xuất hiện tình trạng lạm quyền của quan lại địa phương. Mâu thuẫn xã hội gay gắt, làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân và các dân tộc ít người.

Kiện toàn bộ máy chính quyền, thực hiện nhất thể hoá các đơn vị hành chính trong cả nước, tạo thuận lợi cho khôi phục phát triển kinh tế – xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trở thành yêu cầu bức thiết đặt ra cho nhà Nguyễn. Trong 21 năm cầm quyền (1820 – 1841), vua Minh Mạng đã từng bước giải quyết triệt để những yêu cầu khách quan đó.

2. Nội dung cuộc cải cách

a) Về chính trị và hành chính

Kế thừa tinh thần độc lập, thống nhất của vua Gia Long, vua Minh Mạng đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam, củng cố địa vị của Nho giáo làm chỗ dựa cho vương quyền. Nhà vua là người đứng đầu thiết chế quân chủ tập quyền, trực tiếp điều hành bộ máy và mọi hoạt động quản lí đất nước.

Từ năm 1820, vua Minh Mạng tiến hành kiện toàn các cơ quan văn phòng trực tiếp giúp việc cho nhà vua (Văn thư phòng, Hàn lâm viện, Cơ mật viện). Các cơ quan chuyên trách đứng đầu là lục bộ, được quy định chặt chẽ, rõ ràng về cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ. Thượng thư lục bộ hợp cùng trưởng quan của Đô sát viện, Đại lý tự và Thông chính sứ ty hợp thành Cửu khanh của triều đình. Nhiều cơ quan phụ trách công việc chuyên môn khác, gọi chung là các nha (chư nha) được lập thêm, gồm: phủ, tự, viện, giám, ty, cục. Công tác kiểm tra, giám sát được đặc biệt coi trọng. Chế độ Kinh lược đại sứ được lập ra để thay mặt vua thanh tra các địa phương có tình trạng bất ổn về chính trị, kinh tế, xã hội.

Em có biết

Năm 1820, vua Minh Mạng cải tổ Hội đồng đình thần đã được lập dưới thời Gia Long thành Chế độ đình nghị, mở rộng thành phần tham dự nghị bàn đến chức Tham hiệp (trật Chánh tứ phẩm) trở lên. Với chế định này, Hội đồng giống như một chính phủ mở rộng, tư vấn cho nhà vua. Các phiên đình nghị được ấn định vào các ngày chẵn 2, 8, 16 và 24 âm lịch hằng tháng để nghị bàn về các công việc liên quan đến chính trị, hành chính.

▲Hình 11.2. Bản đồ hành chính thời Minh Mạng

Em có biết

– Năm 1820, vua Minh Mạng đổi Tam nội viện (Thị thư viện, Thị hàn viện và Nội hàn viện) thời vua Gia Long thành Văn thư phòng. Văn thư phòng là nơi "khu mật của nhà nước, không phải người dự việc, cấm không được vào". Đến năm 1829, lập Nội các nhằm đáp ứng chức năng ngày càng cao của văn phòng trung ương đối với nền hành chính cả nước.

– Hàn lâm viện có nhiệm vụ khởi thảo chiếu, sách, chế, cáo của nhà vua và thư từ ngoại giao.

– Cơ mật viện được lập vào năm 1834, có nhiệm vụ "dự bàn những việc cơ mưu trọng yếu, giúp đỡ việc quân sự".

Ở địa phương năm 1831 – 1832, vua Minh Mạng triển khai cải cách hành chính địa phương quy mô lớn trên cả nước. Theo đó, Bắc thành và Gia Định thành bị bãi bỏ, đổi các dinh, trấn thành tỉnh. Cả nước được chia làm 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (Kinh sư). Hệ thống hành chính phân cấp theo mô hình từ trên xuống, gồm: tỉnh, phủ, huyện/châu, tổng, xã. Cơ quan quản lí cấp tỉnh gồm hai ty là Bố chánh sứ ty (phụ trách đinh, điền, hộ tịch) và Án sát sứ ty (coi về hình án).

Em có biết

"Chức Tri phủ giữ chính lệnh trong một phủ, không học thì không rõ luật lệ, lỡ khi xử đoán sai lầm thì pháp luật khó dung, như thế là làm hại chứ không phải là yêu".

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 199)

Ở khu vực miền núi, các vùng dân tộc ít người, nhà Nguyễn thiết lập cấp tổng, xoá bỏ chế độ thổ quan, lựa chọn những thổ hào thanh liêm ở địa phương, tài năng, cần cán được dân tin phục làm Thổ tri các châu, huyện và đặt thêm quan lại người Việt (lưu quan) để quản lí.

Kế thừa tư tưởng của vua Lê Thánh Tông, vua Minh Mạng đã ban nhiều lệnh, dụ quy định về chế độ hồi tị để ngăn chặn tình trạng quan lại cấu kết bè phái ở địa phương.

b) Về kinh tế

Năm 1836, vua Minh Mạng cho triển khai đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ, lập sổ địa bạ để quản lí. Khôi phục chế độ ruộng đất công để nông dân làng xã có ruộng cày cấy.

Quy định lại chính sách thuế đối với thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán nhằm kiểm soát hoạt động thương mại và an ninh.

c) Về quốc phòng, an ninh

Dưới thời vua Minh Mạng, quân đội được tổ chức theo phương châm "tinh nhuệ", học hỏi mô hình tổ chức và phiên chế của phương Tây. Ông đặc biệt coi trọng phát triển lực lượng thuỷ quân và tăng cường các hoạt động xây dựng pháo đài, tuần soát trên biển.

d) Về văn hoá – giáo dục

Xuất phát từ tư tưởng độc tôn Nho giáo, vua Minh Mạng hạn chế Phật giáo và cấm đoán Thiên Chúa giáo. Tuy nhiên, Phật giáo cùng với tín ngưỡng dân gian vẫn có sức sống mạnh mẽ, nhất là ở nông thôn.

Năm 1820, vua Minh Mạng cho lập Quốc sử quán làm nhiệm vụ thu thập và biên soạn sách sử.

Về giáo dục khoa cử, năm 1822, vua Minh Mạng cho mở lại các kì thi Hội, thi Đình, khuyến khích hoạt động giáo dục Nho học nhằm tạo ra đội ngũ trí thức thực học giúp việc cho triều đình.

Trình bày những nội dung chính của cuộc cải cách thời vua Minh Mạng.

3. Kết quả và ý nghĩa

Cuộc cải cách của vua Minh Mạng là một cuộc cải cách khá toàn diện trên các lĩnh vực hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục. Kết quả của cuộc cải cách đã tăng cường tính thống nhất của quốc gia. Chế độ trung ương tập quyền chuyên chế và quyền lực của hoàng đế được củng cố, thúc đẩy bộ máy chính quyền các cấp hoạt động hiệu quả.

Những thành tựu của cuộc cải cách hành chính dưới thời Minh Mạng đã tác động tích cực nhất định đến sự ổn định tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng an ninh của Đại Nam. Một số giá trị trong xây dựng mô hình, cơ chế vận hành bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương và về xây dựng đội ngũ quan lại thanh liêm, cần cán của vua Minh Mạng để lại bài học kinh nghiệm hữu ích cho cải cách hành chính Việt Nam hiện nay.

Nêu kết quả và ý nghĩa của cuộc cải cách thời vua Minh Mạng.

Lắng nghe lịch sử

Cuộc cải cách của vua Minh Mạng diễn ra trên nhiều lĩnh vực và lĩnh vực nào cũng để lại dấu ấn tích cực và bài học lịch sử cho hậu thế. Một trong những dấu ấn cải cách trên lĩnh vực văn hoá của vua Minh Mạng là việc thành lập Quốc sử quán vào tháng 7 – 1820. Quốc sử quán vừa là một nội dung trong cải cách của Minh Mạng, vừa là cơ quan ghi lại rõ nhất những nội dung của cuộc cải cách dưới thời Minh Mạng và hoạt động của triều Nguyễn. Trong 125 năm tồn tại, Quốc sử quán đã để lại rất nhiều công trình đồ sộ về lịch sử, địa lí, văn hoá và con người Việt Nam. Đây là nguồn tài liệu quý giá cho các nhà nghiên cứu hiện nay trong việc nghiên cứu về Việt Nam thời Nguyễn.

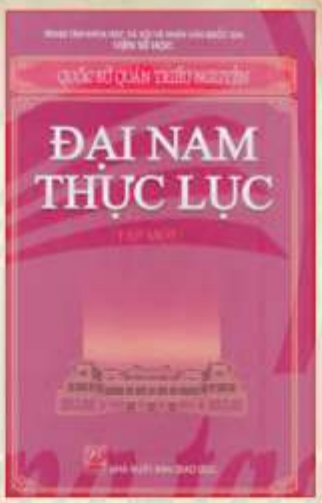

▲Hình 11.3. Trang bìa của sách *Đại Nam thực lục*, tập một (bản dịch) – công trình của Quốc sử quán triều Nguyễn

LUYỆN TẬP

Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các nội dung chính cuộc cải cách của vua Minh Mạng.

VẬN DỤNG

Theo em, cuộc cải cách của vua Minh Mạng để lại bài học gì cho cải cách hành chính ở Việt Nam hiện nay?

Chương 6

LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Bài 12 VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

Học xong bài này, em sẽ:

– Xác định được vị trí của Biển Đông trên bản đồ.

– Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.

– Xác định được vị trí các đảo và quần đảo ở Biển Đông trên bản đồ.

– Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

Trong Đại nội của Kinh thành Huế có bộ Cửu đỉnh được đúc trong hai năm (1835 – 1837) dưới thời vua Minh Mạng. Triều Nguyễn đã cho khắc 3 vùng biển của Việt Nam lên 3 đỉnh đồng cao, to và quan trọng nhất, trong đó trên Cao Đỉnh (đặt ở giữa) có hình Biển Đông (Đông Hải) được chạm nổi, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Hình ảnh Biển Đông trên Cửu đỉnh đã gợi cho em những liên hệ gì? Và Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào đối với Việt Nam? Bài học này sẽ giúp em hiểu rõ những nội dung ấy.

(a) (b) (c)

▲Hình 12.1. Hoa văn Biển Đông/Đông Hải (c) ở giữa bộ Cửu đỉnh (a), trên Cao Đỉnh (b) – Bảo vật quốc gia tại Đại Nội Huế

1. Vị trí của Biển Đông

Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km², nằm trong khoảng từ 3°N đến 26°B và từ 100°Đ đến 121°Đ. Phía bắc, Biển Đông nối liền với biển Hoa Đông qua eo biển Đài Loan; phía đông bắc nối với biển Phi-líp-pin của Thái Bình Dương qua eo biển Lu-dông; phía tây nam nối với biển An-đa-man của Ấn Độ Dương thông qua các eo biển Xin-ga-po và Ma-lắc-ca; phía nam thông ra biển Gia-va qua eo biển Ca-li-man-tan.

Biển Đông được bao bọc bởi 9 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia và vùng lãnh thổ là Đài Loan.

Em có biết

*Biển Đông là tên do người Việt Nam đặt từ xa xưa cho vùng biển nằm ở phía đông đất nước (**Dư địa chí** của Nguyễn Trãi năm 1435). Tên tiếng Anh của Biển Đông là South China Sea, do Tổ chức Thuỷ đạc quốc tế đặt theo thông lệ quốc tế dựa vào tên địa danh của một quốc gia ven biển có diện tích lãnh thổ đất liền lớn nhất nhưng tên gọi này không hàm ý về chủ quyền. Người Trung Quốc gọi là Nam Hải, người Phi-líp-pin gọi là Biển Tây.*

▲Hình 12.2. Lược đồ Biển Đông trong khu vực Đông Nam Á

Quan sát Hình 12.2 và cho biết vị trí của Biển Đông trong khu vực Đông Nam Á.

2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

a) Tuyến đường giao thông biển huyết mạch

Biển Đông là "cầu nối" giữa hai đại dương Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Các tuyến hàng hải quốc tế "huyết mạch" khu vực Đông Nam Á có hơn 530 cảng biển.

Tuyến đường vận tải quốc tế qua Biển Đông được coi là nhộn nhịp thứ 2 trên thế giới (chỉ sau Địa Trung Hải).

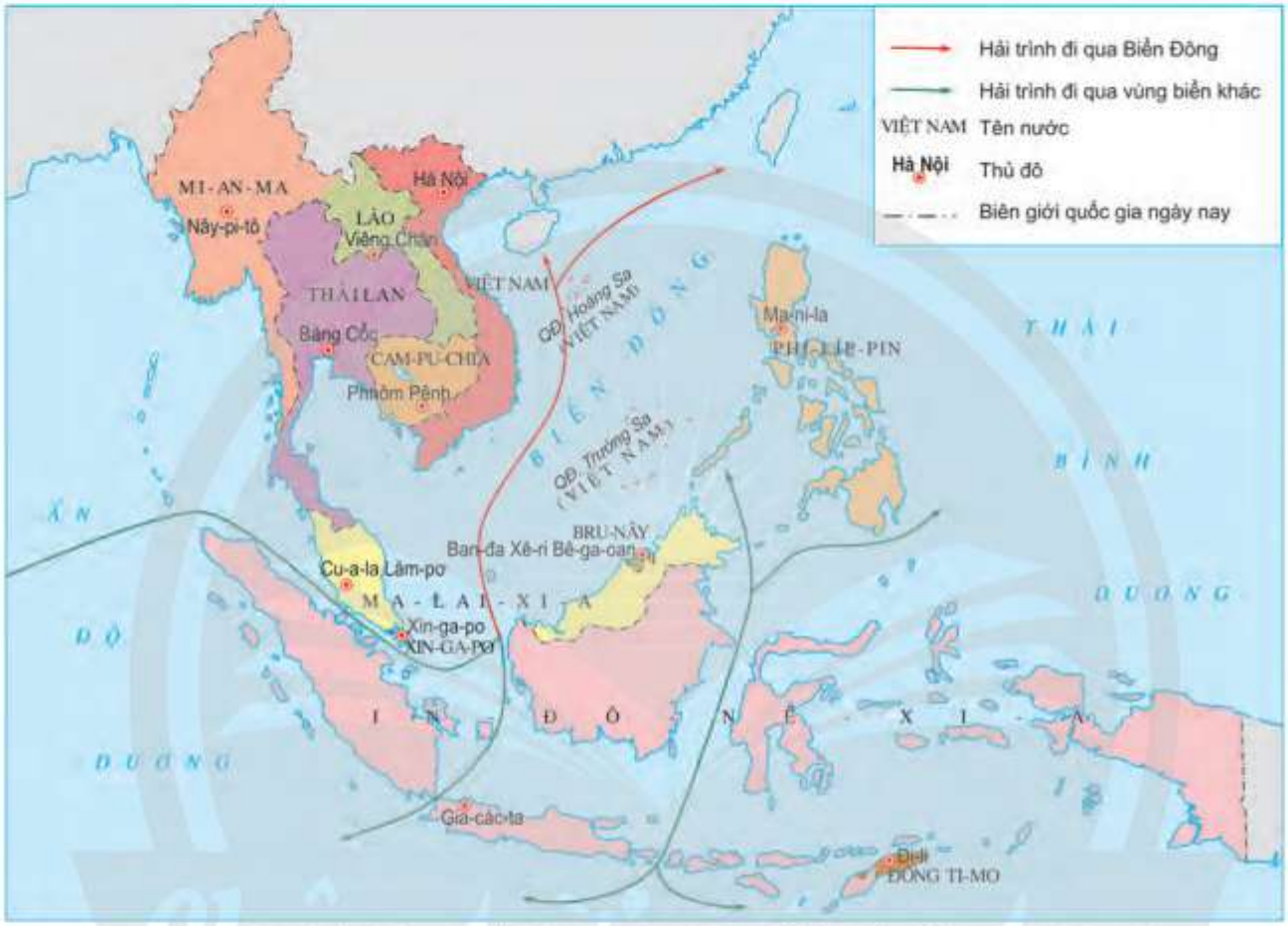

▲Hình 12.3. Lược đồ các tuyến đường vận tải chính ở Biển Đông

Em có biết

Bước vào thế kỉ XXI, cùng với sự dịch chuyển của trung tâm kinh tế và chính trị thế giới sang khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Biển Đông càng có tầm quan trọng và vị thế địa chiến lược trọng yếu. Các nước lớn đều xác định có lợi ích chiến lược ở Biển Đông. Sự căng thẳng trên Biển Đông đang có nhiều tác động lớn đến quá trình thay đổi địa chiến lược ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Cho biết tầm quan trọng của tuyến đường vận tải qua Biển Đông.

b) Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương

Biển Đông là nơi tập trung các mô hình chính trị, kinh tế xã hội và văn hoá đa dạng của thế giới trên cơ sở giao thoa của các nền văn hoá, văn minh của nhân loại trong khu vực. Do đó, Biển Đông từ sớm được nhiều nước trên thế giới quan tâm và trở thành địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của các nước lớn.

Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tuyến đường trên Biển Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po,...).

Biển Đông có vị trí chiến lược như thế nào trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương?

c) Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển

Biển Đông có đa dạng sinh học cao (khoảng 11 000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái điển hình). Trong đó, có khoảng 6 000 loài động vật đáy, 2 038 loài cá và nhiều loài san hô cứng (rong biển, động vật phù du, thực vật phù du, thực vật ngập mặn, tôm biển, cỏ biển, rắn biển, thú biển và rùa biển).

▲Hình 12.4. Nguồn tài nguyên sinh vật biển ở Biển Đông

Biển Đông là một trong 5 bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Hầu hết các nước trong khu vực đều là những nước khai thác và sản xuất dầu khí từ Biển Đông.

Ngoài ra, Biển Đông còn chứa đựng lượng lớn tài nguyên khí đốt đóng băng (băng cháy), là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông phong phú, đa dạng như thế nào?

3. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

a) Vị trí, đặc điểm của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

▲Hình 12.5. Lược đồ hành chính Việt Nam, năm 2021

Quần đảo Hoàng Sa nằm trong phạm vi từ khoảng 15°45'B đến 17°15'B, 111°Đ đến 113°Đ, cách thành phố Đà Nẵng 170 hải lí và cách đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi) khoảng 120 hải lí.

Quần đảo Hoàng Sa rộng khoảng 30 000 km^2, gồm hơn 37 đảo, đá, bãi cạn, chia làm hai nhóm: nhóm phía đông có tên là nhóm An Vĩnh gồm khoảng 12 đảo, đá, bãi cạn, trong đó có hai đảo lớn là Phú Lâm và Linh Côn; nhóm phía tây gồm nhiều đảo xếp thành hình vòng cung nên còn gọi là nhóm Lưỡi Liềm gồm các đảo Hoàng Sa (diện tích gần 1 km^2), Quang Ảnh, Hữu Nhật, Quang Hoà, Duy Mộng, Chim Yến, Tri Tôn,....

Quần đảo Trường Sa nằm trong phạm vi từ 6°30'B đến 12°00'B, 111°30'Đ đến 117°20'Đ, cách vịnh Cam Ranh (tỉnh Khánh Hoà) khoảng 248 hải lí.

Quần đảo Trường Sa được chia làm tám cụm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên. Song Tử Tây là đảo cao nhất (khoảng 4 – 6 m lúc thuỷ triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất (0,6 km^2). Ngoài ra, còn có nhiều đảo nhỏ và bãi đá ngầm như Sinh Tồn Đông, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Ken Nan, Đá Lớn, Thuyền Chài.

Trình bày vị trí của quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

b) Tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Về vị trí: quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm án ngữ đường hàng hải quốc tế nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Đương và Đại Tây Dương, giữa châu Âu, châu Phi, Trung Cận Đông với vùng Đông Á.

Về kinh tế: quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có nhiều loại hải sản quý như: hải sâm, rùa biển, cá ngừ, tôm hùm, rong biển và các loại ốc có giá trị dinh dưỡng cao, quần đảo Trường Sa có thế mạnh về dịch vụ hàng hải và đánh bắt hải sản trong khu vực.

▲Hình 12.6. Một góc đảo Trường Sa lớn thuộc quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam)

Về quân sự: quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có vị trí chiến lược, có thể dùng để kiểm soát các tuyến hàng hải qua lại Biển Đông, cũng như có vị thế phòng thủ chắc chắn thông qua sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, tuyến đảo ở hai quần đảo.

Em có biết

Năm 2021, Việt Nam có 28 trên 63 tỉnh, thành phố giáp biển, với 125 huyện ven biển, trong đó có 12 huyện đảo, gồm: Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh), Cát Hải (Hải Phòng), Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Sa (Khánh Hoà), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Kiên Hải, Phú Quốc (Kiên Giang).

Những yếu tố nào tạo nên vị thế chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

Lắng nghe lịch sử

"Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam".

(Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 – 10 – 2018 về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*)

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Biển Đông có vai trò và vị trí như thế nào đối với sự phát triển giao thương trên thế giới hiện nay?
2. Trình bày về sự tác động của Biển Đông đối với sự phát triển của các quốc gia ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.
3. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông tác động như thế nào đến sự hợp tác và xung đột trong khu vực thời gian gần đây?

VẬN DỤNG

Theo em, những nguồn tài nguyên nào ở Biển Đông được xem là lợi thế rất quan trọng để các nước trong khu vực hợp tác phát triển?

Bài 13 VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

Học xong bài này, em sẽ:

– Nêu được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.

– Nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử.

– Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Nêu được chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình.

– Trân trọng những thành quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam.

Chiến lược biển của nước ta đề ra mục tiêu: "Đến năm 2045, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương" (Theo ***Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045****). Theo em, biển có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của Việt Nam? Và Việt Nam sẽ làm gì để bảo vệ chủ quyền ở các vùng biển đảo trên Biển Đông?*

1. Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam

a) Về quốc phòng, an ninh

Biển Đông có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng đối với đất nước. Hệ thống các đảo, quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông gồm nhiều tầng, nhiều lớp, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, giúp Việt Nam kiểm soát các tuyến đường biển qua lại trên Biển Đông, đồng thời hình thành thế phòng thủ liên hoàn biển – đảo – bờ bảo vệ các vùng biển và lãnh thổ trên đất liền của Tổ quốc.

Em có biết

"Việt Nam có vùng nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng lớn theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm giữa Biển Đông và hàng nghìn đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển và thềm lục địa".

(Ban Tuyên giáo Trung ương, *100 câu hỏi – đáp về biển, đảo Việt Nam*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2013, trang 20)

▲Hình 13.1. Một góc cảng quốc tế Cam Ranh (tỉnh Khánh Hoà) nhìn từ trên cao

Biển Đông có ảnh hưởng đến Việt Nam về mặt quốc phòng, an ninh như thế nào?

b) Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

Biển Đông cung cấp nguồn lợi hải sản rất quan trọng. Các hệ sinh thái như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn,... đều tập trung tại đây, cung cấp tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học biển và nguồn giống hải sản tự nhiên cho nghề khai thác và nuôi trồng thuỷ, hải sản.

▲Hình 13.2. Một góc trang trại nuôi biển của viện Nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản I tại vịnh Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà)

Dầu khí là một trong những nguồn tài nguyên quan trọng nhất ở thềm lục địa Việt Nam với nhiều bể trầm tích (Cửu Long, Nam Côn Sơn,...). Biển Đông còn chứa đựng tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như: than, dích-côn, thiếc, vàng, đất hiếm,... trong đó cát nặng, cát đen là nguồn tài nguyên quý giá của đất nước.

▲Hình 13.3. Khai thác dầu khí trên thềm lục địa ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Bờ biển Việt Nam dài khoảng 3 260 km từ tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Kiên Giang và trên các vùng biển, thềm lục địa Việt Nam ở Biển Đông, có nhiều địa điểm có thể xây dựng cảng, cảng biển nước sâu và nhiều loại cảng khác tạo ra tiềm năng vô cùng to lớn cho ngành giao thông hàng hải Việt Nam.

Với vị trí địa lí và nguồn tài nguyên phong phú của Biển Đông, Việt Nam có thể khai thác để phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như: khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản, khai thác dầu khí, hàng hải, sửa chữa và đóng tàu,...

▲Hình 13.4. Một góc huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang)

Với những đặc trưng về khí hậu và cấu trúc đường bờ biển đa dạng, sự phong phú của các làng nghề, bãi biển cát trắng, hang động, vũng vịnh nổi tiếng, Việt Nam còn được xem là quốc gia có nhiều tiềm năng phát triển du lịch biển trong khu vực và trên thế giới, gắn với bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Vị trí của Biển Đông còn là cửa ngõ để Việt Nam có quan hệ giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập của Việt Nam với các nền văn hoá trên thế giới.

Em có biết

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, có đến hơn 160 000 loài, gần 10 000 loài thực vật và 260 loài chim sống ở biển. Trong đó, trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, trữ lượng cá có thể đánh bắt hằng năm khoảng 2,3 triệu tấn. Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa Việt Nam được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỉ m^3 khí. Vùng biển Việt Nam nằm gọn trong phần phía tây của vành đai quặng thiếc Thái Bình Dương, có trữ lượng thiếc lớn và tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng của các nguyên tố hiếm, có triển vọng băng cháy lớn. Bờ biển Việt Nam dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp như Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên,... là tiềm năng cho phát triển kinh tế du lịch. Đặc biệt, hệ thống ven biển của Việt Nam có nhiều địa điểm thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu và trung bình, phục vụ tốt cho sự phát triển kinh tế đất nước.

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

a) Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Việt Nam là nhà nước đầu tiên trong lịch sử đã chiếm hữu và thực thi chủ quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trên Biển Đông. Đến thế kỉ XVII, việc xác lập và thực thi chủ quyền này vẫn liên tục, hoà bình và không có ai tranh chấp.

Các chúa Nguyễn đã cho thành lập đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa kiêm quản, hằng năm ra quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thực hiện nhiệm nhiệm vụ đo đạc, dựng miếu, trồng cây, khai thác sản vật,…

▲Hình 13.5. Tượng đài đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải ở huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) hiện nay

Từ đó, các chính quyền Tây Sơn và triều Nguyễn về sau tiếp tục duy trì những hoạt động thực thi chủ quyền với các vùng biển, đảo trên Biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Em có biết

– Năm 1786, chính quyền Tây Sơn đã ra quyết định sai phái Hội Đức hầu, cai đội Hoàng Sa, chỉ huy 4 chiếc thuyền câu vượt biển ra Hoàng Sa làm nhiệm vụ như cũ. Ngoài ra, chính quyền Tây Sơn còn thành lập các đội Quế Hương, Đại Mạo, Hải Ba với nhiệm vụ hoạt động thực thi chủ quyền của Việt Nam trong Biển Đông.

– Tháng 7 – 1803, vua Gia Long cho lập lại đội Hoàng Sa, lấy Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa. Đầu năm 1815, vua Gia Long tiếp tục "sai bọn Phạm Quang Ảnh thuộc đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa xem xét đo đạc thuỷ trình…". Năm 1816, vua Gia Long cho lực lượng ra quần đảo Hoàng Sa cắm cờ để xác định chủ quyền. Sang đời Minh Mạng, việc đo đạc thuỷ trình chủ yếu giao cho thuỷ quân thực hiện. Trong các năm 1833, 1834, 1836, vua Minh Mạng đã chỉ thị cho Bộ Công phái người ra Hoàng Sa để dựng bia chủ quyền, đo đạc thuỷ trình, vẽ bản đồ,... Mỗi thuyền vãng thám Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm bài gỗ dài 4, 5 thước, rộng 5 tấc để dựng làm dấu mốc.

① Hoàng Sa (黄沙)

② Trường Sa (Vạn Lý Trường Sa – 萬里長沙)

▲Hình 13.6. Đại Nam nhất thống toàn đồ
vẽ năm 1838 có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Từ năm 1884 đến năm 1945, chính quyền thuộc địa Pháp đại diện cho nhà Nguyễn thực thi và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, cũng như các đảo và vùng biển của Việt Nam trên Biển Đông theo tinh thần Hiệp ước Pa-tơ-nốt (ngày 6 – 6 – 1884).

Năm 1950, Pháp giao lại quyền quản lí quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lại cho chính phủ Quốc gia Việt Nam do Bảo Đại làm Quốc trưởng.

Em có biết

Tại Hội nghị Xan Phran-xi-xcô có sự tham dự của đại diện 51 nước, ngày 7 – 9 – 1951, Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng của Chính phủ Quốc gia Việt Nam tuyên bố quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là lãnh thổ của Việt Nam; không có bất kì nước nào phản ứng hay tranh cãi điều gì.

Hình 13.7. Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng của Chính phủ Quốc gia Việt Nam kí vào bản *Hiệp ước Xan Phran-xi-xcô* (1951) ▶

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm dưới vĩ tuyến 17 nên thuộc quyền quản lí của chính quyền Quốc gia Việt Nam, sau chuyển giao cho chính quyền Việt Nam Cộng hoà (1955) tiếp tục quản lí trực tiếp quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Em có biết

Năm 1956, lợi dụng việc chuyển giao giữa Pháp và Việt Nam Cộng hoà, Trung Quốc đã chiếm một phần quần đảo Hoàng Sa và Đài Loan chiếm đảo Ba Bình thuộc quần đảo Trường Sa. Việt Nam Cộng hoà đã lên tiếng phản đối những hành động này, khẳng định quần đảo Hoàng Sa cùng với quần đảo Trường Sa luôn luôn là một phần của Việt Nam. Ngày 13 – 7 – 1971, tại Hội nghị ASPEC Ma-ni-la, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hoà tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

▲Hình 13.8. Bia chủ quyền do Việt Nam Cộng hoà xây dựng trên đảo Song Tử Tây vào năm 1956

Chính quyền Việt Nam Cộng hoà đã đặt quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy, sau đó, sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Quảng Nam; cho dựng bia chủ quyền và tiến hành các hoạt động quản lí, khai thác trên các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Ngày 14 – 2 – 1975, Việt Nam Cộng hoà công bố *Sách trắng* về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Tháng 4 – 1975, quân Giải phóng miền Nam đã tiếp quản các đảo và triển khai thực thi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Tháng 7 – 1976, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự quản lí nhà nước trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Lập bảng quá trình xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông theo các mục: thời gian, chính quyền, hoạt động chủ yếu.

b) Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Là quốc gia có chủ quyền đầy đủ đối với các vùng biển trên Biển Đông, Việt Nam luôn thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông, đã đàm phán và kí với các nước láng giềng một số văn kiện ngoại giao quốc tế về biển.

Em có biết

Đến nay, Việt Nam đã kí Hiệp định về vùng nước lịch sử với Cam-pu-chia (1982); kí Hiệp định về phân định ranh giới trên biển trong vịnh Thái Lan ngày 9 – 8 – 1997 (có hiệu lực kể từ ngày 27 – 2 – 1998); kí Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc vào (2000); kí Hiệp định về phân định ranh giới thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a (2003); đàm phán với Trung Quốc về phân định khu vực ngoài cửa vịnh Bắc Bộ; đàm phán về hợp tác cùng phát triển trên biển, về hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm trên biển Việt Nam – Trung Quốc,...

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã và đang thực thi các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

Xây dựng và đệ trình lên Uỷ ban Ranh giới Thềm lục địa của Liên hợp quốc (CLCS) các báo cáo xác định ranh giới ngoài thềm lục địa.

Kiên trì yêu cầu tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS, coi đây là cơ sở cho việc giải quyết bất đồng giữa các bên.

Kiên trì, kiên quyết nêu các quan điểm trên, đấu tranh bằng các biện pháp hoà bình phù hợp luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS.

Các lực lượng chức năng của Việt Nam thực thi và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam phù hợp luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam.

Phối hợp hành động với các nước vì mục đích phát triển bền vững; duy trì các cơ chế về hợp tác cùng phát triển với các nước ven Biển Đông.

1. Việt Nam giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông theo xu hướng nào?

2. Quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông diễn ra như thế nào?

3. Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình

a) Những văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền

Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (năm 1977).

Tuyên bố xác định đường cơ sở thẳng ven bờ lục địa Việt Nam gồm 10 đoạn nối 11 điểm (năm 1982). Trừ điểm A8 nằm trên mũi Đại Lãnh (Phú Yên), các điểm còn lại đều nằm trên các đảo.

Luật Biên giới quốc gia khẳng định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa (năm 2003).

Em có biết

Điểm 0 nằm trên ranh giới phía tây nam của vùng nước lịch sử Việt Nam – Cam-pu-chia. Điểm A1: Hòn Nhạn (Kiên Giang); A2: Hòn Đá Lẻ (Cà Mau); A3: Hòn Tài Lớn; A4: Hòn Bông Lang; A5: Hòn Bảy Cạnh (Bà Rịa – Vũng Tàu); A6: Hòn Hải (Bình Thuận); A7: Hòn Đôi (Khánh Hoà); A8: Mũi Đại Lãnh (Phú Yên); A9: Hòn Ông Căn (Bình Định); A10: Đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); A11: Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị).

(*Tuyên bố xác định Đường cơ sở thẳng ven bờ lục địa Việt Nam* do Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) Việt Nam ban hành ngày 12 – 11 – 1982)

Luật Biển Việt Nam (năm 2012, có hiệu lực từ ngày 1 – 1 – 2013).

Luật Cảnh sát biển Việt Nam (năm 2018).

Ngày 22 – 10 – 2018, Việt Nam ban hành *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*.

Kể tên những văn bản pháp lí về chủ quyền biển của Việt Nam.

b) Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS)

Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc (United Nations Convention on the Law of the Sea, gọi tắt là UNCLOS 1982), kí ngày 10 – 12 – 1982 tại vịnh Mon-ti-gâu, Gia-mai-ca, có hiệu lực từ ngày 16 – 11 – 1994, là một văn kiện pháp lí đa phương đồ sộ, bao gồm 320 Điều khoản và 9 Phụ lục, với hơn 1 000 quy phạm pháp luật.

Việt Nam là một trong 107 nước đầu tiên kí và sớm tiến hành thủ tục phê chuẩn. Ngày 23 – 6 – 1994, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn UNCLOS.

Theo Công ước, các quốc gia ven biển (kể cả các quốc gia quần đảo) có 5 vùng biển như sau: vùng nội thuỷ, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa (kể cả thềm lục địa kéo dài). Tuỳ theo đặc điểm và cấu tạo địa lí mà quốc gia ven biển có đầy đủ 5 vùng biển. Việt Nam là quốc gia ven biển có đặc điểm địa lí phù hợp cho việc yêu sách cả 5 vùng biển nêu trên.

Em có biết

Điều 87. Tự do trên biển cả

1. Biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển. Quyền tự do trên biển cả được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước và những quy tắc khác của pháp luật quốc tế trù định. Đối với các quốc gia, dù có biển hay không có biển, quyền tự do này đặc biệt bao gồm:

a) Tự do hàng hải;

b) Tự do hàng không;

...

2. Mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do này phải tính đến lợi ích của việc thực hiện quyền tự do trên biển cả của các quốc gia khác, cũng như đến các quyền được Công ước thừa nhận liên quan đến các hoạt động trong vùng.

...

(*Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (United Nations Convention on the Law of the Sea 1982)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012, trang 83, 84)

Nêu nội dung chính của Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc.

c) Ban hành luật Biển Việt Nam năm 2012

Luật Biển Việt Nam được xây dựng bắt đầu từ năm 1998. Ngày 21 – 6 – 2012, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII thông qua *Luật Biển Việt Nam*, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 – 1 – 2013.

Luật Biển Việt Nam gồm 7 chương, 55 điều.

Ban hành *Luật Biển Việt Nam* là hoạt động lập pháp nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lí của Việt Nam về biển, đảo; lần đầu tiên Việt Nam có văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lí của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng UNCLOS; tạo cơ sở pháp lí quan trọng để Việt Nam thực hiện quản lí, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của mình.

Ý nghĩa của việc ra đời Luật Biển Việt Nam.

▲Hình 13.9. Trang bìa sách *Luật Biển Việt Nam* (năm 2012)

d) Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

Ngày 4 – 11 – 2002 tại Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), 10 nước ASEAN và Trung Quốc kí *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)*, nhằm thúc đẩy môi trường hoà bình, ổn định và hữu nghị giữa các quốc gia trong khu vực Biển Đông, tạo điều kiện cho việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ trong khu vực này một cách hoà bình và lâu dài.

Việt Nam tích cực tham gia soạn thảo và thương lượng nội dung các quy định trong DOC, tuân thủ các cam kết trong DOC, đồng thời yêu cầu các nước liên quan thực hiện đúng các cam kết trong văn kiện.

Sự tham gia DOC của Việt Nam diễn ra thế nào?

Lắng nghe lịch sử

Biển, đảo Việt Nam là một bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia, là không gian sinh tồn bao đời của dân tộc, là địa bàn chiến lược về quốc phòng – an ninh của Tổ quốc. Từ muôn đời nay, cộng đồng người Việt Nam sinh sống ở các vùng biển, ven biển luôn hoà quyện, gắn bó với biển, đảo, xác lập và thực thi chủ quyền bằng những chủ trương, chính sách phù hợp để quản lí, khai thác, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo – một phần "máu thịt" gắn liền với sự trường tồn của giang sơn.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Từ năm 1976 đến nay, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dựa trên cơ sở lịch sử nào để tiếp tục quản lí trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

VẬN DỤNG

Công cuộc thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông có ý nghĩa như thế nào đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam hiện nay?

BẢNG THUẬT NGỮ

A	Trang
AEC (ASEAN Economic Community): Cộng đồng Kinh tế ASEAN.	41
APSC (ASEAN Political – Security Community): Cộng đồng An ninh – Chính trị ASEAN.	41
ASCC (ASEAN Socio Cultural Community): Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN.	41
C	
Cách mạng tư sản: cách mạng do giai cấp tư sản (hay quý tộc mới) lãnh đạo nhằm xoá bỏ chế độ chuyên chế, thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.	4, 12, 14
Cải tổ: những thay đổi cơ bản và toàn diện về tổ chức, thể chế, cơ chế,... trong mọi lĩnh vực nhằm khắc phục những sai lầm trong quá khứ để đưa đất nước tiến lên.	24, 70, 73
Cửu khanh: đứng đầu một cơ quan chủ yếu trong bộ máy nhà nước phương Đông cổ đại; chín vị quan đứng đầu các cơ quan chủ yếu trong triều.	73
Chế độ đình nghị: thể thức tham gia bàn việc nước (việc quốc gia quan yếu, tuyển chọn quan chức theo yêu cầu công vụ, duyệt lại các bản án quan trọng) trước khi trình lên vua quyết định áp dụng từ thời vua Minh Mạng. Đối tượng tham gia là các quan từ chánh tứ phẩm trở lên.	73
Chiến tranh giải phóng: chiến tranh chính nghĩa, nhằm giành lại độc lập, thoát khỏi sự chiếm đóng, cai trị của ngoại bang.	42, 56, 62, 63
Chủ nghĩa đế quốc: giai đoạn tiếp sau giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản. Đặc trưng chủ yếu là sự tập trung sản xuất và tư bản, sự thống trị của các công ty độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của một nước; sự phân chia thuộc địa giữa các đế quốc.	14, 15, 17, 23
Chủ nghĩa tư bản: hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội được thiết lập sau chế độ phong kiến, dựa trên sở hữu tư nhân, hoạt động sản xuất vì lợi nhuận.	15, 16, 17, 18, 19, 20, 32
Chủ nghĩa thực dân: quá trình một quốc gia (tư bản) nắm quyền kiểm soát chính trị hoàn toàn hoặc một phần đối với một quốc gia, vùng lãnh thổ; khai thác, bóc lột thuộc địa, áp đặt ngôn ngữ và văn hoá lên người dân các quốc gia thuộc địa.	6, 14, 16, 30, 31, 32, 33
D	
Đảng Cộng sản: chính đảng của giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác – Lê-nin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, lấy nguyên tắc tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản của mình.	26, 29, 38

Địa chiến lược: sự cân nhắc chiến lược, là nghệ thuật kiểm soát và khai thác nhân tố địa lí (thường là của một quốc gia) kết hợp với môi trường, bối cảnh chính trị, kinh tế quốc tế trong hoạch định và thực thi chiến lược phát triển quốc gia, sao cho những lợi ích của một quốc gia được đảm bảo để tăng thế và lực của mình trên trường quốc tế.	42, 43, 78
Đổi mới: một đường lối mới về giải pháp thay đổi nhằm thực hiện hiệu quả những mục tiêu phát triển đã được triển khai.	62, 75
Đường lối: những chuẩn tắc cơ bản về phương hướng, nhiệm vụ, phương châm, lực lượng, phương thức tổ chức thực tiễn về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá – xã hội,… do một nhà nước, một chính đảng, một tổ chức chính trị – xã hội đề ra nhằm thực hiện một mục tiêu nhất định trong một thời kì nhất định.	24, 25, 33, 40, 53, 54

G

Giáo phái: một bộ phận của một tôn giáo khi có sự phân hoá, như đạo Tin lành là một trong ba giáo phái của Cơ đốc giáo do Can-vanh cải cách và đề xướng ở Tây Âu thế kỉ XVI. Trong thời kì Cách mạng Anh thế kỉ XVII, có giáo phái trưởng lão theo tư tưởng Can-vanh trong đạo Tin lành, chống chuyên chế phong kiến và Anh giáo. Chiếm đa số trong quốc hội, nhưng sau đó thoả hiệp với phái Bảo hoàng. Bị giải tán năm 1688, hiện tín đồ còn ở Anh, Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Mỹ.	7

H

Hiệp định: văn bản ngoại giao kí kết giữa hai nước hoặc nhiều nước xác định những vấn đề cụ thể đã thoả thuận, thống nhất thực thi. Hiệp định quan trọng dưới Hiệp ước.	88, 89
Hiệp ước: văn bản pháp lí quan trọng do Chính phủ hai nước hoặc nhiều nước kí kết nhằm thực hiện những điều đã thoả thuận trong quan hệ giữa các nước và phải được Quốc hội phê chuẩn.	33, 54, 88
Hoàng thân: những người có quan hệ họ hàng dòng tộc với nhà vua cùng trong hoàng tộc.	33, 36

K

Kháng chiến: chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc.	36, 37, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57, 58, 59
Khoan thư sức dân: khi đất nước ở trong thời bình, triều đình phải lo cho dân, vì nhân dân, vì lợi ích lâu dài cho nhân dân và dân tộc.	52
Khởi nghĩa: hình thức đấu tranh cao nhất của đông đảo nhân dân bị áp bức bóc lột, nổi lên lật đổ ách đô hộ của ngoại bang (hoặc giai cấp thống trị trong nước). Khởi nghĩa nổ ra khi mâu thuẫn cực kì sâu sắc, có sự chuẩn bị về tổ chức, lãnh đạo.	8, 38, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 72, 74

L	
Lũng đoạn (độc quyền): sự tập trung vào tay mình mọi đặc quyền để từ đó khống chế và kiểm soát hoạt động sản xuất hoặc kinh doanh.	16, 17
Lưu quan: chức vụ do người Kinh nắm giữ để quản lí vùng các dân tộc thiểu số và tiến hành thu thuế như ở miền xuôi.	74
M	
Mã Lai: tên gọi khác của Ma-lai-xi-a.	31
Miến Điện: tên gọi khác của Mi-an-ma.	32
N	
Nhà nước pháp quyền: nhà nước được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, phản ánh công lí, phù hợp với quyền tự nhiên của con người.	8, 10
Q	
Quan hệ sản xuất: quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, thể hiện ở quan hệ với tư liệu sản xuất, của cải làm ra.	5
S	
Sắc lệnh: văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản pháp luật của người đứng đầu bộ máy nhà nước hay bộ máy hành pháp.	21

T	
Tiền đề: điều kiện cần thiết phải có trước để làm việc gì đó.	4, 5, 7, 12, 56
Tiên phát chế nhân: hành động tiến công trước để chế áp địch giành quyền chủ động trên chiến trường, phá vỡ thế chủ động, tiêu hao lực lượng và sức mạnh của đối phương.	62
Tuyên ngôn: bản tuyên bố có tính chất cương lĩnh bày tỏ chủ kiến của một chính đảng, một tổ chức.	10, 11, 12
Thanh dã: chính sách "vườn không nhà trống" trong thời kì chiến tranh, thường được các nước nhỏ sử dụng để chống lại đạo quân xâm lược hùng mạnh.	48
Thuộc địa: vùng đất hoặc quốc gia bị các nước khác (thực dân, đế quốc) xâm lược và thống trị, bị áp bức, bóc lột, mất hoàn toàn quyền độc lập về chính trị, kinh tế.	9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 21, 24, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 38, 40, 54, 88
X	
Xiêm: quốc hiệu chính thức của Thái Lan từ năm 1782 đến năm 1939.	30, 32, 33, 34, 38, 50, 52, 56, 60, 61

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
A		
A. Bô-ni-pha-xi-ô	A. Bonifacio	36
A-cha Xoa	Achar Xoa	36, 37
A-chê	Aceh	35
A-đam Xmít	Adam Smith	16
Am-xtéc-đam	Amsterdam	5
An-đa-man	Andaman	77
An-véc-pen	Antwerpen	5
B		
Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan	Bandar Seri Begawan	41
Ba-tan-ga	Batangas	36
Ba-ta-vi-a	Batavia	30
Ba Tắc	Batak	35
Ba-ti-xta	Batista	24
Ba-xti	Bastille	4
Ben-gan	Bengal	16
Boóc-đô	Bordeaux	7
Bô-xtơn	Boston	5, 9
Bru-nây	Brunei	32, 41, 77
Bu-la-can	Bulacan	36
C		
Các-ten	Cartel	16
Ca-li-man-tan	Kalimantan	35, 77
Ca-vi-tê	Cavite	36
Cam-pu-chia	Cambodia	32, 36, 37, 38, 77, 89, 90
Can-cút-ta	Kolkata (Calcutta)	16, 52
Can-vanh	Calvin	95
Chăm-pa	Champa	65
Chu-la-long-con	Chulalongkon	33
Com-ma-đam	Kommađam	36
Con-cót	Concorde	11
Cua-giông	Curzon	16
Cu-ba	Cuba	22, 24, 26, 27
Đ		
Đông Ti-mo	Timor Leste	41
E		
E. A-ghi-nan-đô	E. Aguinaldo	36
E-din-brơ	Edinburgh	16
G		
Gia-va	Java	33, 77
G. Pi-re Hâu-eo	Jean – Pierre Houël	4
Gie-na	Jena	26
G. Oa-sinh-tơn	George Washington	9

Giép-phrin	Geoffrin	7
Giơ-ne-vơ	Genève	88
G. Le-mông-ni-ơ	Gabriel Lemonnier	7
H		
Hác-măng	Harmand	54
H. Ri-vi-e	H. Rivière	38
I		
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	31, 35, 38, 40, 41, 77, 89
I-oóc-tao	Yorktown	9
I-ta-li-a	Italia	14, 15
Ít-ta-na	Istana	32
K		
Kê-đa	Keda	31
L		
La-gu-na	Laguna	36
La-tinh	Latin	10, 15, 23, 26
Lu-cát Ven Van-cân-bớt	Lucas Van Valckenborch	5
Lu-i	Louis	10
Lu-dông	Luzon	79
M		
Ma-lắc-ca	Malacca	30, 77
Mác-xây	Marseille	5
Ma-lai-xi-a	Malaysia	38, 40, 77
Ma-ni-la	Manila	88
Ma-ri Ăng-toa-nét	Marie Antoinette	10
Mi-an-ma	Myanmar	38, 41
Min-đa-nao	Mindanao	36
Mon-te-gâu	Moterey	91
Mô-ham-mét Sa	Muhammad Shah	32
Mông-kút	Mongkut	33
Mô-gôn	Mughal/ Mogul	16
M. Rô-be-spie	M. Robespierre	9
N		
N. Cơ-ri-ờ	N. Currier	9
Nê-đéc-lan	Netherlands	5, 6, 7, 10
O		
Ô. Crôm-oen	Oliver Cromwell	9
Ô-xtrây-li-a	Australia	19, 95
P		
Pa-tơ-nốt	Patenôtre	54, 88
Pa-tu-xai	Patuxai	24
Pa-ri	Paris	4

Pê-nang	Penang	31
Pê-tơ-rô-grát	Petrograd	20
Ph. Gác-ni-ê	F. Garnier	38
Phnôm Pênh	Phnom Penh	36, 92
Phi-đen Cát-xtơ-rô	Fidel Castro	24
Phi-líp-pin	Philippines	30, 31, 35, 36, 40, 77
Pôn Pốt	Pol Pot	40
Pu-côm-bô	Pu Kom Pô	36
R		
Ra-ma	Rama	32, 33
S		
S.D. Mông-te-xki-ơ	S.D. Montesquieu	7
Si-ca-gô	Chicago	18
Si-vô-tha	Si Votha	36
Su-lu	Sulu	36
T		
Ti-mo Lét-xtê	Timor Leste	41
Tô-mát Mo-rơ	Thomas More	5
Tơ-rớt	Trust	16
U		
U-đông	Udong/ Odong/ Oudong	36
U. Em-mơ-sơn	William Emerson	16
U-ni-le-vơ	Unilever	16
V		
Vích-to-ri-a	Victoria	16
V.I. Lê-nin	V.I. Lenin	20, 22
X		
Xanh-đi-ca	Cyndicate	16
Xan Phran-xi-xcô	San Francisco	88
Xcốt-len	Scotland	16
Xít-ni	Sydney	19
Xin-ga-po	Singapore	30, 33, 40, 77
Xu-ma-tra	Sumatra	35
Xvây Riêng	Svay Rieng	36

MỤC LỤC

Lời nói đầu 2

Hướng dẫn sử dụng sách 3

Chương 1 – CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN 4

Bài 1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản 4

Bài 2. Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản 13

Chương 2 – CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY 20

Bài 3. Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời và sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai 20

Bài 4. Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay 26

Chương 3 – QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC QUỐC GIA Ở ĐÔNG NAM Á 30

Bài 5. Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á 30

Bài 6. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á 35

Chương 4 – CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945) 42

Bài 7. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1945) 42

Bài 8. Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN – đến cuối thế kỉ XIX) 56

Chương 5 – MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858) 64

Bài 9. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ 64

Bài 10. Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) 68

Bài 11. Cuộc cải cách của Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) 72

Chương 6 – LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG 76

Bài 12. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông 76

Bài 13. Việt Nam và Biển Đông 83

Bảng thuật ngữ 93

Bảng phiên âm 96

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TÔ HỒNG PHẤN – ĐỖ XUÂN GIANG

Biên tập kĩ – mĩ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – TỐNG THANH THẢO

Sửa bản in: TÔ HỒNG PHẤN – ĐỖ XUÂN GIANG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2023) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ 11 (Chân trời sáng tạo)

Mã số:

In……bản, (QĐ in số….) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:……..

Cơ sở in:……

Số ĐKXB:

Số QĐXB:..... ngày…. tháng…. năm 20….

In xong và nộp lưu chiểu tháng…. năm 20….

Mã số ISBN:

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 11, Tập một
2. Toán 11, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 11
4. Ngữ văn 11, Tập một
5. Ngữ văn 11, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11
7. Tiếng Anh 11
   Friends Global - Student Book
8. Lịch sử 11
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 11
10. Địa lí 11
11. Chuyên đề học tập Địa lí 11
12. Giáo dục kinh tế và pháp luật 11
13. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11
14. Vật lí 11
15. Chuyên đề học tập Vật lí 11
16. Hoá học 11
17. Chuyên đề học tập Hoá học 11
18. Sinh học 11
19. Chuyên đề học tập Sinh học 11
20. Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
21. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
22. Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Âm nhạc 11
25. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11
26. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (1)
27. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (2)
28. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.